

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Sự cần thiết lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	1
2. Cơ sở của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	3
2.1. Căn cứ pháp lý của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	3
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ	3
2. Mục đích, yêu cầu của việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	8
2.1. Mục đích.....	8
2.2. Yêu cầu	9
3. Phạm vi thực hiện quy hoạch sử dụng đất	9
4. Bố cục của báo cáo thuyết minh.....	10
PHẦN I: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU.....	11
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	11
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	11
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	13
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	15
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	17
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	18
3.1. Phân tích thực trạng tăng trưởng kinh tế	18
3.2. Phân tích thực trạng cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế ⁰	19
3.3. Phân tích thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực	21
3.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	22
3.5. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	23
PHẦN II. CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT.....	24
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG CÁC NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN, NGUỒN NHÂN LỰC, CÔNG NGHỆ, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI, KHẢ NĂNG ĐẦU TƯ CÔNG VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ NGOÀI NGÂN SÁCH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	24
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG CÁC NGUỒN LỰC KHÁC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	25
PHẦN III. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT	26

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI	26
1.1. Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	26
1.2. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân	33
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	35
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	35
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất	40
2.3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	44
2.4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	59
2.5. Phân tích, đánh giá những mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	61
PHẦN IV. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT, DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	66
I. QUAN ĐIỂM SỬ DỤNG ĐẤT	66
II. MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	67
III. DỰ BÁO XU THẾ BIẾN CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	67
3.1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất	67
3.2. Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất	69
IV. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	72
4.1. Cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất	72
4.2. Định hướng sử dụng đất	72
PHẦN V: PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	73
I. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	73
1.1. Các chỉ tiêu kinh tế	73
1.2. Các chỉ tiêu về xã hội	74
1.3. Các chỉ tiêu về đảm bảo an ninh – quốc phòng	74
1.4. Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu	75
1.5. Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng	75
II. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, CÂN ĐỐI CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	76
2.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất	76
2.2. Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	91

III. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH.....	110
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ	110
3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp huyện.....	111
IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	112
V. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH CẦN THU HỒI TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	113
VI. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ.....	114
VII. DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ.....	115
VIII. PHÂN KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM	115
8.1. Phân kỳ diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích.....	115
8.2. Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	125
8.3. Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi	126
8.4. Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất	127
8.5. Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt	129
PHẦN VI. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	130
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	130
1.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	130
1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.....	131
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	132
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	133
3.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện.	134
3.2. Giải pháp về giám sát thực hiện quy hoạch	134
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	138
I. KẾT LUẬN	138
II. KIẾN NGHỊ	139

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Nghĩa tiếng việt
1	BĐKH	Biến đổi khí hậu
2	GCN	Giấy chứng nhận
3	BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
4	HĐND	Hội đồng nhân dân
5	UBND	Ủy ban nhân dân
6	BVMT	Bảo vệ môi trường
7	CNH - HĐH	Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa
8	FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
9	GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
10	HĐND	Hội đồng nhân dân
11	HTX	Hợp tác xã
12	MTQG	Mục tiêu quốc gia
13	BHYT	Bảo hiểm y tế
14	NTM	Nông thôn mới
15	QHSDĐ	Quy hoạch sử dụng đất
16	SKSS/KHHGD	Sức khỏe sinh sản/Kế hoạch hóa gia đình
17	TD&MNPB	Trung du và miền núi phía Bắc
18	GRDP	Tốc độ tăng trưởng

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất được Thủ tướng Chính phủ phân bổ cho tỉnh Lạng Sơn từ Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm (2021-2025) tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022, UBND tỉnh đã phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các huyện để làm căn cứ lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm tại các Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tràng Định đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 16/02/2023.

Ngày 12/3/2024, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024, điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm (2021-2025) tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có các quyết định: số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023; số 764/QĐ-UBND ngày 25/4/2024; số 1664/QĐ-UBND ngày 24/9/2024; số 1793/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 về việc Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn cho cấp huyện.

Ngày 19/3/2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 236/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai được định hướng phải đảm bảo việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của tỉnh trên cơ sở chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ. UBND tỉnh Lạng Sơn đã ban hành Văn bản số 433/UBND-KT ngày 06/4/2024 và số 909/UBND-KT ngày 08/7/2024 chỉ đạo các huyện, thành phố thực hiện rà soát, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện đảm bảo phù hợp, thống nhất với Quy hoạch tỉnh được phê duyệt và chỉ tiêu sử dụng đất được Thủ tướng Chính phủ phân bổ. Đến nay, UBND huyện đã tổ chức triển khai lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đối với các nội dung có thay đổi, mâu thuẫn so với Quy hoạch tỉnh trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được cấp tỉnh phân bổ.

Căn cứ khoản 3, điều 252, Luật đất đai năm 2024¹:

¹ 3. Việc lập, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất được tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị quyết số

c) Lập đồng thời các quy hoạch theo quy định của Luật quy hoạch và các luật, pháp lệnh khác có quy định về quy hoạch; tập trung ưu tiên lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng. Quy hoạch được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Khi quy hoạch được phê duyệt, nếu có mâu thuẫn giữa quy hoạch thấp hơn với quy hoạch cao hơn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn.

Căn cứ Điều 253, Luật đất đai năm 2024. Quy định chuyển tiếp về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất khi Luật này có hiệu lực thi hành.

“1. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện và được điều chỉnh khi rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại Điều 73 của Luật này”.

Theo quy định điểm a, b, khoản 5, điều 73 Luật đất đai năm 2024, việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện:

a) Do điều chỉnh quy hoạch cấp trên trực tiếp làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất của cấp huyện;

b) Do việc thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính của địa phương;

Xuất phát từ tình hình thực tế và các quy định của pháp luật nêu trên thì việc Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Trảng Định là hết sức cần thiết.

Thực hiện Văn bản số 433/UBND-KT ngày 06/4/2024; số 909/UBND-KT ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn và Văn bản số 1621/STNMT-QLĐĐ ngày 19/6/2024 V/v hướng dẫn xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện, Ủy ban nhân dân huyện đã tiến hành lập **“Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Trảng Định”** để sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phù hợp với quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

61/2022/QH15 ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Quốc hội về Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

2. Cơ sở của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

2.1. Căn cứ pháp lý của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024.
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018.
- Luật Quy hoạch Đô thị - Luật số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;
- Luật Xây dựng – Luật số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014.
- Luật Đầu tư công – Luật số 39/2019/QH13 ngày 13 tháng 6 năm 2019.
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/02/2022 của Quốc hội về Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
- Nghị quyết số 1246/NQ-UBTVQH15 ngày 01/12/2024 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2023-2025;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Các văn bản pháp luật có liên quan;

2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/03/2024 của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;
- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 660/QĐ-BNV ngày 17/8/2023 của Bộ nội vụ công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Lạng Sơn đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021-2025) cho cấp huyện (sau đây gọi tắt là Quyết định 927);

- Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Về việc điều chỉnh Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 08/10/2007 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Dự án rà soát, quy hoạch ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh cho cấp huyện (sau đây gọi tắt là Quyết định 1702);

- Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh cho cấp huyện (sau đây gọi tắt là Quyết định 764);

- Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 24/9/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn cho cấp huyện (sau đây gọi tắt là Quyết định 1664);

- Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn cho cấp Huyện (sau đây gọi tắt là Quyết định 1793);

- Các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai và danh mục có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 58 Luật đất đai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn các năm 2022, 2023, 2024;

- Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Lạng Sơn.

- Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn, vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Lạng Sơn;

- Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021 - 2025.

- Nghị quyết số 376/NQ-HĐND ngày 23/08/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Tràng Định khóa XX, kỳ họp thứ hai mươi, về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn.

- Chỉ thị số 1788/CT-BNN-TCLN ngày 10/3/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về nhiệm vụ, giải pháp trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và cho thuê môi trường rừng đặc dụng, phòng hộ;

- Quyết định số 800/QĐ-UBND, ngày 14/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn “Phê duyệt Đề án phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”;

- Quyết định số 825/QĐ-UBND, ngày 19/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn “phê duyệt Đề án phát triển du lịch tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030”;

- Quyết định số 855/QĐ-UBND, ngày 22/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn “Phê duyệt Đề án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030”;

- Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 13 tháng 05 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn;

- Kế hoạch số 127/KH-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035;

- Kế hoạch số 141/KH-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) cấp tỉnh; lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Kế hoạch số 74/KH-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2021 triển khai thực hiện Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn đạt chuẩn, sân tập thể dục, thể thao xã trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025;

- Kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 02/4/2021 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình hành động số 04-CTr/TU ngày 06/11/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển kinh tế hạ tầng kinh tế - xã hội, trọng tâm là hạ tầng giao thông, đô thị, khu, cụm công nghiệp;

- Văn bản số 433/UBND-KT ngày 06/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc thực hiện rà soát, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;

- Văn bản số 1621/STNMT-QLĐĐ ngày 19/6/2024 về việc hướng dẫn xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện

- Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 02/03/2021 phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết xây dựng; Khu dân cư mới Hang Đông, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 2/5/2019 của UBND huyện Tràng Định về việc Phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới Nam Thất Khê, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn tỷ lệ 1/500;

- Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND huyện Tràng Định về việc Phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới Hang Đông, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500;

- Quyết định số 2453/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của UBND huyện Tràng Định về việc Phê duyệt Đồ án điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới Hang Đông, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500;

- Quyết định 94/QĐ-UBND ngày 26/01/2023 của UBND huyện Tràng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung thị trấn Thất Khê, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000;

- Quyết định 3192/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Tràng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Hùng Sơn, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định 3109/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND huyện Tràng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Tân Yên, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định 2793/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 của UBND huyện Tràng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Kháng Chiến, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định 3199/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Hùng Việt, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định 3191/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Đào Viên, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định 3195/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Tân Minh, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định 3196/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định 3107/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Chí Minh, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định 3197/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Tân Tiến, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định 3198/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tiến, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định 3196/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định 3108/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Cao Minh, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định 3193/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Đoàn Kết, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định 3194/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Khánh Long, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định 2520/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Đề Thám, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định 3133/QĐ-UBND ngày 19/06/2023 của UBND huyện Trảng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Chi Lăng, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định 974/QĐ-UBND ngày 02/04/2024 của UBND huyện Trảng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Đội Cấn, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định 1649/QĐ-UBND ngày 01/08/2021 của UBND huyện Trảng Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Kim Đồng, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

- Số liệu thống kê đất đai năm 2023 của huyện;

- Các văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn...;

- Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Trảng Định đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Báo cáo số 4678/BC-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Trảng Định, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2023, mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu năm 2024.

2. Mục đích, yêu cầu của việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

2.1. Mục đích

- Đánh giá đúng thực trạng và tiềm năng đất đai để có kế hoạch, phương án đầu tư sử dụng hợp lý các loại đất theo các giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Trảng Định nhằm giải quyết các mâu thuẫn về quan hệ đất đai căn cứ vào đặc tính nguồn tài nguyên đất, mục tiêu dài hạn phát triển kinh tế - xã hội và các điều kiện cụ thể của huyện, điều hoà quan hệ sử dụng đất trong phát triển xây dựng, giao thông, thuỷ lợi và phát triển nông nghiệp; đề xuất các chỉ tiêu và phân bố sử dụng các loại đất, xác định các chỉ tiêu khống chế về đất đai đối với quy hoạch ngành và cấp xã trên phạm vi của huyện.

- Phân bổ lại quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với định hướng phát triển không gian về lâu dài, đồng thời đáp ứng nhu cầu, phù hợp các chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành, các xã, thị trấn trên địa bàn huyện cụ thể đến năm 2030 và trong tương lai xa, đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ.

- Cân đối hợp lý quỹ đất đáp ứng nhu cầu của các dự án, đề án phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng theo yêu cầu mới nhằm sử dụng đất có hiệu quả, bền vững và tiết kiệm. Bố trí quỹ đất hợp lý kết hợp với việc xây dựng cơ chế chính

sách về đổi đất lấy hạ tầng, đầu giá quyền sử dụng đất nhằm huy động nguồn lực từ đất cho phát triển và tăng nguồn thu cho ngân sách.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đảm bảo không bị chồng chéo trong quá trình sử dụng.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Trảng Định là cụ thể hoá quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn, là căn cứ cho việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện.

- Làm căn cứ pháp lý để quản lý đất đai theo Pháp luật, thực hiện tốt các quyền của người sử dụng đất, bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái, phát triển và sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả và bền vững.

2.2. Yêu cầu

- Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên; các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; tình hình biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Xác định nhu cầu sử dụng cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Xác định quy mô diện tích, vị trí dự án có sử dụng đất trong kỳ quy hoạch.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

3. Phạm vi thực hiện quy hoạch sử dụng đất

Phạm vi thực hiện quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Trảng Định với diện tích 101.671,35 ha. Ranh giới được xác định cụ thể:

- Phía Đông giáp Trung Quốc;
- Phía Tây giáp huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn;

- Phía Nam giáp huyện Văn Lãng và huyện Bình Gia;
- Phía Bắc giáp huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

Thời hạn: quy hoạch đến năm 2030

4. Bố cục của báo cáo thuyết minh

Bố cục của báo cáo thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất bao gồm 6 phần:

- Đặt vấn đề
- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu
- Phần II: Các nguồn lực của huyện và tỉnh tác động trực tiếp đến sử dụng đất;
- Phần III: Tình hình quản lý sử dụng đất đai;
- Phần IV: Quan điểm, mục tiêu sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất và định hướng sử dụng đất;
- Phần V: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
- Phần VI: Giải pháp, nguồn lực thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
- Kết luận và Kiến nghị

PHẦN I: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

Huyện Trảng Định là huyện miền núi, biên giới của tỉnh Lạng Sơn có tổng diện tích tự nhiên 101.671,35 ha, chiếm 12,20% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Huyện Trảng Định nằm ở phía Bắc, cách thành phố Lạng Sơn 67 km theo trục đường Quốc lộ 4A đi Cao Bằng, có tọa độ địa lý là 22°12'30" đến 22°18'30" độ vĩ Bắc và từ 106°27'30" đến 106°30" độ kinh Đông.

Huyện có vị trí địa lý như sau:

- Phía Đông giáp Trung Quốc;
- Phía Tây giáp huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn;
- Phía Nam giáp huyện Văn Lãng và huyện Bình Gia;
- Phía Bắc giáp huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

Trảng Định nằm giữa thung lũng bên bờ sông Bắc Khê, có trên 51,46 km đường biên giới với nước Trung Quốc, nhiều đường bộ, đường sông thông thương với Trung Quốc, là đầu mối của các tuyến giao thông sang Trung Quốc, lên Cao Bằng, nối với Quốc lộ 1B từ huyện Bình Gia đi tỉnh Thái Nguyên, Quốc lộ 3B nối với tỉnh Bắc Kạn và đường về thành phố Lạng Sơn.

Trảng Định có cửa khẩu Bình Nghi và cặp chợ biên giới Nà Nưa thuận tiện cho việc giao lưu, trao đổi buôn bán qua 2 huyện láng giềng là Long Châu, Bằng Tường thuộc khu tự trị dân tộc Choang, Quảng Tây - Trung Quốc, có nhiều tuyến đường bộ và đường sông thông thương với Trung Quốc. Trảng Định cũng như toàn tỉnh Lạng Sơn, nằm trọn trong lòng máng trứng nối Trung Quốc với Việt Nam và các nước ASEAN, từ trung tâm huyện lỵ Trảng Định cách Thủ đô Hà Nội khoảng 220 km (khoảng 4 giờ đi ô tô) và đến thành phố Nam Ninh, thủ phủ của tỉnh Quảng Tây – Trung Quốc trên 270 km (khoảng 4,5 giờ đi ô tô).

Vị trí địa lý là một thế mạnh nổi bật của Trảng Định, thuận lợi cho việc giao lưu trao đổi hàng hóa, dịch vụ với Trung Quốc và thúc đẩy các hoạt động thương mại – du lịch trên địa bàn huyện.

Thực hiện đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2019 – 2021 trên địa bàn huyện Trảng Định theo Nghị quyết số 818/NQ-UBTVQH14 ngày 22/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Lạng Sơn. Năm 2020 sau khi sắp xếp từ 23 xã, thị trấn, huyện Trảng Định giảm 1 đơn vị xuống còn 22 đơn vị hành chính bao gồm thị trấn Thất Khê (huyện lỵ) và 21 xã: Cao Minh, Chi Lăng, Chí Minh, Đại Đồng, Đào Viên, Đề Thám, Đoàn Kết, Đội Cấn, Hùng Sơn, Hùng Việt, Kháng Chiến,

Khánh Long, Kim Đồng, Quốc Khánh, Quốc Việt, Tân Minh, Tân Tiến, Tân Yên, Tri Phương, Trung Thành, Vĩnh Tiến.

b) Địa hình, địa mạo

- Địa hình chia cắt mạnh, có nhiều núi cao xen kẽ là các thung lũng hẹp ven sông, suối và núi đá vôi. Độ cao phổ biến là 200–500 m, có các đỉnh cao 820; 636; 775m tập trung ở các xã biên giới, độ dốc trung bình 25° – 30° .

- Dạng địa hình núi đất là phổ biến, có độ dốc 25° – 30° , chiếm trên 42% diện tích, thích hợp cho trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên và một số nơi thấp có thể phát triển trồng cây ăn quả, trồng Hôi.

- Dạng địa hình núi đá, chủ yếu ở xã Quốc Khánh, Tri Phương ... chiếm khoảng 10,7% diện tích tự nhiên.

- Các dải thung lũng hẹp, vùng cánh đồng phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp chiếm khoảng trên 4% diện tích tự nhiên.

- Các dải đồi có độ dốc thấp 15° - 25° không nhiều (khoảng 4.930 ha) rất thuận lợi cho trồng cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày như chè, Hôi...

c) Khí hậu

Tràng Định có đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng núi. Hàng năm chia thành hai mùa rõ rệt. Mùa nóng, ẩm bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 10. Mùa khô lạnh, ít mưa, khô hanh và rét kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau.

- Nhiệt độ trung bình $21,6^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ cao nhất là 39°C vào tháng 6 và nhiệt độ thấp nhất là $1,8^{\circ}\text{C}$ vào tháng 12, tháng 1.

- Lượng mưa trung bình năm là 1.155 - 1.600 mm. Mùa mưa kéo dài từ tháng 4 đến tháng 9. Lượng bốc hơi bình quân năm là 811 mm. Số giờ nắng trung bình năm là 1466 giờ. Số ngày có sương muối trong năm không đáng kể, chỉ 2 đến 3 ngày. Với nền nhiệt độ và số giờ nắng trung bình trong năm như trên cũng rất thuận lợi cho việc bố trí mùa vụ, bố trí cơ cấu các loại cây trồng, là điều kiện để phát triển đa dạng, phong phú các loại cây trồng ôn đới, á nhiệt đới.

- Độ ẩm bình quân từ 82 - 84% thích hợp cho cây trồng, gia súc sinh trưởng và phát triển.

- Hướng gió thịnh hành là Đông Bắc và Tây Nam, vùng này không bị ảnh hưởng của gió bão nên thích hợp cho phát triển cây dài ngày, đặc biệt là cây ăn quả.

Tuy nhiên khí hậu Tràng Định cũng tương đối khắc nghiệt, do nằm trong lòng máng trũng đón gió mùa đông bắc nên mùa đông thường lạnh và khô, ảnh hưởng khá lớn đến sự sinh trưởng của các loại cây trồng.

d) Thủy văn

Tràng Định có hệ thống sông suối đa dạng, trong đó có 3 hệ thống sông chính chi phối nguồn nước mặt của tỉnh Lạng Sơn nói chung và của huyện Tràng

Định nói riêng, đó là: Sông Kỳ Cùng, sông Bắc Giang (sông Văn Mịch) và sông Bắc Khê.

Trong 03 hệ thống sông chảy qua địa bàn huyện thì hệ thống sông Kỳ Cùng là tuyến sông lớn nhất tỉnh Lạng Sơn, bắt nguồn từ vùng núi Bắc Xa cao 1.166m, sông chảy theo hướng Đông Nam – Tây Bắc qua Lộc Bình, thành phố Lạng Sơn, đến Thất Khê sông uốn khúc và chuyển hướng Tây Bắc – Đông Nam qua biên giới đổ vào đất Trung Quốc. Lòng sông Kỳ Cùng rất dốc, nhiều thác ghềnh và lưu vực hẹp ngang, có nhiều sông suối nhỏ đổ vào, nên có tiềm năng lớn để phát triển thủy điện vừa và nhỏ kết hợp tích nước, điều tiết thủy lợi cho sản xuất.

Tràng Định có 7 con suối lớn và một mạng lưới khe rạch khá dày đặc, có khả năng cung cấp nước sinh hoạt và nước tưới cho cây trồng, phát triển các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ phục vụ sản xuất và đời sống. Hệ thống các hồ nước: Trên địa bàn huyện có 19 hồ nước lớn nhỏ với năng lực tưới thiết kế là 1.701,6ha, các hồ nước chủ yếu là nguồn nước dự trữ cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản phục vụ đời sống nhân dân.

Nhận xét đánh giá về thủy văn: Hệ thống sông suối của huyện có nguồn nước khá dồi dào nhưng do địa hình dốc nên việc khai thác phục vụ sinh hoạt và sản xuất khó khăn, nhưng khá thuận lợi cho đầu tư khai thác thủy điện.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

a) Tài nguyên đất

Theo bản đồ thổ nhưỡng tỉnh Lạng Sơn và qua khảo sát thực tế cho thấy Tràng Định có các loại đất sau:

- Đất đỏ vàng phát triển trên đá sét (Fs): Chiếm trên 53,40% diện tích tự nhiên.
- Đất đỏ vàng phát triển trên đá macma axit (Fa): chiếm trên 28,00% diện tích đất tự nhiên.
- Đất vàng nhạt phát triển trên đá cát (Fa): Chiếm 3,40% diện tích đất tự nhiên.
- Đất phù sa sông suối (Py): Chiếm 1,20% diện tích đất tự nhiên.
- Đất dốc tụ (D): Chiếm 1,30% diện tích đất tự nhiên.

Còn lại là đất nâu đỏ trên đá vôi, đất phù sa được bồi, đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa, sông, suối, núi đá,...

b) Tài nguyên nước

Tràng Định có hệ thống sông suối đa dạng trong đó có 3 hệ thống sông chính chi phối nguồn nước mặt của tỉnh, đó là: sông Kỳ Cùng, sông Bắc Giang (sông Văn Mịch) và sông Bắc Khê.

Trong 3 hệ thống sông nói trên thì hệ thống sông Kỳ Cùng là tuyến sông lớn nhất tỉnh Lạng Sơn, bắt nguồn từ vùng núi Bắc Xa cao 1166 m, sông chảy theo hướng Đông Nam - Tây Bắc qua Lộc Bình, thành phố Lạng Sơn, Na Sầm và đến

Thất Khê sông uốn khúc và chuyển hướng Tây Bắc - Đông Nam qua biên giới đổ vào đất Trung Quốc. Diện tích lưu vực 6.660 km² với chiều dài dòng chính (tính đến biên giới Việt Trung) 243 km. Lòng sông Kỳ Cùng rất dốc, nhiều thác ghềnh và lưu vực hẹp ngang, có nhiều sông suối nhỏ đổ vào, nên có tiềm năng phát triển thủy điện vừa và nhỏ kết hợp tích nước, điều tiết thủy lợi cho sản xuất.

Tràng Định còn có 7 con suối lớn và một mạng lưới khe rạch khá dày đặc, có khả năng cung cấp nước cho sinh hoạt và nước tưới cho cây trồng, phát triển các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ phục vụ sản xuất và đời sống.

Hệ thống các hồ nước: Trên địa bàn huyện có 19 hồ nước lớn nhỏ với năng lực tưới thiết kế là 1.701,6 ha, các hồ nước chủ yếu là nguồn nước dự trữ cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản phục vụ đời sống nhân dân.

Tại huyện Tràng Định trữ lượng nước ngầm tuy không lớn nhưng chất lượng khá tốt, có một số điểm có thể khai thác nước để đóng chai làm nước uống với chất lượng cao, hiện đã có những đánh giá cơ bản về chất lượng nguồn nước ngầm.

c) Tài nguyên rừng

Tràng Định có hơn 86.000 ha rừng. Sự phong phú về số lượng loài và tính đa dạng sinh học của thực vật rừng trên địa bàn đã tạo cho Tràng Định có thể mạnh phát triển ngành du lịch sinh thái. Nhìn chung tài nguyên rừng của huyện có thể xếp vào loại khá. Đặc biệt cây Hòe là cây đặc sản có giá trị kinh tế cao, đến nay cây hòe phát triển khoảng trên 6.000 ha. Rừng của huyện ngoài việc cung cấp gỗ, lâm sản, còn góp phần quan trọng vào việc điều tiết cân bằng hệ sinh thái và bảo vệ môi trường.

Các loại động vật rừng khá phong phú như: Cây Hương, Nai, các loài chim như Bìm Bịp, Khướu, Họa Mi, Diều Hâu, Chèo Bẻo, Chèo Mào, gà Lôi..., các loài bò sát như Trăn, Rắn các loại, Thằn Lằn... Trong những năm qua, huyện có những dự án đầu tư cải tạo, phủ xanh đất trống đồi núi trọc và diện tích có khả năng làm lâm nghiệp cũng như cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm trên địa bàn huyện khá lớn. Đây là điều kiện thuận lợi của huyện để phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp trong thời gian tới, thúc đẩy nền kinh tế của huyện phát triển. Sự phong phú về số lượng loài và tính đa dạng sinh học của thực vật rừng trên địa bàn đã tạo cho Tràng Định có thể mạnh phát triển ngành du lịch sinh thái. Nhìn chung tài nguyên rừng của huyện có thể xếp vào loại khá. Đặc biệt cây Hòe là cây đặc sản có giá trị kinh tế cao. Rừng của huyện ngoài việc cung cấp gỗ, lâm sản, còn góp phần quan trọng vào việc điều tiết cân bằng hệ sinh thái và bảo vệ môi trường.

d) Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản trên địa bàn huyện không đa dạng, trữ lượng nhỏ. Theo số liệu địa chất trên địa bàn huyện Tràng Định có vàng sa khoáng ở vùng

Bản Trại - xã Kháng Chiến, xã Đào Viên và xã Quốc Việt; mỏ nước khoáng tự nhiên được đánh giá đạt tiêu chuẩn vệ sinh có thể khai thác để làm nước giải khát. Ngoài ra còn có đá vôi, cát, sỏi có thể khai thác để sản xuất vật liệu xây dựng. Một số loại khoáng sản như: Thạch anh và Barit cũng có trên địa bàn huyện nhưng trữ lượng không đáng kể.

e) Tài nguyên du lịch

Tràng Định với lợi thế về địa hình cùng với sự khá phong phú về các di tích, di sản cũng như văn hóa truyền thống của các dân tộc tạo nên sự đa dạng về tài nguyên du lịch.

Về tài nguyên du lịch tự nhiên: Hang Pác Ả, Hang Cốc Mười, Hang Bản Bó, sông Bắc Khê... Về di tích, di sản: huyện có tổng cộng 33 di tích lịch sử - văn hóa trong đó có 10 di tích được xếp hạng gồm 3 di tích lịch sử cấp quốc gia (Di tích lịch sử Đường số 4, Di tích Nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại thị trấn Thất Khê, Di tích hang Cốc Mười và Pác Lùng tại thôn Cốc Mười xã Tri Phương), 7 di tích cấp tỉnh và 23 di tích khác.

Về văn hóa: có các lễ hội văn hóa độc đáo như Lễ hội xuống đồng Bùng Kham xã Đại Đồng; lễ hội tình yêu Báo Slao xã Quốc Khánh, Lễ hội Chùa Linh Quang xã Hùng Sơn.

Văn hóa ẩm thực truyền thống thị trấn Thất Khê đặc sắc... Đặc biệt, Lễ hội Bùng Kham được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia.

Về văn hóa ẩm thực với những đặc sản như: lợn quay, vịt quay, mận, lê, quýt, thạch đen ...

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Nhận thức về bảo vệ môi trường của các tổ chức kinh tế, các tầng lớp nhân dân được nâng lên rõ rệt; Công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường được tăng cường; Hệ thống quy định, cơ chế, chính sách địa phương về bảo vệ môi trường được rà soát, bổ sung từng bước đồng bộ; Nội dung bảo vệ môi trường đã được lồng ghép vào các dự án, quy hoạch phát triển; Công tác phòng ngừa, kiểm soát nguồn gây ô nhiễm môi trường được chú trọng; Việc lập, thẩm định đánh giá tác động môi trường được quan tâm; Hoạt động thanh tra, kiểm tra về môi trường được đẩy mạnh; Đầu tư cho công tác BVMT ngày càng tăng, ngoài ưu tiên bố trí ngân sách các cấp, đã thực hiện tốt việc lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án và đẩy mạnh huy động nguồn lực xã hội.

Chất lượng các thành phần môi trường trên địa bàn dần được cải thiện. Môi trường nước mặt và môi trường không khí đã có sự chuyển biến tích cực. Chất lượng môi trường đất ổn định và ở trạng thái tốt. Những vấn đề bức xúc, điểm nóng về môi trường từng bước được kiểm soát và tập trung giải quyết; các doanh nghiệp có nguồn phát thải lớn đã thực hiện lắp đặt quan trắc tự động theo

quy định; Công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải có sự quan tâm, nỗ lực; tỷ lệ thu gom rác thải, tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh được nâng lên; không làm phát sinh thêm mới các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

****Môi trường nước, không khí***

Huyện Trảng Định nằm trên bờ sông Kỳ Cùng. Tại đây nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, nước thải y tế và nước thải sinh hoạt hầu hết đều trực tiếp hay gián tiếp đổ vào con sông này. Mặc dù nước thải của các nhà máy đã được qua xử lý nhưng chất lượng vẫn không đạt tiêu chuẩn chất thải. Dẫn đến môi trường nước bị ô nhiễm cụ thể:

- Môi trường nước mặt: Các nguồn gây ô nhiễm nước mặt gồm: hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, làng nghề, y tế và sinh hoạt của các khu dân cư... với lượng nước thải ngày càng gia tăng cả về lưu lượng thải và đa dạng về thành phần chất thải.

Diễn biến ô nhiễm nước mặt: nhìn chung chất lượng nước mặt của huyện được đánh giá còn khá tốt, xong đã xảy ra hiện tượng ô nhiễm cục bộ tại một số điểm, các đoạn sông chảy qua các khu đô thị, khu sản xuất công nghiệp, khai khoáng có chất lượng nước bị suy giảm sau khi tiếp nhận nước thải chưa qua xử lý đạt yêu cầu, chủ yếu bị ô nhiễm cục bộ chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng và vi sinh, chưa có dấu hiệu ô nhiễm kim loại nặng. Một số hồ, ao, kênh, mương tiếp nhận nước thải sinh hoạt các khu đô thị, khu dân cư bị ảnh hưởng bởi các chất hữu cơ và vi sinh.

- Môi trường nước ngầm: Nguyên nhân chính dẫn đến suy giảm chất lượng nước ngầm do thẩm thấu và dò rỉ nước bề mặt đã bị ô nhiễm từ các hoạt động công nghiệp, nông nghiệp, y tế, chôn lấp rác thải, do thay đổi mục đích sử dụng đất và khai thác nước bất hợp lý.

Nguồn gây ô nhiễm không khí từ hoạt động sản xuất công nghiệp, sự gia tăng số lượng các phương tiện giao thông, hoạt động xây dựng chăn nuôi và làng nghề...

Diễn biến ô nhiễm không khí: Nhìn chung chất lượng không khí của huyện còn khá tốt. Tuy nhiên đã xuất hiện ô nhiễm tại một số khu vực như: Nhà máy Than Cốc và Khoáng sản Việt – Trung

**** Môi trường đất***

Ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Ô nhiễm môi trường có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe, gây bệnh tật cho con người như: bệnh truyền nhiễm, nhiễm trùng đường hô hấp cấp tính, viêm phổi, viêm họng, viêm phế quản, cúm, tiêu chảy, hen suyễn, các bệnh về mắt, các bệnh ngoài da, uốn ván...

Ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội, thiệt hại kinh tế do gia tăng gánh nặng bệnh tật, thiệt hại kinh tế do ảnh hưởng đến thủy sản và nông nghiệp, thiệt hại kinh tế do chi phí cải thiện môi trường, phát sinh.

Một số tác động của BĐKH về các yếu tố khí hậu cơ bản (nhiệt độ, lượng mưa...) và các yếu tố thời tiết (bão, mưa lớn, hạn hán...) trong thời gian qua đã bước đầu có tác động đến việc sử dụng đất của tỉnh Lạng Sơn nói chung và huyện Tràng Định nói riêng. Trong những năm gần đây, nhiệt độ có xu thế tăng lên, đặc biệt xuất hiện những ngày nhiệt độ lạnh sâu, kéo dài vào mùa đông và nóng kỷ lục vào mùa hè, một số hiện tượng thời tiết bất thường. Các hiện tượng này đã tạo ra nguy cơ rất cao cho việc sạt lở đất, từ đó sẽ phải sắp xếp lại sản xuất, chỗ ở cho người dân và xây dựng lại cơ sở hạ tầng của vùng bị ảnh hưởng.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Biến đổi khí hậu (BĐKH) gây rối loạn chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến việc đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

Tác động của BĐKH đối với thiên tai, con người, cây trồng và vật nuôi, như làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, tố, lốc, các thiên tai liên quan đến nhiệt độ và mưa như thời tiết khô nóng, lũ lụt, ngập úng hay hạn hán, rét hại, xâm nhập mặn, các dịch bệnh trên người, trên gia súc, gia cầm và trên cây trồng.

Tác động của biến đổi khí hậu đối với tài nguyên nước, như chế độ mưa thay đổi có thể gây lũ lụt nghiêm trọng vào mùa mưa và hạn hán vào mùa khô, gây khó khăn cho việc cấp nước và tăng mâu thuẫn trong sử dụng nước.

Tác động của biến đổi khí hậu đối với nông nghiệp và an ninh lương thực như tác động đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh hại cây trồng, ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của gia súc, gia cầm, gây nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp.

Huyện Tràng Định có đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng núi. Là vùng có khí hậu cũng tương đối khắc nghiệt, do nằm trong lòng máng trũng đón gió mùa đông bắc nên mùa đông thường lạnh và khô, ảnh hưởng lớn đến sự sinh trưởng của các loại cây trồng.

Ngày 30/6/2020, UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Quyết định số 1242/QĐ-UBND về việc phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn.

Theo đó, kế hoạch ứng phó với BĐKH gồm 4 nội dung chính: mục tiêu ứng phó với BĐKH; cập nhật kịch bản BĐKH của tỉnh; tác động của BĐKH và xác định các nhiệm vụ ứng phó cho các ngành, lĩnh vực của tỉnh; lộ trình triển khai và nguồn lực thực hiện kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của tỉnh. Kế hoạch hành động thể hiện rõ danh mục 3 nhiệm vụ với 21 dự án ưu tiên ứng phó với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH được thực hiện theo hai giai đoạn: Giai đoạn 2021-2025 các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố xây dựng và thực hiện kế hoạch ứng phó với BĐKH cho ngành, lĩnh vực của mình; kiện toàn ban chỉ đạo ứng phó với BĐKH; tuyên truyền chính sách, pháp luật về biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai, nâng cao năng lực ứng phó với BĐKH của các ngành, các cấp; xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu về tài nguyên môi trường, BĐKH trên địa bàn tỉnh. Giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050: tiếp tục công tác rà soát, kiến nghị hoàn thiện các cơ chế, tài liệu kỹ thuật để đào tạo, tập huấn về BĐKH; xây dựng hệ thống giám sát BĐKH cho tỉnh; đánh giá mức độ rủi ro và tính dễ bị tổn thương, xác định nhu cầu tăng cường năng lực thích ứng và các giải pháp cho các tổn thất và thiệt hại do BĐKH; xây dựng các chương trình, dự án liên quan đến BĐKH cho từng ngành, từng lĩnh vực cụ thể, góp phần vào thực hiện ứng phó với BĐKH hiệu quả.

Tác động của BĐKH đối với thiên tai, con người, cây trồng và vật nuôi, như làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, tố, lốc, các thiên tai liên quan đến nhiệt độ và mưa như thời tiết khô nóng, lũ lụt, ngập úng hay hạn hán, rét hại, xâm nhập mặn, các dịch bệnh trên người, trên gia súc, gia cầm và trên cây trồng.

Tác động của biến đổi khí hậu đối với tài nguyên nước, như chế độ mưa thay đổi có thể gây lũ lụt nghiêm trọng vào mùa mưa và hạn hán vào mùa khô, gây khó khăn cho việc cấp nước và tăng mâu thuẫn trong sử dụng nước.

Tác động của biến đổi khí hậu đối với nông nghiệp và an ninh lương thực như tác động đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh hại cây trồng, ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của gia súc, gia cầm, gây nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

3.1. Phân tích thực trạng tăng trưởng kinh tế

Tổng giá trị các ngành kinh tế chủ yếu trên địa bàn huyện (theo giá hiện hành) tính đến hết năm 2023 đạt 3.574,215 tỷ đồng, tăng 3,77% so với năm 2022, trong đó: ngành nông lâm nghiệp và thủy sản đạt 1.688,074 tỷ đồng, tăng 1,82%;

ngành công nghiệp đạt 308,39 tỷ đồng, tăng 14,26%; ngành xây dựng đạt 703,596 tỷ đồng, tăng 2,81%; ngành dịch vụ đạt 874,155 tỷ đồng, tăng 4,87%.

3.2. Phân tích thực trạng cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế⁽²⁾

Về cơ cấu kinh tế: Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 47,2%, ngành công nghiệp, xây dựng chiếm tỷ trọng 28,3%; ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng 24,5%.

3.2.1. Ngành nông – lâm nghiệp

Tổng diện tích gieo trồng các loại đạt 10.717,72ha, giảm 0,68% so với năm 2022, đạt 100,3% kế hoạch năm⁽³⁾, nguyên nhân giảm diện tích gieo trồng so với năm 2022 do vụ sản xuất đông xuân năm 2023 và vụ mùa được triển khai trong điều kiện diễn biến bất thường của thời tiết, giá cả vật tư nông nghiệp vẫn ở mức cao, giá thạch đen và một số mặt hàng nông sản sụt giảm. Sản lượng lương thực có hạt đạt 41.388,76 tấn, tăng 3,51% so với năm 2022, đạt 106,74% kế hoạch năm. Đàn gia súc, gia cầm phát triển ổn định⁽⁴⁾. Trong năm, dịch tả lợn châu Phi tiếp tục bùng phát, diễn biến phức tạp, từ ngày 09/5/2023 đến nay dịch bệnh ghi nhận xảy ra tại 275 hộ/51 thôn/12 xã⁽⁵⁾, nguyên nhân do người dân vận chuyển, giết mổ không đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, ổ dịch cũ tái phát, chăn nuôi không đảm bảo an toàn sinh học.

Tiếp tục triển khai trồng các loại cây chủ lực của huyện: Diện tích trồng hồi đạt 2.361,4 ha, tăng 4% với năm 2022, khối lượng khai thác hoa hồi đạt 506,0 tấn; diện tích trồng quế đạt 6.842,58 ha, tăng 3% so với năm 2022, Khối lượng khai thác vỏ quế đạt 781 tấn, vượt 30% so với năm 2022; Khối lượng khai thác mủ ca ước đạt 11,298 tấn, đạt 282% so với năm 2022. Trồng rừng tập trung được 1.231,69ha, đạt 102,06% so với năm 2022, đạt 102,64% kế hoạch năm; trồng cây ăn quả được 101,2ha, đạt 101,13% so với năm 2022, đạt 101,2% kế hoạch năm; trồng cây dưới tán 80,7ha, đạt 61% so với năm 2022, đạt 100,09% kế hoạch năm.

Thành lập Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG huyện Trảng Định giai đoạn 2021-2025⁶. Ban hành Kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các mô hình, dự án thuộc các Chương trình⁷. UBND huyện ban hành 06 Quyết định phân bổ vốn thực

² Báo cáo số 4678/BC-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Trảng Định, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2023, mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu năm 2024

³ Trong đó: Gieo cấy lúa 5.799,77ha, tăng 3,92% so với cùng kỳ, tăng 11,53% kế hoạch; ngô 2.493,89ha, tăng 21,36% so với cùng kỳ, tăng 19,9% so với kế hoạch; cây rau ước đạt 487,05ha tăng 6,77% so với cùng kỳ, tăng 8,0% so với; Cây thạch đen diện tích ước đạt 1.360,35 ha, giảm 34,77% so với cùng kỳ và đạt 54,4% so với kế hoạch.

⁴ Đàn trâu: 5.200 con giảm 7,11% so với cùng kỳ, tăng đạt 4,0% so với kế hoạch. Đàn bò 1.208 con tăng 57,2% so với cùng kỳ, đạt 100% so với kế hoạch; đàn lợn 15.000 con tăng 26,84% so với cùng kỳ, đạt 126,84% so với kế hoạch; đàn gia cầm 451 nghìn con tăng 10,4% so với cùng kỳ đạt 100% so với kế hoạch.

⁵ Tổng số lợn chết, buộc phải tiêu hủy là: 1.132con tương đương 64.643 kg (trong đó: lợn nái, đực giống 192 con, trọng lượng 28.100 kg; lợn con, lợn thịt 940 con trọng lượng 36.543 kg).

⁶ - Tại Quyết định số 972/QĐ-UBND ngày 19/4/2022 của UBND huyện.

⁷-Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN: Đã kiểm tra 20 cuộc/20 xã; Chương trình

hiện 03 chương trình MTQG⁸, tổng kinh phí đã phân bổ là 257,819 tỷ đồng (trong đó: vốn đầu tư NSTW là 146,293 tỷ đồng (vốn năm 2023 là 101,597 tỷ đồng, vốn năm 2022 kéo dài là 44,696 tỷ đồng; vốn sự nghiệp 111,526 tỷ đồng (vốn năm 2023 là 81,338 tỷ đồng, vốn năm 2022 kéo dài là 30,188 tỷ đồng).

Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP): Năm 2023: Hỗ trợ kinh phí 250 triệu đồng thực hiện xây dựng hồ sơ, tổ chức đánh giá phân hạng cho 03 sản phẩm gồm: Bánh nướng bí xanh Thúy Tiệp, Khâu nhục Thu Hằng, Vịt quay, đến nay Hội đồng đánh giá cấp huyện đánh giá có 02 sản phẩm được đánh giá đạt 3 sao là Khâu nhục Thu Hằng và bánh nướng nhân bí xanh Thúy Tiệp; Sản phẩm Vịt quay đang hoàn thiện hồ sơ dự kiến đánh giá đạt 3 sao.

3.2.2. Khu vực kinh tế cửa khẩu và hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu mặt hàng địa phương năm 2023 đạt 13,517 triệu USD, tăng 12,7% so với năm 2022, vượt 0,7% so với kế hoạch năm; hàng địa phương chủ yếu xuất khẩu là tinh bột thạch đen, thạch đen khô, hồi khô, xuất qua cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, cửa khẩu quốc tế Tà Lùng sang thị trường Trung Quốc. Việc xuất nhập khẩu hàng địa phương vẫn gặp khó khăn do Trung Quốc chưa mở cửa các cửa khẩu trên địa bàn huyện, do đó các hàng hóa địa phương phải xuất qua các cửa khẩu khác nên mất nhiều thời gian và chi phí vận chuyển dẫn đến nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn, tổng kim ngạch xuất khẩu tăng chưa đáng kể.

Hoạt động kinh doanh thương mại và dịch vụ diễn ra sôi động do nhu cầu mua sắm hàng hóa của người dân tăng mạnh; hàng hóa được cung ứng đầy đủ, phong phú, giá cả các mặt hàng ổn định; Chất lượng phục vụ của các nhà nghỉ, nhà hàng được nâng lên. Hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa ổn định, thông suốt, an toàn. Dịch vụ bưu chính, viễn thông được cải thiện, nâng cao về chất lượng.

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nhìn chung các doanh nghiệp khai thác sản xuất vật liệu xây dựng cơ bản hoạt động khá ổn định: khai thác đá ước đạt 99.800m³, tăng 0,2% so với cùng kỳ; sản lượng sản xuất gạch ba banh đạt 8,9 triệu viên, tăng 17,1% so với cùng kỳ; sản lượng khai thác cát đạt 50.000m³, giảm 19,1% so với cùng kỳ. Công tác quản lý, vận hành hệ thống điện lưới được

MTQG giảm nghèo bền vững: đã kiểm tra 20 cuộc/20 xã, lồng ghép kiểm tra cùng với Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN; Chương trình MTQG xây dựng NTM huyện đã kiểm tra, giám sát, hướng dẫn được 29 cuộc/21 xã về công tác xây dựng nông thôn mới, công tác triển khai các mô hình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện. Phối hợp Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh tổ chức 01 lớp tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới tại huyện Trảng Định cho 100 học viên là các thành viên Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia huyện, các xã đã đạt chuẩn NTM giai đoạn 2016-2021 và các xã chưa đạt chuẩn NTM trên địa bàn huyện Trảng Định.

⁸ - Quyết định số 3333/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023; Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 về việc phân bổ chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Quyết định số 926/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 về việc phân bổ chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 về việc Về việc điều chỉnh và bổ sung kế hoạch vốn ngân sách nhà nước huyện Trảng Định năm 2023; số 952/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 phân bổ kinh phí lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị trấn Thất Khê; kinh phí thực hiện Dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và Dự án 2 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023; số 2353/QĐ-UBND ngày 06/10/2023 về việc điều chỉnh phương án phân bổ vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022, năm 2023 trên địa bàn huyện Trảng Định.

thực hiện hiệu quả, điện phục vụ sinh hoạt trong huyện ổn định⁽⁹⁾. Tình hình cấp nước sinh hoạt cung cấp đầy đủ đáp ứng nhu cầu của người dân trong khu vực thị trấn và lân cận, sản lượng nước khai thác đạt 353.000m³.

Lượng khách du lịch đến với Trảng Định chủ yếu do nhu cầu mua sắm, thăm quan các lễ hội và thăm thân, năm 2023 có khoảng 79.000 lượt khách, đạt 381,64% so với năm 2022, vượt 97,5% kế hoạch năm, doanh thu xã hội đạt 37 tỷ đồng, đạt 397,84% so với năm 2022, vượt 65% kế hoạch năm. Đẩy mạnh kiểm kê di tích lịch sử - văn hóa, các hoạt động thúc đẩy du lịch huyện Trảng Định⁽¹⁰⁾.

3.2.3. Quản lý, điều hành ngân sách nhà nước

Triển khai phân bổ, giao, quản lý, điều hành thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 đảm bảo đúng thời gian, định mức phân bổ, đúng dự toán được UBND tỉnh giao. Tổng thu NSNN trên địa bàn đến 30/11/2023 thực hiện đạt 52,301 tỷ đồng, đạt 113,69% dự toán tỉnh giao, đạt 103,36 % so với Nghị quyết HĐND huyện, thu NSNN cơ bản đảm bảo tiến độ kế hoạch, ước thực hiện đến hết năm 2023 là: 54.183 triệu đồng, đạt 117,8% dự toán tỉnh giao, bằng 96,5% so với cùng kỳ năm 2022; đạt 107,08% so với Nghị quyết HĐND huyện giao. Tổng chi NSNN trên địa bàn huyện thực hiện đến 30/11/2023 là 573,568 tỷ đồng, đạt 80,53% dự toán tỉnh giao, đạt 80,09% so với Nghị quyết HĐND huyện, ước thực hiện năm 2023 là 800.511 triệu đồng.

3.3. Phân tích thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

Thực trạng sử dụng đất các ngành trên địa bàn huyện Trảng Định tính đến hết 31/12/2023 là:

- Ngành nông – lâm - thủy sản có 96.756,85ha, chiếm 95,17% tổng diện tích đất tự nhiên của huyện, trong đó:

- + Diện tích đất trồng lúa là 4.172,08ha
- + Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 4.917,04ha
- + Diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.423,30ha
- + Diện tích đất nông nghiệp là 86.014,00ha
- + Diện tích đất nuôi trồng thủy sản 218,99ha
- + Diện tích đất nông nghiệp khác phục vụ chăn nuôi nhỏ lẻ, vườn ươm,... là 11,46ha.

9 - Sản lượng điện sản xuất đạt 16,465 tr.kWh (Nhà máy thủy điện Thác Xăng đạt 15,691 Tr.kWh; Nhà máy thủy điện Bắc Khê đạt 0,774 Tr.kWh). Doanh thu điện thương phẩm đạt 33,519 tỷ đồng, tăng 0,526 tỷ đồng so cùng kỳ 2022. Tổng số khách hàng đang sử dụng điện là 20.346 khách hàng. Giá bán điện bình quân 1.989.19 đ/kWh, tăng 77,19 đ/kWh so với cùng kỳ năm 2022.

10 - UBND xã Tri Phương thực hiện khoanh vùng, cắm biển chỉ dẫn, nội quy di tích Hang Bản Bó, từng bước đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn huyện. Phối hợp với Đoàn làm phim Trung tâm phim Tài liệu Đài truyền hình Việt Nam khảo sát và thực hiện tập phim “Người Dao đỏ ở Lũng Slàng” xã Tri Phương, phát sóng trong chương trình “Khám phá Việt Nam” trên kênh VTV1. Phối hợp với Công ty cổ phần khoa học và công nghệ truyền thông Việt Nam quay video, clip giới thiệu, quảng bá các giá trị văn hóa tiêu biểu của các dân tộc đang sinh sống tại Trảng Định.

- Ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp có 34,12ha, chiếm 0,82% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ Đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp là 17,62ha

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 16,49ha.

- Ngành thương mại – dịch vụ có 19,17ha, chiếm 0,46% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

Thực trạng sử dụng đất các lĩnh vực trên địa bàn huyện Trảng Định tính đến hết 31/12/2023 là:

- Lĩnh vực văn hóa – xã hội bao gồm:

+ Văn hóa – thể thao, trong đó đất xây dựng cơ sở văn hóa là 12,55ha; đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao có 3,85ha, di tích lịch sử văn hóa có 0,47ha.

+ Giáo dục và đào tạo có 35,21ha.

+ Y tế có 7,19ha.

+ Dịch vụ xã hội có 0,15ha.

+ Tôn giáo có 0,68ha, cơ sở tín ngưỡng có 6,40ha.

+ Nghĩa trang, nghĩa địa có 76,23ha

- Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật bao gồm:

+ Hạ tầng giao thông có 1.380,50ha

+ Hạ tầng thủy lợi có 79,37ha

+ Hạ tầng điện có 114,92ha

+ Hạ tầng bưu chính viễn thông 0,34ha

3.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

Về sự phân bố các khu dân cư nông thôn cấp xã: Năm 2023, huyện có 1 thị trấn và 21 xã.

Tổ chức thành công Lễ đón bằng công nhận xã Quốc Việt đạt chuẩn nông thôn mới và xã Chi Lăng đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các mô hình, dự án thuộc Chương trình . Đối với xã Kháng Chiến phấn đấu đạt chuẩn NTM năm 2023: thực hiện 11 công trình; đến nay có 19/19 tiêu chí đã hoàn thiện hồ sơ và mời các Sở, ngành của tỉnh thẩm định. Các xã chưa đạt chuẩn mỗi xã lựa chọn ít nhất 03 tiêu chí để phấn đấu thực hiện, đến nay có 01 xã đạt 04 tiêu chí (Chí Minh); 06 xã đạt 02 tiêu chí (Đào Viên, Hùng Việt, Vĩnh Tiến, Khánh Long, Đoàn Kết, Trung Thành); 04 xã đạt 01 tiêu chí (Tân Yên, Tân Minh, Tân Tiến, Kim Đồng). Bình quân số tiêu chí nông thôn mới toàn huyện đạt 13,52 tiêu chí/xã, tăng 1,76 tiêu chí so với năm 2022, vượt 0,02 tiêu chí so với kế hoạch năm.

3.5. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

Tiếp tục duy trì việc cập nhật các biến động dân số, tình trạng hôn nhân; Tập trung tư vấn, tuyên truyền, vận động các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ thực hiện tốt Pháp lệnh về dân số; chuyển đổi hành vi về dân số và phát triển về những hệ lụy của mất cân bằng giới tính khi sinh; sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên; lợi ích sàng lọc trước sinh và các dịch vụ SKSS/KHHGD.

Công tác giảm nghèo, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội được quan tâm chỉ đạo thực hiện, kết quả sơ bộ hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023: tổng số hộ nghèo 750 hộ, chiếm tỷ lệ 4,34% (giảm 2,95% so với năm 2022); tổng số hộ cận nghèo 1.418 hộ, chiếm tỷ lệ 8,2% (giảm 2,25% so với năm 2022).

PHẦN II. CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TÍNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG CÁC NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN, NGUỒN NHÂN LỰC, CÔNG NGHỆ, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI, KHẢ NĂNG ĐẦU TƯ CÔNG VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ NGOÀI NGÂN SÁCH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Tràng Định là một huyện vùng cao biên giới nằm ở phía Bắc của tỉnh Lạng Sơn, cách thành phố Lạng Sơn 65 km theo Quốc lộ 4A. Có trên 51 km đường biên giới với Trung Quốc, có 2 cửa khẩu phụ là Cửa khẩu Nà Nưa và Cửa khẩu Bình Nghi, có nhiều tuyến đường bộ và đường sông thông thương với Trung Quốc, có đường quốc lộ 4A, 4B, đường tỉnh lộ 226, 228, 229 nên huyện Tràng Định có thế mạnh và tiềm năng trao đổi hàng hoá với các huyện trong tỉnh Lạng Sơn, các huyện thuộc các tỉnh trong vùng Đông Bắc và hợp tác thương mại, trao đổi hàng hóa với Trung Quốc.

Có lợi thế là nơi cư trú của các đồng bào dân tộc thiểu số với những nét văn hóa đặc sắc đa dạng, phong phú kết hợp với các di tích lịch sử; cảnh quan thiên nhiên với hệ thống núi đá, nhiều hang động đẹp... tạo điều kiện phát triển du lịch.

Là huyện có tài nguyên đất khá đa dạng về nhóm, các loại đất phân bố trên nhiều dạng địa hình khác nhau tạo ra những vùng sinh thái nông - lâm nghiệp thích hợp với nhiều loại cây trồng. Quỹ đất của huyện Tràng Định khá dồi dào, nhất là đất nông, lâm nghiệp, đó là nguồn tài nguyên quan trọng cho mở rộng các hoạt động kinh tế, xây dựng các công trình văn hoá, giáo dục, y tế bổ sung cho các công trình hiện có phục vụ nhu cầu nhân dân trong Huyện.

Cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch đúng hướng, tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện Tràng Định nhìn chung đã phát huy lợi thế của địa phương. Tuy nhiên, cơ cấu kinh tế của huyện chưa tạo đột phá trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, nhất là du lịch. Công nghiệp chế biến nông, lâm sản còn chậm phát triển; các hoạt động du lịch chưa phát huy được lợi thế về tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn.

Có nguồn lao động dồi dào. Người dân Tràng Định cần cù, chịu khó. Tuy nhiên hệ thống quản lý đào tạo nguồn nhân lực chưa đáp ứng được sự nghiệp đổi mới; trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật của phần đông lực lượng lao động tương đối thấp, dẫn đến khó thu hút được các doanh nghiệp, nhà đầu tư cũng như không nâng cao được chất lượng sản phẩm và dịch vụ.

Hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong các năm qua trên địa bàn huyện đã được quan tâm đầu tư.

Trong thời gian tới Tràng Định được xác định là huyện có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội khu vực phía Bắc của tỉnh Lạng Sơn, đặc biệt là

phát triển môi liên kết vùng và giao thương vùng biên giới; gắn với quy tụ dân cư và phát triển đô thị dọc biên giới. Phát triển kinh tế theo định hướng nhanh, bền vững. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên cơ sở khai thác và phát huy có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của huyện để phát triển kinh tế cửa khẩu gắn với phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch.

Với những nguồn lực hiện tại và mục tiêu phát triển trong thời gian tới đặt ra cho Trảng Định nhiều cơ hội và thách thức trong việc phát triển kinh tế - xã hội, cũng như việc sử dụng đất.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG CÁC NGUỒN LỰC KHÁC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Tỉnh Lạng Sơn là địa bàn chiến lược về đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia. Là địa bàn chiến lược về bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng, bảo tồn đa dạng sinh học.

Lạng Sơn có vị trí quan trọng trong kết nối các tỉnh của tiểu vùng Đông Bắc và là cửa ngõ quan trọng của vùng TD&MNPB trong kết nối với Quảng Tây (Trung Quốc). Trong tương quan so sánh với các địa phương khác trong vùng TD&MNPB, tỉnh không có vị thế nổi bật về tài nguyên, quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, Lạng Sơn là điểm trung chuyển, kết nối quan trọng của các địa phương trong vùng, có vai trò quan trọng trong kết nối các tỉnh thuộc tiểu vùng Đông Bắc, nhất là Cao Bằng, Quảng Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên. Vai trò này càng được khẳng định sau khi các tuyến cao tốc dọc theo QL.4A nối Lạng Sơn với Cao Bằng, QL.4B nối Lạng Sơn với Quảng Ninh được xây dựng, tạo cơ hội để các tỉnh vùng Đông Bắc tiếp cận với cảng biển nhanh chóng và thuận tiện. Bên cạnh đó, Lạng Sơn cũng là địa phương có cửa khẩu trên bộ quan trọng nhất trong kết nối vùng TD&MNPB với Khu tự trị dân tộc Choang, Quảng Tây của Trung Quốc.

Trong thời gian tới Lạng Sơn được xác định là tỉnh có quy mô kinh tế và GRDP bình quân đầu người trong nhóm 05 tỉnh dẫn đầu của vùng TD&MNPB. Cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch mạnh theo hướng các ngành công nghiệp, dịch vụ, du lịch trở thành động lực tăng trưởng chính, ngành nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất nông - lâm sản hàng hóa, ứng dụng công nghệ, hiệu quả cao. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội phát triển toàn diện, đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống của Nhân dân không ngừng được cải thiện.

Là một trong các huyện thuộc vùng phát triển của tỉnh, huyện Trảng Định cần nắm bắt những lợi thế cũng như định hướng phát triển chung của tỉnh từ đó nắm bắt những cơ hội phát triển để tạo ra các nguồn lực, định hướng phát triển riêng đặc biệt là việc bố trí sử dụng đất hợp lý cho các ngành, lĩnh vực góp phần nâng cao vị thế huyện.

PHẦN III. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI

1.1. Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai

a) Triển khai của cấp tỉnh:

Hoàn thành lấy ý kiến đối với dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi) và Hội nghị tập huấn công tác Đăng ký đất đai lần đầu đối với người sử dụng đất và người được Nhà nước giao đất để quản lý.

Ngày 29/6/2024, Quốc hội thông qua Luật sửa đổi Luật Đất đai, có hiệu lực từ ngày 01/8/2024. Hiện nay, Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành trung ương có liên quan đã ban hành một số Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 18/5/2024 về tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

b) Triển khai của huyện:

Ngày 09/05/2024 Ủy ban nhân dân huyện Tràng Định đã ban hành kế hoạch số 1866/KH-UBND về việc tuyên truyền phổ biến Luật đất đai số 31/2024/QH15 và các Nghị định hướng dẫn thi hành luật. Ngày 07/08/2024 phòng tài nguyên và môi trường huyện Tràng Định đã ban hành văn bản số 3380/UBND-TNMT về việc triển khai thực hiện các quy định pháp luật thi hành Luật đất đai 2024 và các Nghị định hướng dẫn thi hành luật để áp dụng trên địa bàn huyện theo các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai như: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đo đạc bản đồ địa chính; giá các loại đất; chế độ chính sách về bồi thường giải phóng mặt bằng; thanh tra, kiểm tra công tác thực hiện Luật Đất đai; giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đăng ký thống kê, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

Các văn bản ban hành pháp luật sau khi ban hành đã được huyện xem xét kỹ lưỡng, vận dụng vào thực tế của huyện, nên cơ bản phù hợp đáp ứng được yêu cầu, đúng quy định của cấp trên, phù hợp với thực tế địa phương trên tinh thần cải cách hành chính. Góp phần quan trọng đưa Luật Đất đai đi vào cuộc sống sử dụng đất trên địa bàn, ngăn chặn kịp thời các vi phạm trong công tác quản lý sử dụng đất. Đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, theo quy định của pháp luật hiện hành.

1.1.2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hợp tác quốc tế trong quản lý, sử dụng đất đai

Để đảm bảo các điều kiện thi hành Luật Đất đai 2024, đặc biệt là thi hành rộng rãi đến người dân, các xã, thị trấn huyện Tràng Định đã ban hành các văn

bản triển khai, tuyên truyền, phổ biến về Luật đất đai 2024 trong công tác quản lý, sử dụng đất đai như: Kế hoạch số 1866/KH-UBND ngày 09/05/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Trảng Định về tổ chức tuyên truyền phổ biến Luật đất đai số 31/2024/QH15 và các Nghị định hướng dẫn thi hành trên địa bàn huyện.

Nhìn chung, công tác tuyên truyền pháp luật đất đai đã được triển khai rộng rãi đến mọi đối tượng với những nội dung thiết thực và hình thức phù hợp được các ban, ngành, các địa phương và được dư luận nhân dân đánh giá cao. Qua đó đã góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất.

1.1.3. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Tại Quyết định số 660/QĐ-BNV ngày 17/08/2023 của Bộ Nội vụ về việc Công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Lạng Sơn đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó trên địa bàn huyện có 22 đơn vị hành chính cấp cơ sở, trong đó có 21 xã và 01 thị trấn, có hồ sơ địa giới hành chính và bản đồ hành chính xã, huyện.

1.1.4. Đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất.

Công tác đo đạc, chỉnh lý lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất trên địa bàn huyện được thực hiện đúng theo quy định, đảm bảo đáp ứng được việc quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

1.1.5. Điều tra, đánh giá và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đai

Hiện trên địa bàn huyện chưa triển khai được những kế hoạch, đề án cụ thể về việc điều tra, đánh giá và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đai. Việc bảo vệ, cải tạo và phục hồi đất đai chỉ được thực hiện sau khi xử lý các vi phạm, cũng như trên phương diện tuyên truyền đến người dân về việc khai thác đi đôi với bảo vệ đất.

1.1.6. Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Hoàn thành việc lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm năm 2023 tại Quyết định số 220/QĐ-UBND, ngày 16/02/2023; UBND huyện thực hiện công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tại Thông báo số 625/TB-UBND, ngày 28/02/2023; Thông báo Công bố công khai điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn tại Thông báo số 2259/TB-UBND, ngày 28/6/2023 và Thông báo Công bố công khai bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn tại Thông báo số 4254/TB-UBND, ngày 20/11/2023.

Hoàn thành việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 2285/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tràng Định tỉnh Lạng Sơn.

1.1.7. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trưng dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trưng dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất trước đây được thực hiện theo Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, theo đó kết quả thực hiện năm 2023 đạt được những kết quả sau:

- Công tác giao đất: Trong năm trên địa bàn huyện đã thực hiện giao đất cho 48 công đồng dân cư để sử dụng vào mục đích sinh hoạt cộng đồng với tổng diện tích là 23427,8m²

- Công tác thuê đất: Không có hồ sơ

- Công tác thu hồi đất: Đã tham mưu thu hồi đất 04 công trình dự án với tổng diện tích 24.888,2 m². Đồng thời phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các công trình, dự án nêu trên theo quy định.

Công tác chuyển mục đích sử dụng đất: Thực hiện được 34 hồ sơ của 34 hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 22.537,0 m² (trong đó chuyển sang đất ở tại nông thôn là 10.352,1m², chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 12.179,9m²).

1.1.8. Điều tra, xây dựng bảng giá đất, giá đất cụ thể, quản lý giá đất

UBND tỉnh Lạng Sơn đã ban hành quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc ban hành quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020-2024; Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND, ngày 23/12/2021 Quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 và quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2021 của ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi đây là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giải quyết đền bù giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư để xây dựng các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

1.1.9. Công tác tài chính quản lý về đất đai

Công tác quản lý tài chính về đất đai trên địa bàn huyện được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Để việc thực hiện việc thu, chi liên quan đến đất đai, UBND huyện đã tổ chức việc thu các loại thuế sử dụng đất, thuế nhà đất,

thuế thu nhập cá nhân từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất trên cơ sở hệ thống các văn bản đã ban hành.

Đặc biệt công tác giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất và quản lý, sử dụng nguồn thu từ đất trong những năm qua đã đạt được những kết quả tích cực. Nguồn thu từ đất đã được UBND huyện khai thác hiệu quả nhất là việc đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, cũng như đưa công tác quản lý, sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuế đất vào nền nếp.

1.1.10. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, trưng dụng đất⁽¹⁾.

Đây là công tác có nhiều tính chất nhạy cảm, phức tạp, có phạm vi ảnh hưởng, tác động rất lớn đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của tỉnh, do vậy luôn được tỉnh đặc biệt quan tâm, sát sao trong việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện. Phòng Tài nguyên Môi trường thường xuyên tổ chức tập huấn, hướng dẫn các cấp xã tháo gỡ kịp thời các tồn tại, khó khăn, vướng mắc phức tạp phát sinh trong quá trình thực hiện công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. Do đó, trong các năm qua mặc dù trên địa bàn huyện thu hồi hàng trăm ha đất để chuyển mục đích thực hiện hàng trăm dự án lớn nhỏ, tác động trực tiếp đến hàng trăm tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhưng đã không để xảy ra diễn biến phức tạp gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội địa phương.

Tổng số dự án đã triển khai thực hiện công tác GPMB trên địa bàn huyện trong năm 2023: 15 Dự án, công trình (*trong đó có 09 Dự án chuyển tiếp từ năm 2022 sang và 06 Dự án mới triển khai thực hiện trong năm 2023*) với tổng số 663 trường hợp bị ảnh hưởng với diện tích 123,0493 ha. Trong năm 2023 đã bàn giao mặt bằng được 57,59 ha; lũy kế kết quả thực hiện từ trước đến hết năm 2023 đã bàn giao mặt bằng được 76,0493 ha/15 Dự án (*đạt 62.16 % so với tổng diện tích đất phải giải phóng mặt bằng các Dự án*); cụ thể:

- **Kết quả đo đạc, kiểm đếm:** Đã đo đạc, kiểm đếm 334 trường hợp với diện tích 57,69 ha của 11 Dự án. Lũy kế từ trước đến hết năm 2023: 663 hộ (*đạt 100 % so với tổng số hộ bị ảnh hưởng*) với diện tích: 123,0493 ha của 15 Dự án (*đạt 100 % so với diện tích đất cần thu hồi*). Trong năm có 15/15 Dự án đã kiểm đếm xong toàn bộ

- **Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ:** Đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là: 59 trường hợp/03 Dự án, lũy kế đến hết năm 2023 đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ được: 59 trường hợp/15 Dự án (*lũy kế đạt 8,9 % so với tổng số hộ bị ảnh hưởng*). Tổng số tiền đã phê duyệt trong năm 2023 là: 0,992 tỷ đồng/03 Dự án, lũy kế đến hết năm 2023 đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ được tổng số tiền là: 0,992 tỷ đồng/15 Dự án.

¹¹ Báo cáo số 772/BC-UBND ngày 29/02/2024 báo cáo về kết quả công tác giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn huyện Trảng Định năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ năm 2024

Kết quả bàn giao mặt bằng: đã bàn giao mặt bằng: 331 trường hợp với diện tích ha của 10 Dự án; lũy kế đến hết năm 2023 có 490 trường hợp/76,0493ha/15 Dự án đã bàn giao mặt bằng (*lũy kế đạt 73,9% so với tổng số hộ bị ảnh hưởng bởi các Dự án, đạt 62,16% so với tổng diện tích đất phải giải phóng mặt bằng các Dự án*). Diện tích đã bàn giao mặt bằng sạch cho chủ đầu tư trong năm là: 57,59 ha; lũy kế kết quả thực hiện từ trước đến hết năm 2023 đã bàn giao mặt bằng được 76,0493ha/15 Dự án (*lũy kế đạt 62,16% so với tổng diện tích đất phải giải phóng mặt bằng các Dự án*).

1.1.11. Phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất

Việc sử dụng, quản lý, khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện luôn được thực hiện theo phương châm sử dụng, khai thác đi đôi với cải tạo, phát triển quỹ đất. Việc phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất luôn thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo việc khai thác đất đúng mục đích, mang lại hiệu quả cao trong công tác quản lý và sử dụng đất đai.

1.1.12. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính; cấp, đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận

Hệ thống hồ sơ địa chính cơ bản thực hiện theo quy định của Luật Đất đai. Hồ sơ GCN cấp tập trung đã được lập thành 3 bộ lưu 3 cấp, hồ sơ cấp GCN được cập nhật thường xuyên trong hệ thống sổ sách theo dõi của cấp xã và huyện.

Công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu (đơn lẻ) năm 2023: Tiếp nhận thẩm định được 38 hồ sơ, 54 thửa, diện tích 983.232,50 m². (Trong đó: đất ở đô thị 128,7m²; đất ở nông thôn 4.875,80 m²; đất trồng lúa 6.687,3 m²; đất rừng sản xuất 968.910,5 m²; đất nuôi trồng thủy sản 206,1 m²; đất trồng cây lâu năm 1.522,3 m², đất trồng cây hàng năm khác 901,4 m²).

Công tác đăng ký đất đai: Thực hiện được 8.818/17.005 thửa đất đạt tỷ lệ 51,8% so với tổng số thửa đất chưa thực hiện đăng ký trên địa bàn huyện; so với Quyết định giao chỉ tiêu thực hiện số 1000/QĐ-UBND, ngày 26/4/2023 của UBND huyện thực hiện được 8.818/11.826 đạt 74%. (*Số thửa chưa đăng ký giảm từ 21.990 thửa xuống 17.005 thửa do xã Chí Minh, xã Vĩnh Tiến, xã Hùng Việt, xã Trung Thành, xã Kháng Chiến, xã Đề Thám trong quá trình thực hiện rà soát lại các thửa đất trước đây đã thực hiện đăng ký*). Lũy kế từ khi triển khai Kế hoạch số 70/KHUBND ngày 18/4/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn đến nay thực hiện được 9.249/17.005 thửa (đạt 54,3%). Đạt và vượt chỉ tiêu được giao. Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng (nhà văn hóa thôn): Số nhà văn hóa thôn đã được giao đất đồng thời cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 47/168 nhà văn hóa thôn đạt 28%.

Thực hiện xử lý các trường hợp đất lâm nghiệp vượt hạn mức: Đến nay đã ban hành 60/62 Quyết định thu hồi GCNQSD đất, còn 02 trường hợp cấp UBND xã Chí Minh đang hoàn thiện hồ sơ để trình ban hành thông báo thu hồi giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất. Đối với các hồ sơ đã có Quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay đang biên tập các khu đất đã trích đo và hướng dẫn người sử dụng đất thực hiện kê khai các thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Đến nay đã có 18 hồ sơ trình cơ quan chuyên môn thẩm định.

1.1.13. Thống kê, kiểm kê đất đai

Được sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn huyện được triển khai tốt và đồng bộ. Chất lượng của công tác thống kê, kiểm kê đất đai đã từng bước được nâng cao, đất đai của huyện đã được thống kê hàng năm theo quy định của ngành. Huyện đã thực hiện tốt công tác kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm. Hoàn thành thống kê diện tích đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

Nhìn chung, chất lượng công tác kiểm kê, thống kê về đất đai đã được nâng cao dần, tình trạng bản đồ, số liệu về đất đai thiếu hoặc không khớp giữa các năm, các đợt thống kê, kiểm kê từng bước được hạn chế.

1.1.14. Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai

Sau hơn 4 năm triển khai thực hiện, đến nay, Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL) đất đai tại 4 huyện: Cao Lộc, Bình Gia, Lộc Bình, Tràng Định và thành phố Lạng Sơn” (dự án VILG) đã hoàn thành nhiều hợp phần, bước đầu đi vào vận hành, khai thác, góp phần chuẩn hóa thông tin, nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về lĩnh vực đất đai trên địa bàn.

1.1.15. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Căn cứ vào quy định của pháp luật về đất đai, trong những năm qua các cấp, các ngành trong địa bàn huyện đã và đang quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất ngày một tốt hơn. Các cấp Ủy, đảng, chính quyền thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện các chỉ thị, nghị quyết và cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để triển khai thực hiện ở địa phương, đảm bảo mọi quyền lợi hợp pháp của người dân, đồng thời cũng động viên và huy động được nhân dân tham gia đóng góp nghĩa vụ với nhà nước bằng việc thực hiện tốt các chính sách thuế.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; quyền được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ chung của người sử dụng đất được thực hiện tốt; đất được sử dụng đúng mục đích; được đăng ký về

quyền sử dụng đất; được làm đầy đủ các thủ tục khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất. Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, thực hiện các biện pháp bảo vệ đất... đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền lựa chọn hình thức giao đất, thuê đất chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục.

1.1.16. Giải quyết tranh chấp đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai.

Đất đai là lĩnh vực nhạy cảm, các đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân trong lĩnh vực này chiếm tỷ lệ cao. Vì vậy việc xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân phải đảm bảo đúng nguyên tắc đúng quy trình, chính xác, khoa học theo qui định của pháp luật, tránh được tình trạng đùn đẩy, chuyển đơn lòng vòng, hạn chế việc tái khiếu, tái tố.

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai cũng được tỉnh quan tâm và chỉ đạo thường xuyên, dưới nhiều hình thức như thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch hoặc kiểm tra đột xuất, phối hợp kiểm tra. UBND huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường kết hợp với các cấp chính quyền địa phương trong tỉnh, trong huyện tổ chức nhiều đợt thanh tra đột xuất, kiểm tra, xử lý các vi phạm trong công tác quản lý và sử dụng đất, góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật đất đai cho người sử dụng đất, giảm số vụ, tính chất và mức độ vi phạm các quy định của pháp luật Đất đai.

Năm 2023 đã tiếp nhận tổng số là 136 , trong đó: đơn thuộc thẩm quyền 58 đơn (khiếu nại: 0; tố cáo: 02 ; kiến nghị, phản ánh: 56); không thuộc thẩm quyền là 56 đơn; lưu đơn: 22 đơn. Các đơn đã được UBND huyện mở sổ theo dõi, phân loại ban đầu, chỉ đạo và giao phòng, ban chuyên môn, UBND các xã, thị trấn xem xét, tham mưu giải quyết và trả lời công dân theo quy định. Đến nay đã giải quyết được 56/58 đơn thuộc thẩm quyền, đạt 97%, hiện còn 02 đơn kiến nghị, phản ánh đang tiếp tục khẩn trương xem xét, giải quyết thuộc lĩnh vực đất đai và công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Các đơn không thuộc thẩm quyền đã được chuyển đơn đến các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết, qua theo dõi kết quả giải quyết 53/56 đơn, còn 03 đơn đang xem xét, giải quyết thuộc lĩnh vực đất đai. Tiếp nhận, xử lý đơn thư tại UBND các xã, thị trấn: Tổng số đơn tiếp nhận 236 đơn , trong đó: đơn thuộc thẩm quyền 220 đơn, đơn không thuộc thẩm quyền 16 đơn, đã giải quyết 178/220 đơn, còn 42 đơn đang khẩn trương xem xét, giải quyết.

Nhìn chung huyện luôn xử lý kịp thời, nghiêm minh những cán bộ vi phạm; kiên quyết thu hồi đối với các trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích, không có hiệu quả... đầu tư đúng mức cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp, đo đạc, lập hồ sơ địa chính và đẩy nhanh tiến độ hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các loại đất trên địa bàn huyện.

1.1.17. Cung cấp, quản lý hoạt động dịch vụ công về đất đai

Công tác quản lý các hoạt động dịch vụ công trong quản lý, sử dụng đất đai gồm: tư vấn về giá đất; tư vấn về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, ...

UBND tỉnh đã chỉ đạo thành lập Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất một cấp, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, công khai các thủ tục về nhà đất, ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, đăng ký thế chấp, bảo lãnh quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Ở huyện đã hình thành Trung tâm phát triển quỹ đất đơn vị sự nghiệp công lập, có chức năng thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất mà chưa có dự án đầu tư; chuẩn bị mặt bằng và các điều kiện phục vụ việc đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định; tạo lập quỹ đất, nhà tái định cư phục vụ cho công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn huyện.

Hoạt động về dịch vụ về đo đạc bản đồ địa chính; hoạt động dịch vụ về thông tin đất đai cũng đã được chú trọng, thực hiện tốt trong những năm qua.

1.1.18. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Kết quả đã triển khai 07/07 cuộc thanh tra, với 23 đơn vị. Đến nay đã kết thúc và ban hành kết luận 05/07 cuộc thanh tra, kết luận đối với các đơn vị đánh giá đúng thực trạng và chỉ ra những ưu điểm, hạn chế, chỉ đạo chấn chỉnh, khắc phục kịp thời theo đúng quy định của pháp luật; quyết định thu hồi kinh phí sai phạm của các đơn vị, số tiền 184,58 triệu đồng, đến nay đã thu hồi được số tiền 184.580.000/184.580.000 đồng, đạt 100%, đồng thời chỉ đạo các đơn vị nghiêm túc kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân liên quan đến hạn chế, thiếu sót, sai phạm trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, tùy tính chất, mức độ để xử lý và kiến nghị xử lý theo quy định. Ngoài ra, qua công tác thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý thu, chi ngân sách nhà nước đối với UBND xã Kim Đồng đã phát hiện 01 vụ việc có dấu hiệu vi phạm, UBND huyện đã chuyển vụ việc đến cơ quan điều tra Công an huyện để xử lý theo quy định.

1.2. Đánh giá nhưng mặt được, tồn tại và nguyên nhân

a. Những kết quả đạt được

- Quy hoạch sử dụng đất của các cấp sau khi được phê duyệt đã tổ chức công bố công khai theo quy định. Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp tỉnh đến các địa phương.

- Việc đầu tư và triển khai các chương trình, dự án hàng năm tuân theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Chỉ các công trình, dự án được nêu trong quy hoạch mới được triển khai thủ tục đầu tư tiếp theo.

- Công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng được thực hiện căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, là cơ sở pháp lý trực tiếp liên quan.

- Trên cơ sở quy hoạch của các cấp được phê duyệt, các địa phương đã chủ động phân bổ quỹ đất một cách hợp lý cho nhu cầu phát triển của các ngành, các lĩnh vực, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Đã có sự phối hợp trong quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng trên địa bàn làm tăng tính khả thi của các quy hoạch.

b. Những tồn tại

- Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số hạn chế làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất của huyện như: công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất và các tổ chức còn mang tính chủ quan, các giải pháp để thực hiện dự án chưa đồng bộ, quyết liệt và hiệu quả; công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án còn khó khăn, vướng mắc do hệ thống chính sách chưa đồng nhất. Một số chỉ tiêu quan trọng như: Đất khu, cụm công nghiệp tính đến 31/12/2023 trên địa bàn huyện chưa có diện tích loại đất này, đất phát triển hạ tầng đạt thấp; một số dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất không phù hợp với khả năng và tiến độ thực hiện; một số dự án được giao đất, cho thuê đất chậm triển khai, để hoang hóa, chậm đưa đất vào sử dụng, gây bức xúc trong nhân dân. Chưa khai thác hết tiềm năng về đất đai để tương xứng với lợi thế vị trí của huyện.

- Trong quá trình triển khai thực hiện còn nhiều khó khăn, chưa đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ do vậy hiệu quả khai thác và thực hiện chưa cao.

- Nguồn lực đầu tư thực hiện các công trình, dự án còn thiếu chủ động và gặp nhiều khó khăn nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện, chậm so với quy hoạch nêu ra.

- Nhiều công trình dự án triển khai chậm còn do công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng nên cũng làm giảm tính khả thi trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Việc bố trí quỹ đất cho một số mục đích sử dụng còn chưa bám sát thực tế, việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch còn thiếu đồng nhất. Một số chỉ tiêu như đất đô thị, khu công nghiệp vượt quá nhu cầu thực tế nên có một số dự án đã thu hồi đất nhưng chậm đưa vào sử dụng gây lãng phí.

- Những năm trước, việc phát triển sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn tỉnh khá mạnh mẽ, có nhiều dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất với quy mô diện tích khá lớn nhưng thực tế triển khai thì thấp hơn nhiều.

- Đánh giá thực hiện quy hoạch theo các chỉ tiêu sử dụng đất còn bị ảnh hưởng bởi kết quả thống kê đất đai như việc thay đổi các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai, việc chính xác lại diện tích loại đất do đo đạc bản đồ...

- Còn tình trạng sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng sai quy hoạch, kế hoạch được duyệt ở một số địa phương.

c. Nguyên nhân

- Do quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn ban hành còn chậm, không đồng bộ, một số chỉ tiêu sử dụng đất thay đổi liên tục gây khó khăn cho việc xây dựng phương án cũng như quản lý quy hoạch.

- Quy định trong thời gian qua về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn nhiều điểm chưa hợp lý: Quy hoạch sử dụng đất của cấp trên phải thể hiện nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới làm cho nội dung quy hoạch ở cấp vĩ mô quá chi tiết phải thực hiện kéo dài; chồng chéo nội dung giữa các cấp; quy hoạch ở cấp vĩ mô chưa đủ cơ sở để không chế, kiểm soát đối với quy hoạch của cấp dưới.

- Các đơn vị có liên quan hầu hết đều có nhận thức về Dự án quy hoạch sử dụng đất là bên ngành Tài nguyên và Môi trường nên trong giai đoạn đăng ký nhu cầu chưa thực sự đầu tư về mặt thời gian thích đáng dẫn tới việc khi đưa vào thực hiện đạt hiệu quả không cao đôi khi dẫn tới tình trạng quy hoạch treo.

- Một số địa phương chưa thực hiện tốt việc xin ý kiến nhân dân đối với các phương án quy hoạch, việc công bố công khai quy hoạch đã được phê duyệt ở một số đơn vị cấp dưới chưa được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện cơ quan lập quy hoạch chưa tuân thủ đúng trình tự quy định của các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số khu vực gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng, nhiều công trình, dự án có khó khăn về vốn...cũng làm ảnh hưởng nhiều đến tiến độ triển khai quy hoạch.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Tổng diện tích toàn huyện tính đến 31/12/2023 của huyện Trảng Định là 101.671,35ha, trong đó, đất nông nghiệp có 96.756,85ha, chiếm 95,17% tổng diện tích tự nhiên, đất phi nông nghiệp 4.182,04ha, chiếm 4,11% tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng còn 732,46ha, chiếm 0,72% tổng diện tích tự nhiên cụ thể:

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất huyện Trảng Định năm 2023

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		101.671,35	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	96.756,85	95,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.172,08	4,31
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.640,71	2,73

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.531,36	1,58
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.917,04	5,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.423,30	1,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.174,35	16,72
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69.839,65	72,18
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	42.406,66	43,83
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	218,99	0,23
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,46	0,01
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.182,04	4,11
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	657,53	15,72
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	22,03	0,53
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,97	0,26
2.4	Đất quốc phòng	CQP	140,68	3,36
2.5	Đất an ninh	CAN	0,85	0,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	60,51	1,45
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,55	0,30
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,85	0,09
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,21	0,84
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,19	0,17
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,55	0,04
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	53,28	1,27
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,17	0,46
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,62	0,42
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,49	0,39
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.628,15	38,93
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.380,50	33,01
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	79,37	1,90

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,47	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	50,58	1,21
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	114,92	2,75
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,34	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,84	0,04
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,12	0,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,68	0,02
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,40	0,15
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	76,23	1,82
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.505,11	35,99
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	79,32	1,90
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.425,79	34,09
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,62	0,47
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	732,46	0,72
	<i>Trong đó:</i>			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	24,69	3,37
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,87	1,35
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	697,90	95,28
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*			

(Nguồn: Thống kê năm 2023 huyện Trảng Định)

2.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2023 của toàn huyện là 96.756,85ha, chiếm 95,17% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

Trong đó:

- Đất trồng lúa: Năm 2023 có 4.172,08ha, chiếm 4,31% diện tích đất nông nghiệp, phân bố trên tất cả các xã, thị trấn, diện tích đất lúa nhiều tập trung tại một số xã: Quốc Khánh 522,52ha, Đại Đồng 442,34ha, Tri Phương 361,20ha, Quốc Việt 279,92ha... Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước chiếm 2,73% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

+ Đất chuyên trồng lúa: năm 2023 có 2.640,71ha, chiếm 2,73% tổng diện tích đất nông nghiệp.

+ Đất trồng lúa còn lại: năm 2023 có 1.531,36ha, chiếm 1,58% tổng diện tích đất nông nghiệp.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2023 có 4.917,04ha, chiếm 5,08% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố trên địa bàn toàn huyện và tập trung diện tích lớn tại một số xã: Quốc Khánh 754,90ha, Quốc Việt 583,37ha, Tri Phương 3378,74ha, Đào Viên 360,74ha. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn huyện chủ yếu trồng Thạch Đen là cây trồng chủ lực của huyện, ngoài ra còn trồng thêm các loại cây ngắn ngày như: Ngô, lạc, đậu tương...

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2023 có 1.423,30ha chiếm 1,47% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố ở tất cả các xã trong huyện, một số xã có diện tích đất trồng cây lâu năm lớn như: Kim Đồng 309,42ha, xã Kháng Chiến 146,58ha, xã Quốc Khánh 116,10ha... chủ yếu trồng các loại cây ăn quả chủ đạo như: Cam canh, Quýt, Bưởi...

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2023 có 16.174,35ha, chiếm 16,72% diện tích đất nông nghiệp. Tập trung nhiều ở các xã Tân Yên 2.114,01ha, Kim Đồng 2.085,53ha, Đề Thám 1.698,76ha...

- Đất rừng sản xuất: Năm 2023 có 69.839,65ha, chiếm 72,18% diện tích đất nông nghiệp, phân bố ở 21/22 xã, thị trấn trong huyện, xã có diện tích đất rừng sản xuất lớn như xã Tân Tiến 5.636,88ha, xã Đào Viên 4.824,14ha, xã Trung Thành 4.536,77ha. Trong những năm qua diện tích đất rừng tự nhiên sản xuất có xu hướng bị thu hẹp do chuyển sang đất các công trình hạ tầng (thủy điện, thủy lợi...), rừng sản xuất bao gồm rừng trồng và rừng tự nhiên, diện tích và trữ lượng gỗ rừng tự nhiên suy giảm do khai thác quá nhiều ở những giai đoạn trước đây.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2023 có 218,99ha, chiếm 0,23% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố rải rác ở toàn bộ các xã trên địa bàn huyện, chủ yếu được dùng để nuôi các loại cá nước ngọt phục vụ nhu cầu tại chỗ của địa phương.

- Đất nông nghiệp khác: Năm 2023 có 11,46ha, chiếm 0,01% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố tại các xã Đại Đồng 5,86ha, Đội Cấn 0,23ha, Kháng Chiến 0,16ha, Quốc Việt 1,16ha, Trung Thành 3,61ha, Tân Tiến 0,34ha, Tri Phương 0,06ha. Diện tích đất nông nghiệp khác chủ yếu khoanh định các khu chăn nuôi nhỏ lẻ.

2.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp: Năm 2023 có 4.182,04ha, chiếm 4,11% diện tích tự nhiên, bao gồm:

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2023 có 657,53ha, chiếm 15,72% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị: Năm 2023 có 22,03ha, chiếm 0,53% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2023 có 10,97ha, chiếm 0,26% diện tích đất phi nông nghiệp. Nhìn chung diện tích đất dành cho xây dựng trụ sở các cơ quan hành chính tương đối đầy đủ, tuy nhiên ở một số xã vẫn chưa đảm bảo về diện tích vì vậy trong kỳ quy hoạch tới cần bố trí quỹ đất cho hợp lý.

- Đất quốc phòng: Có 140,68ha, chiếm 3,36% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó xã có diện tích lớn nhất là xã Quốc Khánh (88,28ha) và xã Đào Viên (13,12ha).

- Đất an ninh: Có 0,85ha chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố tại Thị trấn Thất Khê 0,80ha và xã Quốc Việt 0,05ha. Hiện tại các xã còn lại trên địa bàn huyện chưa có trụ sở công an các xã, cần bố trí diện tích đất xây dựng trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: năm 2023 có 60,51ha, chiếm 1,45% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

- + *Đất xây dựng cơ sở văn hoá có 12,55ha;*
- + *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội có 0,15ha;*
- + *Đất xây dựng cơ sở y tế có 3,85ha;*
- + *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 35,21ha;*
- + *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao có 7,19ha;*
- + *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác có 1,55ha.*

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: năm 2023 có 53,28ha, chiếm 1,27% tổng diện tích phi nông nghiệp, trong đó:

+ *Đất thương mại, dịch vụ: có 19,17ha, tập trung phần lớn ở xã Đào Viên (18,02ha).*

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: có 17,62ha, phân bố chủ yếu ở xã Tri Phương 4,22ha; Kháng Chiến 5,15ha và Chí Minh 1,01ha; phần còn lại phân bố rải rác trên địa bàn các xã, thị trấn.*

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: có 16,49ha.*

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Năm 2023 có 1.628,15ha, chiếm 38,93% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

- + *Đất công trình giao thông có 1.380,50ha;*
- + *Đất công trình thủy lợi có 79,37ha;*
- + *Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có 0,47ha;*
- + *Đất công trình xử lý chất thải có 50,58ha;*
- + *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có 114,92ha;*
- + *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có 0,34ha;*
- + *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có 1,84ha.*

- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có 0,12ha.
- Đất tôn giáo có 0,68ha, chiếm 0,02% tổng diện tích phi nông nghiệp.
- Đất tín ngưỡng: Năm 2023 có 6,40ha, chiếm 0,15% diện tích phi nông nghiệp.
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt năm 2023 có 76,23ha, chiếm 1,82% tổng diện tích phi nông nghiệp.
- Đất có mặt nước chuyên dùng có 1.505,11ha, chiếm 35,99% tổng diện tích phi nông nghiệp trong đó: Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá có 79,32ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 1.425,79ha.
- Đất phi nông nghiệp khác: Năm 2023 có 19,62ha, chiếm 0,47% diện tích đất phi nông nghiệp.

2.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Năm 2023 có 732,46ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,72% diện tích tự nhiên, trong đó: đất bằng chưa sử dụng có 24,69ha; đất đồi núi chưa sử dụng có 9,87ha, đất núi đá không có rừng cây có 697,90ha.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất

Tổng diện tích tự nhiên huyện năm 2023 là 101.671,35ha, giữ nguyên so với số liệu thống kê năm 2020. Tình hình biến động đất đai các loại đất của huyện Trảng Định cụ thể như sau:

Bảng 2: Tình hình biến động sử dụng đất giai đoạn 2020-2023

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng 2023	
				Diện tích	Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		101.671,35	101.671,35	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	96.826,54	96.756,85	-69,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.177,41	4.172,08	-5,33
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.645,51	2.640,71	-4,80
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.531,90	1.531,36	-0,53
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.927,83	4.917,04	-10,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.427,64	1.423,30	-4,35
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.147,78	16.174,35	26,57
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69.914,89	69.839,65	-75,24
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>42.439,76</i>	<i>42.406,66</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	219,52	218,99	-0,52
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng 2023	
				Diện tích	Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,47	11,46	-0,01
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.112,31	4.182,04	69,72
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	656,37	657,53	1,16
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	22,00	22,03	0,03
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,06	10,97	-0,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	121,90	140,68	18,78
2.5	Đất an ninh	CAN	0,85	0,85	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	58,22	60,51	2,29
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,92	12,55	1,63
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15	0,15	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,50	3,85	0,35
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,91	35,21	0,30
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,19	7,19	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,55	1,55	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	36,82	53,28	16,46
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,17	19,17	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,06	17,62	1,56
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,60	16,49	14,90
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.591,71	1.628,15	36,44
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.346,31	1.380,50	34,19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	79,01	79,37	0,36
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,29	0,47	0,18
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	50,58	50,58	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	113,21	114,92	1,70

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng 2023	
				Diện tích	Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,34	0,34	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,83	1,84	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,12	0,12	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,68	0,68	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,39	6,40	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	76,25	76,23	-0,02
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.510,83	1.505,11	-5,72
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	112,57	79,32	-33,26
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.398,25	1.425,79	27,53
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,23	19,62	0,39
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	732,49	732,46	-0,03
	Trong đó:				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	24,72	24,69	-0,03
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,87	9,87	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	697,90	697,90	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Năm 2023, đất nông nghiệp có 96.756,85ha, giảm 69,68ha so với năm 2020. Trong đó:

- Đất trồng lúa có 4.172,08ha, giảm 5,33ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình giao thông, xây dựng cơ sở văn hóa, đất công trình năng lượng, bố trí đất ở,...

- + Đất chuyên trồng lúa có 2.640,71ha, giảm 4,80ha so với năm 2020.

- + Đất trồng lúa còn lại có 1.531,36ha, giảm 0,53ha so với năm 2020.

- Đất trồng cây hàng năm khác có 4.917,04ha, giảm 10,80ha so với năm 2020, do chuyển sang các loại đất giao thông, đất công trình năng lượng, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất an ninh và chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân.

- Đất trồng cây lâu năm có 1.423,30ha, giảm 4,35ha so với năm 2020, do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình đất giao thông, đất công trình năng lượng, bố trí đất ở tại các xã, thị trấn.

- Đất rừng phòng hộ có 16.174,35ha, tăng 26,57ha so với năm 2020.

- Đất rừng sản xuất có 69.839,65ha, giảm 75,24ha so với năm 2020, do chuyển sang đất giao thông, đất công trình năng lượng, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất an ninh, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.

- Đất nuôi trồng thủy sản có 218,99ha, giảm 0,52ha so với năm 2020, do chuyển sang đất giao thông và chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân.

- Đất nông nghiệp khác có 11,46ha, giảm 0,01ha so với hiện trạng năm 2020.

2.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có 4.182,04ha, tăng 69,72ha so với năm 2020. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn có 657,53ha, tăng 1,16ha so với năm 2020, diện tích tăng được lấy từ đất nông nghiệp để chuyển mục đích cho hộ gia đình cá nhân.

- Đất ở tại đô thị có 22,03ha, tăng 0,03ha so với năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 10,97ha, giảm 0,09ha so với năm 2020.

- Đất quốc phòng có 140,68ha, tăng 18,78ha so với năm 2020 do đã thực hiện được dự án Thao trường bắn Đồn BP Pò Mã (73) và Đội công tác Quốc Khánh/Đồn Biên phòng Pò Mã.

- Đất an ninh có 0,85ha, giữ nguyên so với năm 2020.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp có 60,51ha, tăng 2,29ha so với năm 2020 do thực hiện các dự án xây dựng nhà văn hóa, y tế, giáo dục,... bao gồm:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa có 12,55ha, tăng 1,63ha so với năm 2020.*

+ *Đất xây dựng cơ sở xã hội có 0,15ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2020.*

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế có 3,85ha, tăng 0,35ha so với năm 2020 do cập nhật hiện trạng trạm y tế tân minh và trung tâm y tế huyện trong thống kê năm 2022.*

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 35,21ha, tăng 0,30ha so với năm 2020 do thực hiện được dự án Mở rộng trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS và THPT huyện Trảng Định; Mở rộng trường Mầm non Đoàn Kết.*

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao có 7,19ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2020.*

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác có 1,55ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2020.*

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có 53,28ha, tăng 16,46ha so với năm 2020, bao gồm:

+ *Đất thương mại – dịch vụ có 19,17ha giữ nguyên so với năm 2020.*

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 17,62ha, tăng 1,56ha so với năm 2020*

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 16,49ha, tăng 14,90ha do cập nhật lại mã loại đất.*

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: năm 2023 có 1.628,15ha, tăng 36,44ha so với năm 2020 bao gồm:

- + Đất công trình giao thông có 1.380,50ha, tăng 34,19ha so với năm 2020.
- + Đất công trình thủy lợi có 79,37ha, giảm 0,36ha so với năm 2020.
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có 0,47ha, tăng 0,18ha so với năm 2020.
- + Đất công trình xử lý chất thải có 50,58ha, giữ nguyên so với năm 2022.
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có 114,92ha, tăng 1,70ha so với năm 2020.
- + Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có 0,34ha, giữ nguyên so với năm 2020.
- + Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có 1,84ha, tăng 0,01ha so với năm 2020.
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có 0,12ha, giữ nguyên so với năm 2020.

- Đất tôn giáo có 0,68ha, giữ nguyên so với năm 2020
- Đất cơ sở tín ngưỡng có 6,40ha, tăng 0,01ha so với năm 2020
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt có 76,23ha, giảm 0,02ha so với năm 2020

- Đất có mặt nước chuyên dùng 1.505,11ha, trong đó đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá có 79,32ha, giảm 33,26ha so với hiện trạng năm 2020; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 1.425,79ha, tăng 27,53ha so với năm 2020

- Đất phi nông nghiệp khác có 19,62ha, tăng 0,39ha so với hiện trạng năm 2020.

2.2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Năm 2023, còn 732,46ha đất chưa sử dụng, giảm 0,03ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang đất giao thông, trong đó đất bằng chưa sử dụng có 24,69ha (giảm 0,03ha); đất đồi núi chưa sử dụng có 9,87ha (giữ nguyên so với năm 2020); đất núi đá không có cây có 697,90ha (giữ nguyên so với năm 2020).

2.3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

2.3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

Sau gần 02 năm quy hoạch huyện được phê duyệt tại (QĐ 220 ngày 16/02/2023) huyện Trảng Định đã triển khai tốt việc công bố công khai quy hoạch, kế hoạch được duyệt tại Thông báo số 625/TB-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2023 thông báo công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn; thực hiện giao đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch.

Tuy nhiên nhìn chung việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn gặp nhiều khó khăn, việc triển khai các công trình dự

án còn chưa được nhiều. Việc thu hút các nhà đầu tư vào huyện chưa cao, dẫn đến khó khăn trong việc kêu gọi vốn.

Trong sản xuất nông nghiệp vẫn thiếu các giải pháp đồng bộ như chưa giải quyết tốt giữa khai thác sử dụng với cải tạo đất, giữa sản xuất với tiêu thụ và chế biến sản phẩm, giữa mục đích kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái... đã ảnh hưởng phần nào đến hiệu quả sử dụng đất.

Việc sử dụng đất không đúng mục đích, để đất bị lấn, chiếm không đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt vẫn còn diễn ra.

Công tác quản lý quy hoạch, kiểm tra thực hiện quy hoạch sau khi được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành thực hiện, tình trạng dân lấn chiếm, tự chuyển mục đích sử dụng đất trái phép chậm hoặc không bị xử lý, gây khó khăn phức tạp cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng của các dự án sử dụng đất.

2.3.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của Huyện Trảng Định đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 16/02/2023. Sau gần 02 năm triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch cho thấy về cơ bản huyện đã thực hiện được một số chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt. Tuy nhiên do thời gian thực hiện ngắn do vậy kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất chưa cao, cụ thể:

Bảng 3: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến 31/12/2023, ước thực hiện đến 31/12/2024 huyện Trảng Định

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020	Diện tích được duyệt tại QĐ 220	Kết quả thực hiện				
					Đến 31/12/2023	Ước thực hiện đến hết 31/12/2024	Trong đó:		
							Tăng (+), giảm (-)	+/- so với QH được duyệt	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(7)-(5)	(10)=(8)/[(5)-(4)]*100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	96.826,54	95.835,67	96.756,85	96.747,37	-79,17	911,70	7,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.177,41	4.142,18	4.172,08	4.170,86	-6,55	28,68	18,59
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.645,51	2.563,32	2.640,71	2.639,69	-5,82	76,37	7,08
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.531,90	1.578,86	1.531,36	1.531,17	-0,73	-47,69	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.927,83	4.640,75	4.917,04	4.915,53	-12,31	274,77	4,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.427,64	1.934,93	1.423,30	1.422,11	-5,54	-512,82	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.147,78	15.158,33	16.174,35	16.174,35	26,57	1.016,02	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69.914,89	69.200,77	69.839,65	69.834,26	-80,63	633,49	11,29
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>42.439,76</i>	<i>42.248,20</i>	<i>42.406,66</i>	<i>42.404,63</i>	<i>-35,13</i>	<i>156,43</i>	<i>18,34</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	219,52	213,82	218,99	218,81	-0,71	4,99	12,42
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT							
1.9	Đất làm muối	LMU							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020	Diện tích được duyệt tại QĐ 220	Kết quả thực hiện				
					Đến 31/12/2023	Ước thực hiện đến hết 31/12/2024	Trong đó:		
							Tăng (+), giảm (-)	+/- so với QH được duyệt	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(7)-(5)	(10)=(8)/[(5)-(4)]*100
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,47	544,89	11,46	11,46	-0,01	-533,43	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.112,31	5.104,46	4.182,04	4.191,53	79,22	-912,93	7,98
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	656,37	707,08	657,53	587,51	-68,86	-119,57	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	22,00	48,94	22,03	93,55	71,56	44,61	265,57
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,06	17,03	10,97	10,88	-0,18	-6,15	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	121,90	254,19	140,68	140,68	18,78	-113,51	14,20
2.5	Đất an ninh	CAN	0,85	8,75	0,85	0,85		-7,90	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	58,22	104,40	60,51	61,68	3,45	-42,73	7,48
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,92	21,90	12,55	13,54	2,62	-8,36	23,82
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15	0,65	0,15	0,15		-0,50	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,50	7,83	3,85	3,85	0,35	-3,98	8,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,91	54,03	35,21	35,40	0,49	-18,63	2,56
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,19	18,00	7,19	7,19		-10,81	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020	Diện tích được duyệt tại QĐ 220	Kết quả thực hiện				
					Đến 31/12/2023	Ước thực hiện đến hết 31/12/2024	Trong đó:		
							Tăng (+), giảm (-)	+/- so với QH được duyệt	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(7)-(5)	(10)=(8)/[(5)-(4)]*100
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0,04				-0,04	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,55	1,95	1,55	1,55		-0,40	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	36,82	210,61	53,28	53,62	16,80	-156,99	9,67
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		60,00				-60,00	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,17	50,64	19,17	19,40	0,23	-31,24	0,74
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,06	46,97	17,62	17,73	1,67	-29,24	5,39
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,60	53,00	16,49	16,49	14,90	-36,50	28,98
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.591,71	2.141,53	1.628,15	1.634,45	42,74	-507,09	7,77
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.346,31	1.767,06	1.380,50	1.386,83	40,52	-380,23	9,63
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	79,01	99,33	79,37	79,33	0,32	-20,00	1,60
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT							
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020	Diện tích được duyệt tại QĐ 220	Kết quả thực hiện				
					Đến 31/12/2023	Ước thực hiện đến hết 31/12/2024	Trong đó:		
							Tăng (+), giảm (-)	+/- so với QH được duyệt	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(7)-(5)	(10)=(8)/[(5)-(4)]*100
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,29	2,19	0,47	0,47	0,18	-1,72	9,70
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	50,58	78,80	50,58	50,58		-28,22	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	113,21	175,64	114,92	114,92	1,70	-60,72	2,73
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,34	1,45	0,34	0,34		-1,11	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,83	5,77	1,84	1,84	0,01	-3,92	0,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,12	11,29	0,12	0,12		-11,17	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,68	0,68	0,68	0,68			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,39	6,90	6,40	6,67	0,28	-0,23	54,95
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	76,25	82,79	76,23	76,23	-0,02	-6,56	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.510,83	1.498,33	1.505,11	1.505,11	-5,72	6,78	45,74
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	79,34	79,49	79,32	79,32	-0,02	-0,17	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.431,49	1.418,84	1.425,79	1.425,79	-5,70	6,96	45,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020	Diện tích được duyệt tại QĐ 220	Kết quả thực hiện				
					Đến 31/12/2023	Ước thực hiện đến hết 31/12/2024	Trong đó:		
							Tăng (+), giảm (-)	+/- so với QH được duyệt	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(7)-(5)	(10)=(8)/[(5)-(4)]*100
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,23	19,33	19,62	19,62	0,39	0,29	377,05
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	732,49	731,22	732,46	732,46	-0,03	1,24	2,62
	Trong đó:								
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	24,72		24,69	24,69	-0,03		0,11
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,87		9,87	9,87			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	697,90		697,90	697,90			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS							

a. Nhóm đất nông nghiệp

- Diện tích đất nông nghiệp của huyện theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt tại QĐ 220 là 95.835,67ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 96.756,85ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 96.747,37ha đã thực hiện được 79,17ha, đạt 7,99% so với quy hoạch được duyệt, diện tích chưa thực hiện là 911,70ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 4.142,18ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 4.172,08ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 4.170,86ha, đã thực hiện được 6,55ha, đạt 18,59% so với quy hoạch được duyệt, diện tích chưa thực hiện là 28,68ha. Nguyên nhân là do một số dự án sử dụng đất lúa nhưng chưa thực hiện như: Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) - đoạn qua địa phận huyện Trảng Định; Khu đô thị mới Nam Thất Khê; Khu đô thị Đại Đông; Khu dân cư Nà Nghiều, xã Đại Đồng; Khu dân cư mới Hang Đông,...

- Đất trồng cây hàng năm khác theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 4.640,75ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 4.917,04ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 4.915,53ha, đã thực hiện được 12,31ha, đạt 4,29% so với quy hoạch được duyệt, diện tích chưa thực hiện là 274,77ha. Nguyên nhân do một số dự án có sử dụng đất trồng cây hàng năm khác chưa được thực hiện như: Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) - đoạn qua địa phận huyện Trảng Định; các công trình giao thông nông thôn, các công trình năng lượng; Khu đô thị mới Nam Thất Khê; Khu đô thị Đại Đông; Khu dân cư Nà Nghiều, xã Đại Đồng; Khu dân cư mới Hang Đông,...

- Đất trồng cây lâu năm theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 1.934,93ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 1.423,30ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 1.422,11ha, đã thực hiện được 5,54ha, diện tích chưa thực hiện là 512,82ha. Nguyên nhân diện tích đất cây lâu năm thấp hơn là do các khu quy hoạch trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện chưa thực hiện được.

- Đất rừng phòng hộ theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 15.158,33ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 16.174,35ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 16.174,35ha, đã thực hiện được 26,57ha, diện tích chưa thực hiện là 1.016,02ha. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được một số dự án như: Chuyển rừng phòng hộ ít xung yếu sang đất rừng sản xuất theo quy hoạch 3 loại rừng đến 2030; Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) - đoạn qua địa phận huyện Trảng Định; Dự án đường tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 (giai đoạn 2021-2025);...

- Đất rừng sản xuất theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 69.200,77ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 69.839,65ha, ước

thực hiện đến 31/12/2024 có 69.834,26ha, đã thực hiện được 80,63ha, đạt 11,29% so với quy hoạch được duyệt; diện tích chưa thực hiện được là 633,49ha. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được một số dự án như: Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) - đoạn qua địa phận huyện Tràng Định; Công trình C1 huyện Tràng Định; Công trình C2 huyện Tràng Định; các công trình phát triển xã hội như văn hóa, giáo dục, y tế,...

- Đất nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 213,82ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 218,99ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 218,81ha, đã thực hiện được 0,71ha, đạt 12,42% so với quy hoạch được duyệt, diện tích chưa thực hiện là 4,99ha. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được một số dự án lấy vào đất nuôi trồng thủy sản.

- Đất nông nghiệp khác theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 544,89ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 11,46ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 11,46ha, diện tích đã thực hiện là 0,01ha; diện tích chưa thực hiện là 533,43ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được các dự án trang trại chăn nuôi; Vườn ươm khảo nghiệm giống, vùng trồng rau sạch.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Đất phi nông nghiệp theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 5.104,46ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 4.182,04ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 4.191,53ha, đã thực hiện được 79,22ha, đạt 7,98% so với quy hoạch được duyệt, diện tích chưa thực hiện là 912,93ha. Các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Đất ở tại nông thôn theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 707,08ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 657,53ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 587,51ha, diện tích đất chưa thực hiện là 119,57ha. Do chưa thực hiện một số dự án như: Khu dân cư Nà Nghiều, xã Đại Đồng; Khu dân cư mới Hang Đông; các khu dân cư khác trên địa bàn huyện và chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã;...

- Đất ở tại đô thị theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 48,94ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 22,03ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 93,55ha, Năm 2024 huyện Tràng Định không thực hiện được dự án, diện tích tăng 71,56ha do năm 2024 sát nhập đơn vị hành chính xã.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 17,03ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 10,97ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 10,88ha, diện tích đất chưa thực hiện là 6,15ha so với quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện các dự án xây dựng, mở rộng trụ sở Ủy ban nhân dân, trụ sở ban chỉ huy quân sự các xã, thị trấn.

- Đất quốc phòng theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 254,19ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 140,68ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 140,68ha, đã thực hiện được 18,78ha (do cập nhật hiện trạng các dự án Thao trường bắn Đồn BP Pò Mã (73) và Đội công tác Quốc Khánh/Đồn Biên phòng Pò Mã, đạt 14,20% so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, diện tích chưa thực hiện là 113,51ha. Do chưa thực hiện các công trình: Công trình C1 huyện Trảng Định; Công trình C2 huyện Trảng Định; Công trình CT/d6/Trảng Định; Công trình H huyện Trảng Định ;...

- Đất an ninh theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ220 là 8,75ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 0,85ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 0,85ha, diện tích chưa thực hiện là 7,90ha so với quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện các công trình trụ sở công an các xã, thị trấn.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt tại QĐ 220 là 21,90ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 12,55ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 13,54ha, đã thực hiện được 2,62ha, đạt 23,82% so với quy hoạch được duyệt; diện tích chưa thực hiện là 8,36ha do chưa thực hiện các công trình xây dựng quảng trường, nhà văn hóa xã,...

- Đất xây dựng cơ sở xã hội theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt tại QĐ 220 là 0,65ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 0,15ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 0,15ha, diện tích chưa thực hiện là 0,50ha do chưa thực hiện dự án Trung tâm bảo trợ xã hội huyện Trảng Định.

- Đất xây dựng cơ sở y tế theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt tại QĐ 220 là 7,83ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 3,85ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 3,85ha, đã thực hiện được 0,35ha, đạt 8,10% so với quy hoạch được duyệt; diện tích chưa thực hiện là 3,98ha, do chưa thực hiện các công trình xây dựng trạm y tế, trung tâm y tế huyện.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt tại QĐ 220 là 54,03ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 35,21ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 35,40ha, đã thực hiện được 0,49ha, đạt 2,56% so với quy hoạch được duyệt; diện tích chưa thực hiện là 18,63ha do chưa thực hiện các công trình xây dựng trường học trên địa bàn huyện.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt tại QĐ 220 là 18,00ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 7,19ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 7,19ha, diện tích chưa thực hiện là 10,81ha do chưa thực hiện các công trình xây dựng cơ sở thể dục thể thao.

- Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt tại QĐ220 là 0,04ha, kết quả huyện chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt tại QĐ 220 là 1,95ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 1,55ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 1,55ha, diện tích chưa thực hiện là 0,40ha do chưa thực hiện các công trình xây dựng Ngân Hàng chính sách huyện Tràng Định;...

- Đất cụm công nghiệp theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 60,00ha. Đến hết năm 2023 huyện chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

- Đất thương mại dịch vụ theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 50,64ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 19,17ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 19,40ha, diện tích đã thực hiện là 0,23ha, đạt 0,74% so với quy hoạch được duyệt; diện tích chưa thực hiện là 31,24ha so với quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện dự án Khu du lịch sinh thái thủy điện Bắc Khê 1; Khu du lịch sinh thái Bản Bó ; Khu du lịch cộng đồng thôn Lũng SLàng;...

- Đất sản xuất phi nông nghiệp khác theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 46,97ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 17,62ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 17,73ha, đã thực hiện được 1,67ha, đạt 5,39% so với quy hoạch được duyệt, diện tích chưa thực hiện là 29,24ha, do chưa thực hiện được một số dự án Dự án Xây dựng xưởng sản xuất bột Thạch (công ty Đức Quý); các dự án thu mua sơ chế nông lâm sản và chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn các xã.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 53,00ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 16,49ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 16,49ha, diện tích chưa thực hiện là 36,50ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện một số dự án như: Mỏ đất Nà Lầu; Đất san lấp Bản Mới, xã Đại Đồng; Mở rộng dự án đầu tư khai thác, chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Lũng Phầy, xã Chí Minh;...

- Đất công trình giao thông theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 1.767,06ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 1.380,50ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 1.386,83ha, diện tích đã thực hiện là 40,52ha, đạt 9,63% so với quy hoạch được duyệt; diện tích chưa thực hiện là 380,23ha. Do chưa thực hiện một số dự án như: Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP); Dự án đường tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 (giai đoạn 2021-2025); Dự án cải tạo nâng cấp Quốc Lộ 3B đoạn Km0+Km61 (Cửa khẩu Nà Nưa-Yến Lạc) địa phận tỉnh Lạng Sơn;...

- Đất công trình thủy lợi theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 99,33ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 79,37ha, ước

thực hiện đến 31/12/2024 có 79,33ha, đã thực hiện được 0,32ha, đạt 1,60% so với quy hoạch được duyệt; diện tích chưa thực hiện là 20,00ha. Do chưa thực hiện một số dự án đất thủy lợi.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 2,19ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 0,47ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 0,47ha, diện tích đã thực hiện là 0,18ha, đạt 9,70% so với quy hoạch được duyệt; diện tích chưa thực hiện là 1,72ha. Do chưa thực hiện một số dự án như: Khu di tích Pò Đồn; Khu di tích Đuốc Khuổi Nhữ; Khu di tích Hin Ngùm;...

- Đất công trình xử lý chất thải theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 78,80ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 50,58ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 50,58ha, diện tích chưa thực hiện là 28,22ha. Do chưa thực hiện một số dự án đất bãi thải, xử lý chất thải trên địa bàn huyện.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 175,64ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 114,92ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 114,92ha, diện tích đã thực hiện là 1,70ha, đạt 2,73% so với quy hoạch được duyệt; diện tích chưa thực hiện là 60,72ha. Do chưa thực hiện một số dự án đất năng lượng, dự án thủy điện tròng định 2.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 1,45ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 0,34ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 0,34ha, diện tích chưa thực hiện là 1,11ha. Do chưa thực hiện một số dự án xây dựng bưu điện các xã.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 5,77ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 1,84ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 1,84ha, diện tích đã thực hiện là 0,01ha, đạt 0,20% so với quy hoạch được duyệt; diện tích chưa thực hiện là 3,92ha. Do chưa thực hiện một số dự án xây dựng chợ.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 11,29ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 0,12ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 0,12ha, diện tích đất chưa thực hiện là 11,17ha. Do chưa thực hiện được các công trình như công viên bờ sông, các khu vui chơi giải trí trên địa bàn xã, thị trấn, các khu vui chơi giải trí trong các khu đô thị, khu dân cư.

- Đất tôn giáo theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 0,68ha, đến hết năm 2023 huyện giữ nguyên chỉ tiêu.

- Đất tín ngưỡng theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 6,90ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 6,40ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 6,67ha, diện tích đã thực hiện được là 0,28ha, đạt 54,95% diện tích được duyệt; diện tích đất chưa thực hiện là 0,23ha so với quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện các công trình: Mở rộng miếu thờ tâm linh khu III thị trấn Thất Khê; khu tâm linh công trời.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 82,79ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 76,23ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 76,23ha, diện tích đất chưa thực hiện là 6,56ha so với quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được các công trình đất nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn các xã.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 79,49ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 79,32ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 79,32ha, diện tích đất chưa thực hiện được là 0,17ha so với quy hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 1.418,84ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 1.425,79ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 1.425,79ha, đã thực hiện được 5,70ha, đạt 45,03% so với quy hoạch được duyệt; diện tích đất chưa thực hiện được là 6,96ha so với quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được một số dự án lấy vào đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

- Đất phi nông nghiệp khác theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 19,33ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 19,62ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 19,62ha, diện tích đất chưa thực hiện được là 0,29ha so với quy hoạch được duyệt.

c. Nhóm đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt còn 731,22ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 732,46ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 732,46ha, đã thực hiện được 0,03ha, đạt 2,62% so với quy hoạch được duyệt, diện tích đất chưa thực hiện được là 1,24ha. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được một số dự án lấy vào đất chưa sử dụng.

2.3.3 Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

**Bảng 4: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất ước đến
31/12/2024 huyện Trảng Định**

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích được duyệt trong điều chỉnh quy hoạch cấp huyện đến năm 2030	Kết quả thực hiện		
				Kết quả thực hiện ước đến ngày 31/12/2024	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	950,02	61,26	-888,76	6,45
	<i>Trong đó</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	98,35	4,74	-93,61	4,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>84,69</i>	<i>4,32</i>	<i>-80,37</i>	<i>5,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	195,04	9,12	-185,92	4,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	63,99	2,95	-61,04	4,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	61,84		-61,84	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	525,37	44,02	-481,35	8,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,45	0,45	-5,00	8,18
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.090,05		-1.090,05	
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN				
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	1.090,05		-1.090,05	
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	<i>198,13</i>		<i>-198,13</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	9,10		-9,10	

- Ước thực hiện đến 31/12/2024 huyện Trảng Định chuyển được 61,26ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, thấp hơn 888,76ha so với diện tích được phê duyệt tại QĐ220, trong đó:

+ Diện tích đất lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 4,74ha, thấp hơn 93,61ha so với diện tích được phê duyệt tại QĐ 220 để chuyển sang thực hiện các dự án: Dự án Cải tạo nền, mặt đường và công trình đoạn Km8 - Km29 và Km40 - Km66 trên Quốc lộ 4A, tỉnh Lạng Sơn (đoạn Km43+800 – Km52+300); Đường Xe Lán - Bản Ca, huyện Trảng Định (đoạn Km10+500 - Km16), thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Dự án LRAMP), chuyển mục đích đất ở tại nông thôn;...

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 9,12ha, thấp hơn 185,92ha so với diện tích được duyệt tại QĐ220 để chuyển sang thực hiện các dự án: Dự án Cải tạo nền, mặt đường và công trình đoạn Km8 - Km29 và Km40 - Km66 trên Quốc lộ 4A, tỉnh Lạng Sơn (đoạn Km43+800 – Km52+300); Đường Xe Lán - Bản Ca, huyện Trảng Định (đoạn Km10+500 - Km16), thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Dự án LRAMP), Dự án làm mặt bằng khai thác mỏ Bản Piêng 1 tại xã Kháng Chiến; Dự án làm mặt bằng khai thác cát sỏi tại xã Quốc Việt (mặt bằng sân công nghiệp); mở rộng trạm y tế xã; chuyển mục đích đất ở tại nông thôn;...

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2,95ha, thấp hơn 61,04ha so với diện tích được duyệt tại QĐ220 để chuyển sang thực hiện các dự án: Dự án Cải tạo nền, mặt đường và công trình đoạn Km8 - Km29 và Km40 - Km66 trên Quốc lộ 4A, tỉnh Lạng Sơn (đoạn Km43+800 – Km52+300); Đường Xe Lán - Bản Ca, huyện Trảng Định (đoạn Km10+500 - Km16), thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Dự án LRAMP), Thao trường bắn Đồn BP Pò Mã (73); đất nhà văn hóa thôn; chuyển mục đích đất ở tại nông thôn;...

+ Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp là 44,02ha, thấp hơn 481,35ha so với diện tích được duyệt tại QĐ220 để thực hiện các dự án đường giao thông; dự án nhà văn hóa các thôn, xã; dự án năng lượng; Dự án Xây dựng Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ Quế Hôi (Công ty Quế Hôi); dự án quốc phòng;...

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,45ha, thấp hơn 5,00ha so với diện tích được duyệt tại QĐ 220 để thực hiện các dự án giao thông và chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: trong năm 2023 huyện chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

- Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: trong năm 2023 huyện chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

2.3.4. Kết quả thực hiện đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đất chưa sử dụng đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt còn 731,22ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 732,46ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 732,46ha, đã thực hiện được 0,03ha, đạt 2,62% so với quy hoạch được duyệt, diện tích đất chưa thực hiện được là 1,24ha.

2.3.5. Kết quả rà soát việc thực hiện các danh mục, công trình trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 220/QĐ-UBND ngày 16/02/2023

Tổng số công trình dự án được phê duyệt 499, trong đó:

+ Đã thực hiện xong: 32 công trình

+ Có 362 công trình chuyển tiếp (*chuyển tiếp 226 công trình theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt và chuyển tiếp có điều chỉnh 136 công trình so với quy hoạch được duyệt*)

+ Loại bỏ 105 công trình dự án không khả thi, không còn nhu cầu thực hiện hoặc các dự án quỹ đất để bố trí cho các dự án cụ thể đăng ký bổ sung mới.

(Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo báo cáo)

2.4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

2.4.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội

Quá trình phát triển nhanh kinh tế - xã hội của Huyện theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa trong những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong bố trí sử dụng các loại đất.

Diện tích đất nông nghiệp mặc dù giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp nhưng nhờ những chính sách hợp lý của các cấp, các ngành trong việc bố trí cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên và đất đai trên địa bàn Huyện nên hiệu quả sử dụng đất tăng lên đáng kể, năng suất các loại cây trồng vật nuôi và giá trị sản phẩm đều tăng, đáp ứng nhu cầu lương thực tại chỗ cho nhân dân.

Các loại đất phi nông nghiệp tăng đáng kể đã góp phần làm cho diện mạo khu đô thị, khu dân cư ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng hoàn thiện...

Giá trị sản xuất các ngành nông, lâm, thủy sản; công nghiệp – xây dựng; thương mại – dịch vụ là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ hiệu quả kinh tế trong việc sử dụng đất, cụ thể: Tổng giá trị các ngành kinh tế chủ yếu trên địa bàn huyện (theo giá hiện hành) tính đến hết năm 2023 đạt 3.574,215 tỷ đồng, tăng 3,77% so với năm 2022, trong đó: ngành nông lâm nghiệp và thủy sản đạt 1.688,074 tỷ đồng, tăng 1,82%; ngành công nghiệp đạt 308,39 tỷ đồng, tăng 14,26%; ngành xây dựng

đạt 703,596 tỷ đồng, tăng 2,81%; ngành dịch vụ đạt 874,155 tỷ đồng, tăng 4,87%.

Tính hợp lý của việc sử dụng đất:

- *Cơ cấu sử dụng đất;*

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023 và ước thực hiện đến 31/12/2024 tổng diện tích đất tự nhiên trên địa bàn huyện là 101.671,35ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp có diện tích 96.756,85ha, chiếm 95,17% tổng diện tích đất tự nhiên, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 96.747,37ha, chiếm 95,16% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất phi nông nghiệp có diện tích 4.182,04ha, chiếm 4,11% tổng diện tích đất tự nhiên; ước thực hiện đến 31/12/2024 có 4.191,53ha, chiếm 4,12% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất chưa sử dụng có diện tích là 732,46ha, chiếm 0,72% tổng diện tích đất tự nhiên; ước thực hiện đến 31/12/2024 có 732,46ha, chiếm 0,72% tổng diện tích tự nhiên.

Qua số liệu hiện trạng cho thấy cơ cấu đất đai trên địa bàn Huyện được bố trí tương đối hợp lý, thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và các ngành kinh tế - xã hội, phù hợp với quá trình phát triển.

- *Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;*

+ Đất nông nghiệp: Trong những năm qua, cùng với việc thực hiện việc giao đất nông nghiệp ổn định đến người dân và chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho nông dân năng động hơn trong việc phát triển nông nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp được bố trí cây trồng, vật nuôi khá hợp lý, phù hợp với điều kiện tự nhiên và đất đai trên địa bàn huyện, góp phần tăng hệ số sử dụng đất. Vì vậy, mặc dù đất nông nghiệp có xu hướng giảm nhưng hiệu quả sử dụng đất đã tăng đáng kể, đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

+ Đất phi nông nghiệp: Trong cơ cấu kinh tế của huyện, sản xuất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao, việc chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế mới chỉ ở giai đoạn bước đầu. Để đạt được cơ cấu kinh tế như phương hướng đề ra thì các lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ cần phải có quỹ đất tương đối lớn để xây dựng các cơ sở sản xuất và phục vụ sản xuất. Mặc dù, một phần sử dụng các cơ sở sản xuất và hạ tầng cũ, nhưng để cải tạo mở rộng thì vẫn không tránh khỏi chuyển đổi từ đất nông nghiệp. Do đó, việc xây dựng và phát triển các công trình mới phải hết sức tiết kiệm theo hướng sử dụng triệt để không gian và hạn chế lấy vào đất nông nghiệp có chất lượng tốt.

- Đất chưa sử dụng: Hiện tại diện tích đất chưa sử dụng của Huyện còn chiếm 0,72% tổng diện tích tự nhiên, trong khi nhu cầu mở rộng diện tích đất của các ngành, lĩnh vực ngày càng lớn, do đó cần có các biện pháp cải tạo để tiếp tục

khai thác, chuyển diện tích đất này vào sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế, xã hội.

2.4.2. Đánh giá hiệu quả môi trường của việc sử dụng đất

Huyện Trảng Định những năm gần đây quá trình phát triển kinh tế - xã hội nhanh diễn ra nhanh chóng đã dẫn đến việc khai thác sử dụng đất cho các mục đích dân sinh, kinh tế với cường độ ngày càng cao. Điều này đã tác động không nhỏ tới môi trường tự nhiên của huyện dẫn đến đất đai có xu hướng bị suy thoái, nguồn nước bị ô nhiễm... Ngoài ra, do tập quán canh tác truyền thống, chưa có biện pháp bảo vệ đất hiệu quả. Đây là nguyên nhân chính làm suy thoái tài nguyên đất trên địa bàn huyện. Bên cạnh đó, huyện Trảng Định là huyện thuần nông, nhân dân trong huyện đa số làm nghề nông nghiệp vì vậy việc sử dụng các loại thuốc hóa học như trừ sâu, diệt cỏ... đã ảnh hưởng ít nhiều đến sự ô nhiễm môi trường không khí và môi trường đất, nước.

2.5. Phân tích, đánh giá những mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục

2.5.1. Những mặt được

Sau khi điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện đã công bố công khai toàn bộ tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt theo quy định, đồng thời tiếp tục thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thường xuyên kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch đối với các khu đất đã được thu hồi đất, giao đất trên địa bàn huyện, đồng thời tiến hành công tác rà soát và đề xuất các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn.

Do thời gian tổ chức thực hiện kể từ ngày điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt đến nay mới được gần một năm do vậy việc thực hiện dự án trên địa bàn huyện không được nhiều, do đó chỉ tiêu thực hiện cũng không cao, cụ thể:

- Diện tích đất nông nghiệp của huyện theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt tại QĐ 220 là 95.835,67ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 96.756,85ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 96.747,37ha đã thực hiện được 79,17ha, đạt 7,99% so với quy hoạch được duyệt, diện tích chưa thực hiện là 911,70ha. Do chưa thực hiện được các dự án lấy vào đất nông nghiệp. Quỹ đất nông nghiệp còn nhiều tạo cơ hội để trong giai đoạn tới huyện thúc đẩy việc chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đô thị hoá, thúc đẩy việc phát triển kinh tế - xã hội.

- Đất phi nông nghiệp theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 220 là 5.104,46ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 có 4.182,04ha, ước thực hiện đến 31/12/2024 có 4.191,53ha, đã thực hiện được 79,22ha, đạt 7,98% so với quy hoạch được duyệt, diện tích chưa thực hiện là 912,93ha. Do chưa thực hiện được các dự án đất phi nông nghiệp như dự án giao thông, năng lượng, công an, quốc phòng, văn hóa – xã hội.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những công cụ giúp Nhà nước thực hiện quyền lực về phân phối, điều tiết của mình trong quản lý đất đai. Những sửa đổi bổ sung của Luật Đất đai về thẩm quyền xét duyệt quy hoạch, đưa việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất gắn với quy hoạch từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội đã cho thấy vai trò ngày càng lớn của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2.5.2. Những tồn tại, nguyên nhân

a. Tồn tại

Trong thời gian qua được sự đầu tư của Nhà nước, huyện Trảng Định luôn quan tâm và chỉ đạo thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Tuy nhiên là một Huyện miền núi, sự phát triển kinh tế không đồng đều, do đó việc khai thác, sử dụng đối với một số loại đất vẫn còn một số tồn tại sau:

- Tổng quỹ đất tự nhiên của huyện chưa được khai thác triệt để. Hiện tại vẫn còn 732,46ha đất chưa sử dụng, vì vậy trong những năm tới phần diện tích này cần tiếp tục khai thác đưa vào sử dụng.

- Thời gian thực hiện quy hoạch là giai đoạn đầu thực hiện các dự án lớn trên địa bàn huyện, chủ yếu tập trung công tác giải phóng mặt bằng, chưa thực hiện công tác giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất do vậy thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất đạt thấp so với quy hoạch sử dụng đất được duyệt

- Nhiều công trình dự án có nhu cầu cấp thiết, có lộ trình thực hiện nhưng do ngân sách không đảm bảo hoặc bị động về nguồn thu dẫn đến dự án phải giãn tiến độ, nhất là các hạng mục xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

- Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không có hoặc không theo quy hoạch vẫn xảy ra; sử dụng đất phân tán, manh mún còn phổ biến.

- Trong sản xuất nông nghiệp vẫn thiếu các giải pháp đồng bộ như chưa giải quyết tốt giữa khai thác sử dụng với cải tạo đất, giữa sản xuất với tiêu thụ và chế biến sản phẩm, giữa mục đích kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái... đã ảnh hưởng phần nào đến hiệu quả sử dụng đất.

- Do nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và dân sinh nên vẫn phải chuyển một số diện tích đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích đầu tư phát triển kinh tế, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển các khu dân cư mới làm thu hẹp diện tích của các loại đất có giá trị đặc biệt này.

- Nguồn thu Ngân sách đạt thấp, nên nguồn vốn phân bổ đầu tư để phát triển ít, vốn cân đối phân bổ của Trung ương giảm, phân bổ chậm nên nhiều công

trình, dự án đã có trong các Nghị quyết, Kế hoạch sử dụng đất nhưng không có vốn phân bổ trong năm kế hoạch dẫn đến nhiều công trình chưa thực hiện

- Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch chưa được khai thác sử dụng hiệu quả (đặc biệt là diện tích các khu, cụm công nghiệp) một số công trình, dự án đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm hoặc chưa được thực hiện gây lãng phí nguồn tài nguyên đất.

- Tình hình kinh tế của huyện còn gặp nhiều khó khăn, thiếu nguồn vốn đầu tư hoặc nguồn vốn còn bị động gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đã đề ra. Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai nên phải lùi tiến độ thực hiện.

- Trong quy hoạch sử dụng đất đã cố gắng phân bổ sử dụng đất cho từng ngành, từng lĩnh vực. Song trên thực tế triển khai, một số nhà đầu tư lại không muốn đầu tư vào những vị trí đã quy hoạch mà muốn chuyển vào địa điểm khác.

- Nhiều khu vực quy hoạch không còn phù hợp với diễn biến của tình hình thực tế hoặc không còn hợp lý; nhiều khu vực quy hoạch đã công bố sẽ thu hồi đất và đã quá thời hạn 03 năm kể từ ngày công bố nhưng cơ quan nhà nước có thẩm quyền không tiến hành điều chỉnh hoặc huỷ bỏ quy hoạch, dẫn đến tình trạng “quy hoạch treo” nhiều.

- Trong sản xuất nông nghiệp vẫn thiếu các giải pháp đồng bộ như chưa giải quyết tốt giữa khai thác sử dụng với cải tạo đất, giữa sản xuất với tiêu thụ và chế biến sản phẩm, giữa mục đích kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái... đã ảnh hưởng phần nào đến hiệu quả sử dụng đất.

- Công tác chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa sát sao, còn có những nơi, những ngành chỉ tiêu thực hiện không cao, một số nơi sử dụng đất nhưng không theo quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt.

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt ở các cấp chưa nghiêm và thường xuyên. Tình trạng sử dụng đất sai với quy hoạch, kế hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

b. Nguyên nhân, vướng mắc

- Tình hình kinh tế của huyện còn gặp nhiều khó khăn, thiếu nguồn vốn đầu tư hoặc nguồn vốn còn bị động gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đã đề ra.

- Kinh phí đầu tư cho lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đều là nguồn kinh phí của tỉnh, huyện. Lạng Sơn là tỉnh vẫn còn rất nhiều khó khăn, vì vậy kinh phí đầu tư cho công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng, công tác quản lý đất đai nói chung còn hạn chế dẫn đến việc triển khai lập quy hoạch sử dụng đất các cấp thiếu đồng bộ.

- Quy định trong thời gian qua về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn nhiều điểm chưa hợp lý: Quy hoạch sử dụng đất của cấp trên phải thể hiện nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới làm cho nội dung quy hoạch ở cấp vĩ mô quá chi tiết phải

thực hiện kéo dài; chồng chéo nội dung giữa các cấp; quy hoạch ở cấp vĩ mô chưa đủ cơ sở để khống chế, kiểm soát đối với quy hoạch của cấp dưới.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt ở các cấp chưa được thường xuyên và chặt chẽ. Những bất cập trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân và các cấp còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện.

2.5.3. Bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục

Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch kỳ trước có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cũng như các giải pháp cho việc điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 của huyện trong thời gian tới như sau:

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cần nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp giữa các cơ quan, ban ngành và ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

- Tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành, các đơn vị trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch cần được coi trọng và tiến hành thường xuyên. Quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch, không để tình trạng tự phát chuyển mục đích sử dụng đất xảy ra làm chồng chéo tình hình quản lý, sử dụng đất khó khăn và tác động xấu đến môi trường.

- Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đảm bảo nguyên tắc quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực và địa phương có sử dụng đất phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Trong trường hợp quy hoạch ngành duyệt trước thì phải có sự rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật.

- Gắn quy hoạch sử dụng đất với biến đổi khí hậu; đặc biệt cần bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, đẩy nhanh việc trồng và khoanh nuôi rừng, phủ xanh và sử dụng hết đất trống đồi núi ổn định đời sống của đồng bào dân tộc. Diện tích đất rừng đều có người làm chủ trực tiếp (phòng hộ, kinh tế). Kết hợp lâm nghiệp với nông nghiệp, gắn liền với công nghiệp khai thác và chế biến, kinh doanh tổng hợp đất rừng.

- Tài liệu quy hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để bảo đảm tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch.

PHẦN IV. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT, DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

I. QUAN ĐIỂM SỬ DỤNG ĐẤT

Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế nhưng lại là điều kiện không thể thiếu được trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy việc sử dụng tốt tài nguyên đất đai không chỉ quyết định tương lai của nền kinh tế mà còn là sự đảm bảo cho mục tiêu ổn định chính trị và củng cố an ninh quốc phòng. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất ngày càng tăng, kéo theo giá trị của đất tăng lên và yêu cầu về biện pháp sử dụng, khai thác phải đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội. Do vậy định hướng sử dụng đất của Huyện phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, đầy đủ và có hiệu quả cao trên quan điểm cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Khai thác, sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật, lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các khu công nghiệp, thương mại du lịch... theo quy hoạch và kế hoạch. Từng bước phân bổ sử dụng quỹ đất phù hợp đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội qua các thời kỳ phát triển của huyện, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa trên địa bàn huyện.

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp cần bảo vệ diện tích đất trồng lúa, tiến hành các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, đảm bảo nhu cầu an toàn lương thực, song song với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng diện tích cây ăn quả, phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại và chăn nuôi tập trung. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi dựa trên lợi thế và tiềm năng của từng xã.

- Sử dụng các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như: đất có mục đích công cộng, đất sản xuất kinh doanh phi nông cần triệt để tiết kiệm, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân.

- Tiếp tục đầu tư khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích khác.

- Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bồi dưỡng tái tạo, làm tăng độ phì cho đất... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài. Ngoài ra việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề quốc phòng an ninh, quán triệt phương châm kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

II. MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

Sử dụng đất nông nghiệp với mục tiêu phát triển nông nghiệp đặc trưng theo chuỗi giá trị hàng hóa chất lượng cao, hàng hóa giá trị, điều chỉnh quy hoạch vùng phát triển sản xuất phù hợp với điều kiện thực tế. Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai, ứng dụng công nghệ cao phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa có quy mô phù hợp theo tín hiệu thị trường, sức cạnh tranh cao. Thực hiện tốt chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Phát triển vật nuôi có thể mạnh của huyện. Đẩy mạnh trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng, theo quy hoạch, ưu tiên phát triển cây dược liệu dưới tán rừng.

Sử dụng đất phi nông nghiệp với mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, phát triển các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế của từng vùng, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường, đảm bảo sinh kế, an sinh xã hội cho nhân dân. Phát triển mạnh kinh tế thương mại, dịch vụ, công nghiệp chế biến nông, lâm sản và các ngành dịch vụ. Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất cho chiến lược phát triển của các ngành, các lĩnh vực: công nghiệp, đô thị, giao thông, thủy lợi, năng lượng, truyền thông, văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao, xây dựng nông thôn mới...

Tiếp tục đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng, phấn đấu đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng chỉ còn 703,28ha, giảm 29,18ha so với hiện trạng năm 2023.

III. DỰ BÁO XU THẾ BIẾN CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

3.1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất

3.1.1. Dự báo về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, kinh tế, xã hội, kết quả điều tra đánh giá về chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất, tiềm năng đất đai.

a. Dự báo về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên

Địa hình huyện Trảng Định bị chia cắt mạnh, có nhiều núi cao xen kẽ là các thung lũng ven sông suối và núi đá vôi gây khó khăn cho quá trình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, điện, nước, trường, trạm, san ủi mặt bằng xây dựng các dự án đầu tư, dự án sản xuất lớn; quy hoạch bố trí dân cư cũng gặp nhiều khó khăn, việc mở rộng diện tích sản xuất công nghiệp để tạo ra các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng khó thực hiện hơn so với các địa phương khác. Tuy nhiên địa hình, địa thế này cũng tạo cho Trảng Định có phong cảnh đa dạng, hấp dẫn đối với du khách, đem lại tiềm năng du lịch tham quan, dã ngoại phát triển du lịch, thương mại - dịch vụ.

Nguồn tài nguyên trên địa bàn huyện khá phong phú, đặc biệt là tài nguyên đất và rừng tạo ra những thuận lợi cũng như khó khăn trong việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đặc biệt là đối với diện tích đất rừng.

b. Dự báo về kinh tế - xã hội

Phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ là các yếu tố ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai cụ thể:

Phát triển kinh tế theo định hướng phát triển nhanh, bền vững. Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững; thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng liên kết, hợp tác giữa nông dân - tổ sản xuất - doanh nghiệp; sản xuất hàng hóa nông nghiệp chất lượng cao theo chuỗi giá trị với các sản phẩm nông nghiệp đặc sản, đặc trưng của địa phương. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên cơ sở khai thác và phát huy có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của huyện để phát triển kinh tế cửa khẩu gắn với phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch.

Phát triển kinh tế cửa khẩu đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra nhu cầu phát triển dịch vụ kinh tế cửa khẩu, dịch vụ xuất nhập khẩu, dịch vụ vận tải và logistics và là tiền đề, nền tảng vững chắc để Trảng Định trở thành một trong trung tâm thương mại và dịch vụ logistics, vận tải của tỉnh Lạng Sơn, của vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước.

Phát triển du lịch, nông nghiệp đặc trưng hàng hóa chất lượng cao theo chuỗi giá trị.

Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, trong đó tập trung nguồn lực ưu tiên đầu tư hạ tầng giao thông, hạ tầng phục vụ phát triển thương mại, du lịch.

Hệ thống đô thị trong vùng: Huyện Trảng Định có 04 đô thị: TT Thất Khê (huyện lỵ) là đô thị loại V, giai đoạn sau năm 2030 lên đô thị loại IV; 03 đô thị mới là Long Thịnh; Áng Mò; Bình Độ là các đô thị mới loại V.

Phát triển dân số: dân số đến năm 2025 khoảng 60.980 người, dân số đến năm 2030 khoảng 61.290 người. Phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng trong phát triển kinh tế - xã hội.

c. Dự báo về chất lượng đất, thoái hoá đất, ô nhiễm đất

Tài nguyên đất Trảng Định khá đa dạng về nhóm, các loại đất phân bố trên nhiều dạng địa hình khác nhau tạo ra những vùng sinh thái nông - lâm nghiệp thích hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là cây trồng lâu năm vùng đồi núi. Tuy nhiên quá trình khai thác, sử dụng trong nhiều năm chưa thật hợp lý do sức ép về dân số, tập quán canh tác, ý thức ...nên nhiều nơi tình trạng xói mòn, rửa trôi và suy thoái chất lượng đất vẫn còn xảy ra.

Đất đồi núi của huyện Trảng Định thuộc loại đất còn tốt so với các huyện khác trong tỉnh. Đất thích hợp với các loại cây trồng dài ngày có giá trị, là tiềm

năng và cũng là thế mạnh để phát triển lâm nghiệp, phát triển các loại nông sản đặc sản xứ lạnh có giá trị kinh tế cao như cây công nghiệp: quế, hồi, cây ăn quả: cam, quýt...

d. Dự báo về tiềm năng đất đai

Hiện nay đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Trảng Định có 96.756,85ha chiếm 95,17% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện. Diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện có 732,46ha, chiếm 0,72% tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện. Dự báo việc chuyển dịch cơ cấu đất đai trên địa bàn huyện đến năm 2030 sẽ theo hướng giảm diện tích đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng và tăng diện tích đất phi nông nghiệp để phát triển hạ tầng, kinh tế xã hội. Diện tích đất nông nghiệp và chưa sử dụng trên địa bàn huyện còn nhiều tạo cơ hội cho việc vừa chuyển đổi cơ cấu đất đai vừa đảm bảo an ninh lương thực, cụ thể đến năm 2030:

- Đất nông nghiệp trên địa bàn huyện có 95.840,69ha, giảm 916,17ha để chuyển sang mục đích phi nông nghiệp (phát triển hạ tầng giao thông, thủy lợi, văn hoá, y tế, giáo dục,...)

- Đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện có 5.127,38ha, tăng 946,31ha.

- Đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện còn 703,28ha, giảm 29,18ha để chuyển sang mục đích phi nông nghiệp và nông nghiệp.

3.1.2. Dự báo về tác động của biến đổi khí hậu

Rét hại, nắng nóng, hạn hán xảy ra với cường độ mạnh, phạm vi rộng, dài ngày; đặc biệt xảy ra rét hại kèm theo sương muối; xuất hiện những đợt nắng nóng gay gắt gây ảnh hưởng đến việc sử dụng đất dẫn đến năng suất cây trồng, gây thiệt hại đến sản xuất và đời sống nhân dân.

Mùa mưa cá biệt xảy ra những cơn mưa lớn cục đoạn cục bộ, những đợt mưa lớn dài ngày, gió lốc mạnh trên diện rộng kèm theo sấm sét gây ngập úng đất đai, thiệt hại về người và nhà.

Mùa lũ xảy ra lũ lớn trên các sông suối, ngập lụt, lũ quét cục bộ trên các lưu vực tần suất gia tăng, xảy ra bất thường, khó lường gây thiệt hại nghiêm trọng.

Sạt lở đất, đá xảy ra thường xuyên, bất ngờ khó dự báo, xu thế gia tăng nhiều điểm gây thiệt hại nghiêm trọng trên các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh... gây ách tắc giao thông và ảnh hưởng đến nhiều hộ gia đình, cộng đồng phải di chuyển đến nơi ở mới.

3.2. Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất

3.2.1. Xu thế chuyển dịch nhóm đất nông nghiệp

Đến năm 2030 nhóm đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Trảng Định có xu hướng giảm để chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Xác định diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 huyện có 95.840,69ha, chiếm 94,27% so với tổng diện tích tự nhiên và giảm 916,17ha so với hiện trạng năm 2023, bao gồm:

- Đất trồng lúa có 4.140,17ha, giảm 31,91ha so với năm 2023, trong đó đất chuyên trồng lúa có 2.561,31ha, đất trồng lúa còn lại có 1.578,86ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác có 4.695,05ha, giảm 221,99ha so với năm 2023.
- Đất trồng cây lâu năm có 1.934,93ha, tăng 511,64 so với năm 2023.
- Đất rừng phòng hộ có 15.158,33ha, giảm 1.016,02ha so với năm 2023.
- Đất rừng sản xuất có 69.200,77ha, giảm 638,88ha so với năm 2023, trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên có 42.248,20ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản có 211,31ha, giảm 7,69ha so với năm 2023.
- Đất chăn nuôi tập trung có 470,31ha, tăng 470,31ha so với năm 2023.
- Đất nông nghiệp khác có 29,83ha, tăng 18,37ha so với năm 2023.

3.2.2. Xu thế chuyển dịch nhóm đất phi nông nghiệp

Cùng với nhu cầu và mục tiêu phát triển kinh tế huyện Trảng Định thì việc hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hệ tầng giao thông là vô cùng quan trọng, đáp ứng nhu cầu trong nước cũng như tạo không gian phát triển, thúc đẩy đầu tư. Khi nền kinh tế đã phát triển, tốc độ đô thị hóa tăng cao thì nhu cầu về phát triển, thụ hưởng văn hóa; nâng cao chất lượng cuộc sống; chăm sóc y tế; giáo dục đào tạo; thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí cũng vì thế mà tăng cao. Quỹ đất để phục vụ cho việc chuyển dịch nhóm đất phi nông nghiệp, xây dựng hệ thống hạ tầng đáp ứng các nhu cầu này cũng tất yếu tăng theo và phần lớn là được lấy từ đất nông nghiệp. Xác định đến năm 2030 diện tích nhóm đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 5.127,38ha, chiếm 5,04% tổng diện tích tự nhiên và tăng 946,31ha so với hiện trạng năm 2023, bao gồm:

- Đất ở tại nông thôn có 633,21ha, giảm 24,32ha so với năm 2023 do sát nhập một phần xã Đại Đồng vào TT Thất Khê.
- Đất ở tại đô thị có 122,81ha, tăng 100,78ha so với năm 2023.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 17,03ha, tăng 6,06ha so với năm 2023.
- Đất quốc phòng có 254,19ha, tăng 113,51ha so với năm 2023.
- Đất an ninh có 10,76ha, tăng 9,91ha so với năm 2023.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp có 108,24ha, tăng 48,33ha so với năm 2023, trong đó đất xây dựng cơ sở văn hoá có 21,85ha; đất xây dựng cơ sở xã hội có 0,65ha; đất xây dựng cơ sở y tế có 7,83ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 54,03ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao có 18,00ha; đất xây dựng có sở khí tượng thuỷ văn có 0,04ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác có 5,84ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có 226,38ha, tăng 173,46ha so với năm 2023, trong đó đất cụm công nghiệp có 60,00ha; đất thương mại - dịch vụ có 50,64ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có 46,97ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 68,77ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng có 2.149,44ha, tăng 521,29ha so với năm 2023, trong đó đất công trình giao thông có 1.767,06ha; đất công trình thuỷ lợi có 90,80ha; đất công trình cấp nước, thoát nước có 3,88ha; đất công trình phòng, chống thiên tai có 4,54ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có 2,19ha; đất công trình xử lý chất thải có 78,80ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có 175,64ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có 1,45ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có 5,77ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có 19,31ha.

- Đất tôn giáo có 0,68ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2023.

- Đất tín ngưỡng có 6,98ha, tăng 0,57ha so với năm 2023.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt có 82,79ha, tăng 6,56ha so với năm 2023.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá có 79,28ha, tăng 27,91ha so với năm 2023.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 1.415,87ha, giảm 37,62ha so với năm 2023.

- Đất phi nông nghiệp khác có 19,72ha, giảm 0,15ha so với năm 2023.

3.2.3. Xu thế khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích sản xuất nông nghiệp, xây dựng các công trình phát triển kinh tế, xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong thời gian tới là mục tiêu cần thiết cho huyện Trảng Định trong quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất. Xác định đến năm 2030 huyện Trảng Định còn 703,28ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,69% tổng diện tích tự nhiên và giảm 29,18ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó đất bằng chưa sử dụng còn 7,92ha; đất đồi núi chưa sử dụng còn 9,65ha; đất núi đá không có cây còn 685,71ha.

IV. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

4.1. Cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất

Cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất bao gồm:

- Bảo đảm quốc phòng, an ninh;

Để đảm bảo giữ vững trật tự xã hội, an ninh – quốc phòng phục vụ cho công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội theo đúng mục tiêu đã đề ra.

- Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường;

- Tính khả thi của việc thực hiện.

4.2. Định hướng sử dụng đất

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; tích cực thu hút đầu tư, phát huy tiềm năng thế mạnh đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển bền vững. Nâng cao hơn nữa vai trò và đóng góp của huyện vào quá trình phát triển của tỉnh.

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp - dịch vụ, du lịch; xuất khẩu, tăng thu ngân sách; tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất nông nghiệp hàng hóa; phát triển tiêu thụ công nghiệp, nghề nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; hướng đến năm 2030, cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động của tỉnh nói chung và huyện Trảng Định nói riêng chủ yếu là công nghiệp và dịch vụ.

- Tạo đột phá phát triển kinh tế - xã hội thông qua đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng, cải cách hành chính, đổi mới cơ chế chính sách quản lý thu hút đầu tư, mở rộng ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, tập trung phát triển một số ngành công nghiệp và dịch vụ trở thành ngành kinh tế chủ lực để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững. Làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong mọi lĩnh vực. Chăm lo giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội, bảo vệ và sử dụng tài nguyên môi trường lâu dài, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội.

- Phát triển kinh tế - xã hội gắn với quá trình phát triển chung của cả tỉnh và khu vực. Phối kết hợp chặt chẽ với các huyện, thành phố trong tỉnh và các Sở ngành để phát triển xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư, bảo vệ môi trường, phát triển nguồn nhân lực và mở rộng hội nhập kinh tế với bên ngoài.

PHẦN V: PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Các chỉ tiêu kinh tế

- Thu nhập bình quân/người năm 2025 đạt khoảng 41,14 triệu đồng năm 2030 đạt khoảng 80 triệu đồng.

-Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân 8%/năm giai đoạn 2021-2025, tăng 10% giai đoạn 2026-2030.

- Kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương tăng bình quân 11,8% giai đoạn 2021-2025, tăng 13% giai đoạn 2026-2030.

- Các chỉ tiêu kinh tế cho từng ngành cụ thể như sau:

+ *Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản*

Giá trị thu nhập/ha đất canh tác đạt 65 triệu đồng vào năm 2025 và 80 triệu đồng vào năm 2030.

Tỷ trọng ngành chăn nuôi đạt 32% trong cơ cấu ngành nông nghiệp.

Giữ ổn định diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt: lúa 5.600 ha, ngô khoảng 2.500 ha, sản lượng lương thực có hạt trên 43.725 tấn vào năm 2025 và 46.730 tấn vào năm 2030.

+ *Khu vực kinh tế công nghiệp*

Tốc độ tăng trưởng Giá trị sản xuất công nghiệp – xây dựng thời kỳ 2021-2025 đạt bình quân 7,8%; Giai đoạn 2026-2030 đạt 8,5%.

Cơ cấu giá trị sản xuất ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 31,4% tổng giá trị sản xuất toàn huyện vào năm 2025, trong đó công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp chiếm 8%; đến năm 2030 cơ cấu giá trị sản xuất ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 32,5% tổng giá trị sản xuất toàn huyện, trong đó công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp chiếm 10%.

+ *Khu vực kinh tế dịch vụ*

Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ giai đoạn 2021-2025 đạt 5,7%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt 6%/năm.

Nâng cấp, cải tạo Chợ trung tâm thị trấn Thất Khê thành chợ loại II; nâng cấp cải tạo chợ Long Thịnh, xã Quốc Khánh thành chợ biên giới loại III; tu sửa, nâng cấp, cải tạo 04 chợ gồm: Áng Mò, xã Tân Tiến; Bình Độ, xã Quốc Việt; Thà Cáo, xã Chí Minh; Đông Pinh, xã Trung Thành thành chợ loại III; chuyển đổi công năng chợ Bản Nhàn, xã Hùng Việt; xây dựng mới 02 chợ tại cửa khẩu Nà Nưa, Bình Nghi; xem xét, xây dựng mới chợ tại các xã theo quy hoạch ngành thương mại.

Tập trung phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch, ưu tiên các sản phẩm

đặc trưng, thế mạnh của huyện như: Du lịch văn hoá, lịch sử, lễ hội; du lịch tâm linh, du lịch biên giới, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng; xây dựng nâng cấp các sản phẩm truyền thống của địa phương. Phát triển sản phẩm đi đôi với tái đầu tư, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá, cảnh quan thiên nhiên, bảo vệ môi trường, đồng thời tăng cường quảng bá, xúc tiến thương mại và thu hút khách du lịch bảo đảm phát triển bền vững.

1.2. Các chỉ tiêu về xã hội

- Số trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 (trường): giai đoạn 2021 - 2025 là 27 trường, giai đoạn 2026-2030 là 37 trường.

- Số bác sỹ/vận dân giai đoạn 2021-2025 là 8 bác sỹ, giai đoạn 2026-2030 là 10 bác sỹ.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 3%/năm giai đoạn 2021-2025, 2% giai đoạn 2026-2030.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo: đến năm 2025 là 67%; đến năm 2030 là 82%.

- Tỷ lệ đô thị hóa chiếm 22% đến năm 2025, chiếm 24% đến năm 2030.

- Xây dựng nông thôn mới: Phấn đấu đến năm 2025 có 12 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đến 2030 có 15 xã.

- Hạ tầng đầu tư phát triển cơ bản theo hướng đồng bộ, hiện đại. Hạ tầng giao vận tải thông suốt, an toàn; điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo; hệ thống đê điều, hồ đập an toàn; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

1.3. Các chỉ tiêu về đảm bảo an ninh – quốc phòng

Công tác quốc phòng được triển khai đồng bộ, toàn diện; nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân không ngừng được củng cố, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; thực hiện có hiệu quả các chính sách dân tộc tôn giáo; ngăn chặn có hiệu quả việc truyền đạo trái pháp luật và dân di cư tự do.

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, xây dựng các thành phần trong khu vực phòng thủ huyện, kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng. Xây dựng biên giới hoà bình, hữu nghị, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia. Đẩy mạnh phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, tăng cường công tác bảo vệ an ninh nội bộ, an ninh nông thôn, bảo vệ bí mật của Đảng và Nhà nước; xây dựng lực lượng công an trong sạch vững mạnh.

1.4. Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

- Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch giai đoạn 2021-2025 đạt 98%, giai đoạn 2026-2030 đạt 100%.

- Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom và xử lý: 100%.

- Tỷ lệ độ che phủ rừng 66,1% đến năm 2025, 70% đến năm 2030.

1.5. Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng

- Hạ tầng giao thông, vận tải: Xây dựng, nâng cấp hệ thống đường cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng), quốc lộ 4A, 3B, bến xe, giao thông công cộng, giao thông nông thôn trên địa bàn huyện Tràng Định.

- Hạ tầng cấp điện: Nâng cao một bước độ tin cậy cung cấp điện và đảm bảo chất lượng điện áp có chú trọng đối với thị trấn và các phụ tải tập trung. Phát triển lưới điện có xét tới trong tương lai mức độ tiêu dùng điện sinh hoạt ngày càng cao trên diện rộng của địa bàn nông thôn.

- Hạ tầng bưu chính, viễn thông: Đến năm 2030: số thuê bao di động trên địa bàn huyện đạt 110 thuê bao/100 dân; số thuê bao internet đạt 30 thuê bao/100 dân. Mạng thông tin di động 5G: Đến năm 2025, phát triển mới các trạm thu phát sóng, mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 80-90% khu dân cư, khu trung tâm hành chính cấp phường, xã.

- Hạ tầng cấp nước, thoát nước: Cải tạo và xây dựng mới mạng lưới cấp nước từ mạng truyền dẫn, phân phối đến đường ống dịch vụ và đầu nước vào nhà, đồng thời lắp đặt đồng hồ tổng, đồng hồ đo nước vào nhà cho 100% khách hàng sử dụng nước trong toàn huyện. Xây dựng hệ thống thoát nước riêng cho các cụm công nghiệp, khu vực tập trung đông dân cư và các khu đô thị mới (nước mưa và nước thải được thu gom bằng đường cống riêng) đảm bảo thoát nước nhanh, không bị ngập úng.

- Hạ tầng thủy lợi: Nâng cấp, đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước. Đầu tư, lắp đặt các thiết bị quan trắc công trình; thiết bị giám sát, dự báo mưa, lũ cho các hồ chứa; hệ thống cảnh báo hạ du, nâng cấp các đập dâng có quy mô vừa. Xây dựng các công trình kè sông chống xói lở, các vùng dễ bị sạt lở đảm bảo sản xuất và đời sống cho nhân dân. Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Bắc Khê đoạn qua địa phận 05 xã, chiều dài 14km.

- Hạ tầng giáo dục và đào tạo: năm 2030, duy trì 100% trường đã đạt chuẩn quốc gia; phấn đấu công nhận mới 10 trường chuẩn Quốc gia. Trong đó có 5 trường đạt chuẩn mức độ 2.

- Hạ tầng y tế: Xây dựng và phát triển hệ thống mạng lưới, cơ sở vật chất các cơ sở, đơn vị của ngành y tế hướng tới đảm bảo mọi người dân được tiếp cận

thuận lợi với dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng, đến năm 2030, số giường bệnh/10.000 dân đạt 50 giường.

- Hạ tầng văn hoá - thể thao: Đầu tư xây dựng Khu Trung tâm văn hóa thể thao huyện đạt quy mô tiêu chuẩn cấp huyện. Đầu tư xây dựng hệ thống trung tâm văn hóa đa năng, có thư viện, nhà truyền thống, điểm chiếu phim, công viên, tượng đài, khu triển lãm, khu biểu diễn nghệ thuật...đáp ứng yêu cầu tổ chức các sự kiện văn hóa cấp huyện. Nâng cấp, mở rộng nhà văn hóa thôn, khu phố; tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các nhà văn hóa đảm bảo đáp ứng yêu cầu hoạt động

II. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, CÂN ĐỐI CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trảng Định cụ thể như sau:

Bảng 5: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Trảng Định

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		101.671,35		101.671,35	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	95.840,7		95.840,69	94,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.140,2		4.140,17	4,32
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>2.561,3</i>		2.561,31	2,67
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>		1.578,86	1.578,86	1,65
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		4.695,05	4.695,05	4,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.934,9		1.934,93	2,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.158,3		15.158,33	15,82
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69.200,8		69.200,77	72,20
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>42.248,2</i>		42.248,20	44,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		211,31	211,31	0,22
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			470,31	0,49
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		29,83	29,83	0,03
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.127,4		5.127,38	5,04
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	707,1	-73,87	633,21	12,35
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	48,9	73,87	122,81	2,40
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,0		17,03	0,33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	254,2		254,19	4,96
2.5	Đất an ninh	CAN	10,8		10,76	0,21

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			108,24	2,11
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,3	15,54	21,85	0,43
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		0,65	0,65	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,8		7,83	0,15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,0		54,03	1,05
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,0		18,00	0,35
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			0,04	0,001
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,7	4,15	5,84	0,11
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			226,38	4,42
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	60,0		60,00	1,17
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50,6		50,64	0,99
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,0		46,97	0,92
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	68,74	68,77	1,34
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			2.149,44	41,92
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.767,1		1.767,06	34,46
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	99,3	-8,53	90,80	1,77
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			3,88	0,08
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			4,54	0,09
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,2		2,19	0,04
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	78,8		78,80	1,54
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	175,6		175,64	3,43
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,5		1,45	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		5,77	5,77	0,11
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		19,31	19,31	0,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,7		0,68	0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		6,98	6,98	0,14
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	82,8		82,79	1,61
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		1.495,40	1.495,40	29,16
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		107,23	107,23	2,09
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.388,17	1.388,17	27,07
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		19,47	19,47	0,38
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	703,3		703,28	0,69
	Trong đó:					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			7,92	1,13
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			9,65	1,37
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			685,71	97,50
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS				

(Chi tiết xem tại biểu 05/CH kèm theo báo cáo thuyết minh tổng hợp)

2.1.1. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành nông, lâm nghiệp

a) Nhu cầu cho sản xuất nông nghiệp:

- Đất trồng lúa: Đến năm 2030 có 4.140,17ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030 còn 4.695,05ha.
- Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030 có 1.934,93ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2030 có 211,31ha, phân bố ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

b) Nhu cầu cho phát triển lâm nghiệp:

Đến năm 2030 thực hiện tốt chính sách về giao đất, giao rừng, khoán quản lý bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp phù hợp với mục tiêu quy hoạch, quy chế quản lý, sử dụng các loại rừng theo quy định của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật Đất đai và các văn bản pháp luật hiện hành.

- Đất rừng phòng hộ: Đến năm 2030 có 15.158,33ha, phân bố địa bàn các xã, thị trấn.

- Đất rừng sản xuất: Đến năm 2030 có 69.200,77ha, trong đó đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đến năm 2030 là 42.248,20ha.

2.1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực An ninh – Quốc phòng

Để đảm bảo giữ vững trật tự xã hội, an ninh – quốc phòng phục vụ cho công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội theo đúng mục tiêu đã đề ra. Trong giai đoạn tới cần bố trí quỹ đất xây dựng thêm các công trình về an ninh – quốc phòng. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Đến năm 2030 có 254,19ha, sẽ bố trí thực hiện thêm 7 dự án. Trong đó có 2 dự án có điều chỉnh về diện tích so với quy hoạch được duyệt đó là Công trình Công trình C2 huyện Trảng Định xã Tri Phương từ 15,00ha xuống còn 11,23ha và Công trình T/ Trảng Định xã Trung Thành từ 25,00ha xuống còn 23,26ha. Nguyên nhân do thống kê năm 2023 đã cập nhật lại hiện trạng đất quốc phòng, do vậy phải điều chỉnh giảm diện tích để đảm bảo theo chỉ tiêu phân bổ của tỉnh.

Bảng 6: Danh mục dự án đất quốc phòng

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Công trình DQ xã Quốc Khánh, Tân Minh, Đào Viên, Đội Cấn	10,00	Quốc Khánh, Đội Cấn, Tân Minh, Đào Viên	Chuyển tiếp
2	Công trình CT/d6/Trảng Định	30,00	Xã Tri Phương	Chuyển tiếp
3	Đồn biên phòng Bình Nghi (67)	9,02	Xã Đào Viên	Chuyển tiếp
4	Công trình C1 huyện Trảng Định	15,00	Xã Kim Đồng	Chuyển tiếp
5	Công trình C2 huyện Trảng Định	11,23	Xã Tri Phương	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
6	Công trình T/ Trảng Định	23,26	Xã Trung Thành	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
7	Công trình H huyện Trảng Định	15,00	Xã Tân Tiến	Chuyển tiếp

- Đất an ninh: Đến năm 2030 có 10,76ha, sẽ bố trí thực hiện thêm 25 công trình, trong đó có 17 dự án điều có điều chỉnh về diện tích và ranh giới so với quy hoạch đã được duyệt, 05 dự án chuyển tiếp theo quy hoạch được duyệt và 03 dự án bổ sung mới với tổng diện tích là 1,68ha, bao gồm: Trụ sở làm việc lực lượng công an đảm bảo ANTT,PCCC,CNCH ; Đội cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ công an huyện Trảng Định; Trụ sở công an TT Thất Khê. Diện tích các dự án điều chỉnh, bổ sung được lấy từ diện tích đất an ninh được tỉnh phân bổ thêm cho huyện tại Quyết định 764/QĐ-UBND và lấy từ danh mục công trình quỹ đất xây dựng trụ sở công an (1,64ha).

Bảng 7: Danh mục công trình, dự án đất an ninh

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Trụ sở làm việc lực lượng công an đảm bảo ANTT,PCCC,CNCH	1,00	Xã Kháng Chiến	Bổ sung mới

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
2	Đội cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ công an huyện Trảng Định	0,50	Xã Đại Đồng	Bổ sung mới
3	Trụ sở công an huyện Trảng Định	3,00	Xã Chi Lăng	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích, ranh giới
4	Trụ sở công an TT Thất Khê	0,18	TT Thất Khê	Bổ sung mới
5	Trụ sở Công an xã Tân Tiến	0,16	Xã Tân Tiến	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
6	Trụ sở công an xã Đề Thám	0,24	Xã Đề Thám	Chuyển tiếp
7	Trụ sở Công an xã Tân Yên	0,12	Xã Tân Yên	Chuyển tiếp
8	Trụ sở Công an xã Tân Minh	0,24	Xã Tân Minh	Đang thực hiện, chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
9	Trụ sở công an xã Kim Đồng	0,33	Xã Kim Đồng	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
10	Trụ sở công an xã Khánh Long	0,23	Xã Khánh Long	Chuyển tiếp, điều chỉnh vị trí, diện tích
11	Trụ sở công an xã Chí Minh	0,17	Xã Chí Minh	Chuyển tiếp, điều chỉnh vị trí, diện tích
12	Trụ sở Công an xã Hùng Việt	0,23	Xã Hùng Việt	Chuyển tiếp
13	Trụ sở công an xã Đoàn Kết	0,43	Xã Đoàn Kết	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
14	Trụ sở công an xã Trung Thành	0,15	Xã Trung Thành	Chuyển tiếp, điều chỉnh vị trí
15	Trụ sở công an xã Quốc Việt	0,11	Xã Quốc Việt	Chuyển tiếp, điều chỉnh vị trí
16	Trụ sở công an xã Đội Cấn	0,27	Xã Đội Cấn	Đang thực hiện, chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
17	Trụ sở công an xã Chi Lăng	0,12	Xã Chi Lăng	Chuyển tiếp, điều chỉnh ranh giới
18	Trụ sở công an xã Cao Minh	0,29	Xã Cao Minh, Đoàn Kết	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích, ranh giới
19	Trụ sở công an xã Kháng Chiến	0,25	Xã Kháng Chiến	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích, vị trí
20	Trụ sở công an xã Hùng Sơn	0,29	Xã Hùng Sơn	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích, vị trí
21	Trụ sở công an xã Khánh Long	0,55	Xã Khánh Long (Vĩnh Tiến cũ)	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích, vị trí
22	Trụ sở công an TT Thất Khê	0,21	TT Thất Khê (Đại Đồng cũ)	Chuyển tiếp
23	Trụ sở công an xã Tri Phương	0,23	Xã Tri Phương	Chuyển tiếp
24	Trụ sở Công an xã Quốc Khánh	0,18	Xã Quốc Khánh	Đang thực hiện, chuyển tiếp
25	Trụ sở công an xã Đào Viên	0,44	Xã Đào Viên	Đang thực hiện, chuyển tiếp

2.1.3. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

Để đảm bảo chỉ tiêu phát triển kinh tế ngành công nghiệp đã đề ra, đến năm 2030 Huyện cần bố trí quỹ đất phù hợp để đảm bảo mục tiêu. Trong đó:

- Đất cụm công nghiệp: Đến năm 2030 có 60,00ha, nhằm xây dựng cụm công nghiệp số 1 Kháng Chiến, đảm bảo quỹ đất thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế cũng như tạo thêm việc làm cho người dân địa phương.

Bảng 8: Danh mục công trình dự án cụm công nghiệp

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Cụm công nghiệp số 1 Kháng Chiến	60,00	Xã Kháng Chiến

- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Đến năm 2030 có 46,97ha, bố trí cho 12 công trình dự án, trong đó có 05 dự chuyển tiếp từ điều chỉnh quy hoạch đã phê duyệt; 04 dự án bổ sung gồm Nhà máy sản xuất mắc ca; Xưởng thu mua lâm sản; Khu trưng bày sản phẩm; Dự án làm mặt bằng khai thác cát sỏi tại xã Hùng Việt (mặt bằng sân công nghiệp) và 03 dự án điều chỉnh tăng diện tích là Trụ sở hợp tác xã Cao Minh; Dự án Xây dựng xưởng sản xuất bột Thạch (công ty Đức Quý) và quỹ đất. Tổng diện tích các dự án bổ sung và dự án điều chỉnh tăng diện tích được lấy từ dự án Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện (chuyên mục đích hộ gia đình, cá nhân; khu chế biến nông, lâm sản; Xưởng sản xuất;...), và dự án bỏ ra khỏi điều chỉnh quy hoạch là: Khu chế xuất nông, lâm sản xã Hùng Sơn (1,00ha), các khu dân cư có bố trí đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đảm bảo cân đối phù hợp với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

Bảng 9: Danh mục dự án đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Dự án Xây dựng xưởng sản xuất bột Thạch (công ty Đức Quý)	4,18	Xã Kim Đồng	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
2	Điểm thu mua, sơ chế nông, lâm sản	2,00	Xã Tân Tiến	Chuyển tiếp
3	Khu sơ chế sản phẩm nông nghiệp	0,50	Xã Quốc Khánh	Chuyển tiếp
4	Mở rộng các kho bãi chứa hàng nông sản (3 kho)	0,50	Xã Tri Phương	Chuyển tiếp
5	Khu sơ chế sản xuất thạch Trương Gia	2,25	Xã Kháng Chiến	Chuyển tiếp
6	Nhà máy sản xuất mắc ca	3,85	Xã Kháng Chiến	Bổ sung mới
7	Sản xuất gạch không nung tại thôn Khuổi Sao	0,20	Xã Chi Lăng	Chuyển tiếp
8	Xưởng thu mua lâm sản	0,80	Xã Tri Phương	Bổ sung mới
9	Khu trưng bày sản phẩm	0,20	Xã Đội Cấn	Bổ sung mới
10	Dự án khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ cát, sỏi Hùng Việt 1, xã Hùng Sơn và xã Hùng Việt - phần mặt bằng phụ trợ	0,26	Xã Hùng Việt	Bổ sung mới
11	Trụ sở hợp tác xã	0,07	Xã Cao Minh	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích, vị trí, đổi mã loại đất

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
12	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện (chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân; khu chế biến nông, lâm sản; Xưởng sản xuất;...)	15,59	Các xã, thị trấn	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích

2.1.4. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành thương mại – dịch vụ

Đến năm 2030, diện tích đất dành cho phát triển thương mại – dịch vụ có 50,64ha, phân bổ chủ yếu tại các xã Quốc Khánh, Kháng Chiến, Hùng Việt, Đào Viên, Tri Phương,...bố trí cho 8 công trình dự án, trong đó có 01 dự án bổ sung mới là Điểm quảng bá sản phẩm nông nghiệp sạch (0,07ha), tăng diện tích dự án Chuyển mục đích đất thương mại - dịch vụ tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện từ 8,51ha lên 9,06 ha. Không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất.

Bảng 10: Danh mục công trình dự án đất thương mại – dịch vụ

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Cửa hàng xăng dầu (khu Đại Nam cạnh QL 4A)	0,20	Xã Đại Đồng	Chuyển tiếp
2	Đất thương mại - dịch vụ khu đất liên cơ quan huyện	0,33	Thị trấn Thất Khê	Chuyển tiếp
3	Khu du lịch sinh thái thủy điện Bắc Khê 1	3,80	Xã Kim Đồng	Chuyển tiếp
4	Khu du lịch sinh thái Tát Cào	1,00	Xã Kim Đồng	Chuyển tiếp
5	Khu du lịch sinh thái Bản Bó	12,00	Xã Tri Phương	Chuyển tiếp
6	Khu du lịch cộng đồng thôn Lũng SLàng	2,00	Xã Tri Phương	Chuyển tiếp
7	Điểm quảng bá sản phẩm nông nghiệp sạch	0,07	Xã Kháng Chiến	Bổ sung mới
8	Chuyển mục đích đất thương mại - dịch vụ tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	9,02	Các xã, thị trấn	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Có 5,77ha để bố trí thực hiện 04 dự án đất chợ, trong đó có 01 dự án bổ sung mới theo đề xuất của Sở công thương là Chợ Đào Viên và 01 công trình điều chỉnh Chợ Áng Mò xã Tân Tiến. Các công trình bổ sung, điều chỉnh không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất.

Bảng 11: Danh mục công trình dự án đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Xây dựng Chợ huyện Trảng Định	1,40	Xã Đại Đồng	Chuyển tiếp
2	Xây dựng chợ xã Đoàn Kết	1,00	Xã Đoàn kết	Chuyển tiếp
3	Chợ Áng Mò	0,50	Xã Tân Tiến	Chuyển tiếp, điều chỉnh vị trí, diện tích
4	Chợ Đào Viên	0,65	Xã Đào Viên	Bổ sung mới

2.1.5. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng

** Hạ tầng kỹ thuật*

- Đất giao thông: Có 1.767,06ha để bố trí cho 43 đầu mục công trình dự án, trong đó có 06 công trình dự án bổ sung mới; 29 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch được duyệt và 08 công trình dự án chuyển tiếp có điều chỉnh về diện tích (trong đó có dự án Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)-Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP) thay đổi hướng tuyến và diện tích so với quy hoạch tỉnh. Các công trình bổ sung mới diện tích được cân đối từ các dự án có điều chỉnh giảm diện tích nên không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất.

(Chi tiết xem tại Phụ biểu 02 – Danh mục công trình dự trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030)

- Đất công trình thủy lợi, cấp, thoát nước:

+ Đất công trình thủy lợi: Có 90,80ha để bố trí cho 29 công trình dự án, trong đó có 24 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch được duyệt, có 02 dự án chuyển tiếp có điều chỉnh giảm diện tích bao gồm dự án Mương Cô Siu xã Quốc Khánh, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn; Sửa chữa mương chính từ Hồ Cao Lan Xã Quốc Khánh, huyện Tràng Định và bổ sung 03 công trình dự án theo nhu cầu đăng ký của Sở nông nghiệp - Phát triển nông thôn, xã Tân Minh. Tổng diện tích tăng thêm được cân đối từ các dự án điều chỉnh giảm diện tích và các dự án thủy lợi, khu dân cư bỏ như Dự án Kè chống sạt lở bảo vệ khu dân cư và các công trình công cộng thị trấn Thất Khê và các xã Chi Lăng, Đề Thám, Đại Đồng, Hùng Sơn; Kè bờ sông Kỳ Cùng khu vực cột mốc 1037 biên giới trên đất liền Việt Nam-Trung Quốc thuộc tỉnh Lạng Sơn;...

+Đất công trình cấp, thoát nước: Có 3,88ha để bố trí cho 10 công trình, dự án.

+ Đất công trình phòng, chống thiên tai: có 4,54ha để bố trí cho 01 công trình.

(Chi tiết xem tại Phụ biểu 02 – Danh mục công trình dự trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030)

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Có 175,64ha để bố trí cho 23 công trình dự án, trong đó có 10 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch được duyệt, 03 dự án điều chỉnh tăng diện tích và điều chỉnh tên và 10 công trình bổ sung mới theo nhu cầu đăng ký của Công ty Điện lực Lạng Sơn. Diện tích các dự án điều chỉnh tăng diện tích và bổ sung mới được cân đối với các công trình bỏ do công ty Điện lực Lạng Sơn đề xuất tại Văn bản 950/PCLS-QLDA+KT+TTBVPC ngày 20/05/2024 gồm 49 công trình, dự án.

((Chi tiết xem tại Phụ biểu 02 – Danh mục công trình dự trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và các công trình bỏ xem tại Phụ lục 01 kèm theo báo cáo thuyết minh)

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Có 1,45ha để bố trí cho 07 công trình dự án trong đó có 03 dự án chuyển tiếp theo quy hoạch được duyệt và 04 dự án chuyển tiếp có điều chỉnh về diện tích và vị trí. Các dự án điều chỉnh không làm thay đổi chỉ tiêu đất đã được tỉnh phân bổ.

Bảng 12: Danh mục công trình dự án đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Bưu điện xã Chí Minh	0,02	Xã Chí Minh	Chuyển tiếp, điều chỉnh vị trí
2	Bưu điện xã Đào Viên	0,02	Xã Đào Viên	Chuyển tiếp
3	Bưu điện xã Đoàn Kết	0,04	Xã Đoàn kết	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
4	Bưu điện xã Tân Minh	0,10	Xã Tân Minh	Chuyển tiếp, điều chỉnh vị trí, diện tích
5	Bưu điện xã Tân Yên	0,02	Xã Tân Yên	Chuyển tiếp
6	Trạm TDH_VT_TriPhuong2	0,85	Xã Tri Phương	Chuyển tiếp
7	Bưu điện xã Tân Tiến	0,05	Xã Tân Tiến	Chuyển tiếp, điều chỉnh vị trí

** Hạ tầng xã hội*

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Có 21,85ha để bố trí thực hiện cho các dự án nhà văn hóa xã, thôn trên địa bàn 22 xã, thị trấn, xác định cao hơn 15,54ha so với phương án tỉnh phân bổ. Nguyên nhân do thay đổi loại đất theo thông tư mới, tuy nhiên không làm thay đổi tổng diện tích phi nông nghiệp đã được tỉnh phân bổ.

(Chi tiết xem tại Phụ biểu 02 – Danh mục công trình dự trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030)

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Có 7,83ha để bố trí thực hiện 09 dự án, trong đó có 02 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch được duyệt; 05 dự án chuyển tiếp có điều chỉnh về diện tích, vị trí; 02 dự án bổ sung mới gồm Mở rộng trạm y tế xã Tân Minh; Trạm y tế xã Hùng Sơn (điều chuyển từ trụ sở UBND cũ). Diện tích dự án bổ sung mới được lấy từ các dự án điều chỉnh diện tích và dự án bỏ, không làm thay đổi chỉ tiêu được phân bổ.

Bảng 13: Danh mục công trình dự án đất xây dựng cơ sở y tế

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Mở rộng trạm y tế xã Chi Lăng	0,06	Xã Chi Lăng	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích, ranh giới
2	Mở rộng trạm y tế xã Chí Minh	0,14	Xã Chí Minh	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích, ranh giới
3	Trung tâm y tế huyện	3,00	Xã Đại Đồng	Chuyển tiếp
4	Trạm y tế xã Kim Đồng (điều chuyển từ trụ sở UBND cũ)	0,05	Xã Kim Đồng	Chuyển tiếp, điều chỉnh vị trí

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
5	Xây mới Trạm y tế xã Kháng Chiến	0,13	Xã Kháng Chiến	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích, vị trí
6	Mở rộng trạm y tế xã Khánh Long	0,04	Xã Khánh Long	Chuyển tiếp, điều chỉnh vị trí
7	Mở rộng trạm y tế xã Trung Thành	0,10	Xã Trung Thành	Chuyển tiếp
8	Mở rộng trạm y tế xã Tân Minh	0,19	Xã Tân Minh	Bổ sung mới
9	Trạm y tế xã Hùng Sơn (điều chuyển từ trụ sở UBND cũ)	0,06	Xã Hùng Sơn	Bổ sung mới

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Có 54,03ha để bố trí thực hiện cho 61 công trình dự án trong đó có 31 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch được duyệt; bổ sung mới 04 dự án gồm Mở rộng trường TH, THCS xã Đội Cấn; Mở rộng trường PTDTBT TH, THCS Khánh Long; Mở rộng trường PTDTBT TH, THCS xã Khánh Long (Vĩnh Tiến cũ); Trường mầm non Tân Tiến (Điểm trường Vĩnh Tiến) và 26 dự án chuyển tiếp có điều chỉnh về diện tích, vị trí. Các dự án bổ sung mới, dự án điều chỉnh tăng diện tích được cân đối từ các dự án điều chỉnh giảm diện tích, quỹ đất giáo dục và các dự án bỏ. Đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

(Chi tiết xem tại Phụ biểu 02 – Danh mục công trình dự trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030)

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Có 18,00ha để bố trí thực hiện cho 39 công trình dự án trong đó có 08 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch được duyệt; 12 dự án chuyển tiếp có điều chỉnh về diện tích, vị trí và 19 dự án bổ sung mới chủ yếu là sân thể thao các thôn, xã. Diện tích đất bố trí cho các dự án bổ sung mới được lấy từ các dự án điều chỉnh giảm diện tích và các dự án đất thể thao bỏ ra khỏi quy hoạch do không còn nhu cầu thực hiện. Đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

(Chi tiết xem tại Phụ biểu 02 – Danh mục công trình dự trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030)

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Có 2,19ha để bố trí thực hiện cho 04 công trình dự án, trong đó có 01 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch được duyệt; 03 dự án chuyển tiếp có điều chỉnh về diện tích, tên gọi bao gồm Chông xuống cấp 02 di tích Quốc gia hàng Cốc Mười và Pác Lùng - Kí Làng; Khu di tích Pò Đồn. Các dự án điều chỉnh không làm thay đổi chỉ tiêu được phân bổ.

Bảng 14: Danh mục công trình dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Chống xuống cấp 02 di tích Quốc gia hàng Cốc Mười và Pác Lùng - Kì Làng	0,25	Xã Tri Phương	Chuyển tiếp, sửa tên
2	Khu di tích Đuốc Khuổi Nhừ	0,62	Xã Chi Lăng	Chuyển tiếp
3	Khu di tích Pò Đồn	0,81	Xã Quốc Khánh	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
4	Khu di tích Hin Ngùm	0,03	Xã Đội Cấn	Chuyển tiếp, điều chỉnh vị trí

- Đất công trình xử lý chất thải: Có 78,80ha để bố trí cho 10 dự án, trong đó có 3 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch được duyệt, 05 dự án chuyển tiếp có điều chỉnh về tên, diện tích, 02 dự án bổ sung mới. Các dự án điều chỉnh, bổ sung được cân đối từ các dự án bỏ và dự án điều chỉnh giảm diện tích, không làm thay đổi chỉ tiêu được phân bổ.

Bảng 15: Danh mục công trình dự án đất công trình xử lý chất thải

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Bãi tập kết rác thị trấn mới	0,20	TT Thất Khê	Chuyển tiếp
2	Bãi rác xã Khánh Long	0,17	Xã Khánh Long	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
3	Bãi rác xã Tân Yên	0,20	Xã Tân Yên	Chuyển tiếp
4	Điểm tập kết rác tại khu vực chợ Bình Độ	0,20	Xã Quốc Việt	Chuyển tiếp
5	Bãi thải, xử lý chất thải xã Đội Cấn	0,19	Xã Đội Cấn	Bổ sung mới
6	Đất đổ thải tại tuyến đường cao tốc Đồng Đăng (Lạng sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng)	20,13	Xã Chí Minh, Hùng Việt, Hùng Sơn, Đề Thám, Chi Lăng	Chuyển tiếp, điều chỉnh tên, diện tích
7	Đất đổ thải tại tuyến đường Quốc lộ 4A địa phận huyện Tràng Định	2,37	Xã Hùng Việt, Kháng Chiến, Chí Minh, Chi Lăng	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
8	Đất đổ thải tại tuyến đường Quốc lộ 3B địa phận huyện Tràng Định	3,09	Xã Quốc Khánh, Tri Phương, TT Thất Khê, Đề Thám, Kim Đồng, Tân Tiến, Tân Yên	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
9	Bãi đổ thải vật liệu xây dựng	1,00	Xã Đề Thám	Bổ sung mới
10	Bãi tập kết rác thị trấn mới	0,20	TT Thất Khê	Chuyển tiếp

- Đất tôn giáo: Có 0,68ha

- Đất xây dựng cơ sở xã hội: Có 0,65ha để bố trí thêm cho 01 dự án Trung tâm bảo trợ xã hội huyện Tràng Định, phù hợp với phương án phân bổ của tỉnh.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 82,79ha để bố trí cho 09 công trình, dự án trong đó có 07 dự án chuyển tiếp theo quy hoạch được duyệt, 01 dự án chuyển tiếp có điều chỉnh giảm diện tích và 01

dự án bổ sung mới là dự án Nghĩa địa Hội hiếu Thất Khê. Diện tích dự án bổ sung mới được cân đối từ dự án bỏ và dự án giảm diện tích, phù hợp với phương án phân bổ của tỉnh.

Bảng 16: Danh mục công trình dự án đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Nghĩa trang tập trung xã Trung Thành	0,50	Xã Trung Thành	Chuyển tiếp
2	Nghĩa trang thôn Nà Cà	0,50	Xã Hùng Sơn	Chuyển tiếp
3	Mở rộng nghĩa trang xã Tân Minh	0,50	Xã Tân Minh	Chuyển tiếp
4	Nghĩa trang tập trung xã Tân Tiến	0,50	Xã Tân Tiến	Chuyển tiếp
5	Nghĩa trang xã Khánh Long	0,50	Xã Khánh Long	Chuyển tiếp
6	Nghĩa trang xã Quốc Khánh	0,50	Xã Quốc Khánh	Chuyển tiếp
7	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ bông lau huyện Trảng Định	2,48	Xã Chi Lăng	Chuyển tiếp
8	Công trình phụ trợ nghĩa trang liệt sĩ bông lau huyện Trảng Định	0,43	Xã Chi Lăng	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
9	Nghĩa địa Hội hiếu Thất Khê	1,00	Xã Kháng Chiến	Bổ sung mới

2.1.6. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực khác

a) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Đến năm 2030 nhu cầu cần 19,31ha để bố trí thực hiện 06 dự án trong đó có 03 dự án chuyển tiếp từ điều chỉnh quy hoạch; 01 dự án điều chỉnh diện tích, 02 dự án bổ sung mới. Ngoài bố trí cho các dự án khu vui chơi giải trí thì còn bố trí đất khuôn viên cây xanh tại các khu đô thị, khu dân cư. Đây là các dự án thuộc chỉ tiêu cấp huyện xác định, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân bổ của tỉnh.

Bảng 17: Danh mục công trình dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Công viên bờ sông	8,40	Xã Đê Thám, TT Thất Khê, Chi Lăng	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
2	Khu vui chơi giải trí xã Quốc Khánh	0,49	Xã Quốc Khánh	Chuyển tiếp
3	Khu vui chơi giải trí xã Tân Tiến	0,40	Xã Tân Tiến	Chuyển tiếp
4	Khu vui chơi xã Quốc Việt	0,07	Xã Quốc Việt	Chuyển tiếp
5	Khu vui chơi giải trí thị trấn Thất Khê	0,14	TT Thất Khê	Bổ sung mới
6	Khu vui chơi giải trí xã Trung Thành	0,10	Xã Trung Thành	Bổ sung mới

b) Đất ở tại nông thôn: Đến năm 2030 nhu cầu đất ở nông thôn 633,21ha để bố trí thực hiện 15 công trình dự án trong đó có 05 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch được duyệt, 07 dự án chuyển tiếp điều chỉnh diện tích, tên và bổ sung mới 03 dự án gồm dự

án đầu giá. Diện tích đất các dự án điều chỉnh, bổ sung được cân đối từ các dự án đất ở, khu dân cư nông thôn đã được bỏ ra khỏi quy hoạch được duyệt.

Bảng 18: Danh mục công trình dự án đất ở tại nông thôn

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Khu dân cư mới Hang Đông	14,64	Xã Chi Lăng	Chuyển tiếp
2	Khu dân cư thôn Pác Luông	4,99	Xã Đề Thám	Đang thực hiện, chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
3	Sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ, thành lập bản mới giáp biên vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, vùng có nguy cơ thiên tai cấp bách tại xã Tân Minh	9,81	Xã Tân Minh	Đang thực hiện, Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
4	Sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ vùng đặc biệt khó khăn, vùng có nguy cơ thiên tai cấp bách tại xã Chí Minh	9,94	Xã Chí Minh, Tri Phương	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
5	Khu dân cư, tái định cư xã Kháng Chiến	5,18	Xã Kháng Chiến	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
6	Khu tái định cư dự án công trình đường Bản Nặm - Bình Độ - Đào Viên, huyện Trảng Định	0,08	Xã Đào Viên	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
7	Đầu giá quyền sử dụng đất nhà văn hóa các thôn: Hang Đông, Nà Pàng, Đoòng Khọt, Xé Lán, Kéo Quang, Nà Puộc, Bản Tạm, Nà Khưa, Nà Chát	0,16	Xã Chi Lăng	Chuyển tiếp
8	Đầu giá quyền sử dụng đất nhà đội thuế xã Quốc Khánh	0,02	Xã Quốc Khánh	Chuyển tiếp
9	Đầu giá quyền sử dụng đất Khu Trạm Bơm Pác Luông	0,02	Xã Đề Thám	Chuyển tiếp
10	Đầu giá quyền sử dụng đất nhà văn hóa các thôn: Pác Quang, Phiêng Sâu, Khuổi Nháo, Pò Lầu, Khuổi Suôn	0,05	Xã Khánh Long	Chuyển tiếp
11	Đầu giá quyền sử dụng đất phân trường Khuổi Suôn	0,03	Xã Khánh Long	Chuyển tiếp, bỏ điểm Phiên Han
12	Đầu giá đất ở tại nhà văn hoá thôn Bản Phạc cũ	0,02	Xã Quốc Khánh	Bổ sung mới
13	Đầu giá đất ở tại nhà văn hoá thôn Pò Kiền cũ	0,03	Xã Tân Tiến	Bổ sung mới
14	Đầu giá đất ở tại trạm y tế Đào Viên	0,08	Xã Đào Viên	Bổ sung mới
16	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân sang đất ở	32,36	Các xã	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích

c) Đất ở tại đô thị: Đến năm 2030 nhu cầu đất ở tại đô thị 122,81ha để bố trí thực hiện cho 10 dự án, trong đó có 07 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch được duyệt, 01 dự án chuyển tiếp có điều chỉnh diện tích và 02 dự án bổ sung mới. Các dự án điều chỉnh diện tích và bổ sung mới không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ.

Bảng 19: Danh mục công trình dự án đất ở tại đô thị

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Khu đô thị Đại Đồng	20,00	TT Thất Khê	Chuyển tiếp
2	Khu đô thị mới Nam Thất Khê	33,76	TT Thất Khê	Chuyển tiếp
3	Khu dân cư Nà Nghiêu, xã Đại Đồng	7,11	TT Thất Khê	Chuyển tiếp
4	Đấu giá quyền sử dụng đất khu Nhà văn hóa khu II, TT Thất Khê	0,01	TT Thất Khê	Chuyển tiếp
5	Đấu giá quyền sử dụng đất Trung tâm dịch vụ nông nghiệp (trạm thú y cũ)	0,01	TT Thất Khê	Chuyển tiếp
6	Đấu giá quyền sử dụng đất Công ty cơ khí và cơ điện Lạng Sơn	0,06	TT Thất Khê	Chuyển tiếp
7	Đấu giá khu đất Trạm truyền giống gia súc	0,01	TT Thất Khê	Chuyển tiếp
8	Đấu giá trạm bảo vệ thực vật cũ	0,03	TT Thất Khê	Bổ sung mới
9	Đấu giá khu đất cầu Pác Luồng cũ (kè đá)	0,01	TT Thất Khê	Bổ sung mới
10	Bố trí quỹ đất ở mới (quỹ đất đấu giá, chuyển mục đích)	13,36	TT Thất Khê	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích

d) Đất trụ sở cơ quan: Đến năm 2030 có 17,03ha để bố trí thực hiện 36 công trình dự án, trong đó có 18 công trình dự án chuyển tiếp từ điều chỉnh được duyệt, 13 dự án chuyển tiếp có điều chỉnh về diện tích, vị trí và 05 dự án bổ sung mới. Các dự án điều chỉnh và bổ sung mới được cân đối từ các dự án điều chỉnh giảm diện tích và dự án bỏ, đảm bảo không làm thay đổi chỉ tiêu phân bổ.

(Nhu cầu sử dụng đất trụ sở cơ quan chi tiết xem tại Phụ biểu 02 – Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030)

e) Đất tín ngưỡng: Nhu cầu đến năm 2030 có 6,98ha bố trí cho 03 dự án, trong đó có 02 dự án điều chỉnh diện tích, 01 dự án bổ sung mới. Việc điều chỉnh không làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu phân bổ.

Bảng 20: Danh mục công trình dự án đất tín ngưỡng

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Miếu thờ tâm linh khu III thị trấn Thất Khê	0,01	Thị trấn Thất Khê	Chuyển tiếp, sửa tên
2	Khu tâm linh công trời	0,34	Xã Chí Minh	Đang thực hiện, chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
3	Đình Nà Mè	0,26	Xã Tri Phương	Bổ sung mới

f) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Đến năm 2030 có 68,77ha, để bố trí thực hiện 06 dự án trong đó có 03 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch được duyệt và 03 dự án chuyển tiếp có điều chỉnh về ranh giới, diện tích.

Bảng 21: Danh mục công trình dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Dự án khai thác cát, sỏi, cuội kết, đồi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Hùng Sơn (tổng quy mô 46 ha)	5,50	Xã Hùng Sơn	Chuyển tiếp
2	Mỏ cát, sỏi Bản Piềng 1 (tổng quy mô 62,63 ha)	13,80	Xã Hùng Sơn	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
3	Mở rộng dự án đầu tư khai thác, chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Lũng Phầy, xã Chí Minh	5,02	Xã Chí Minh	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
4	Đất san lấp Bản Mới	5,00	TT Thất Khê	Chuyển tiếp
5	Mỏ đất Nà Lầu	29,35	Xã Đề Thám, Chi Lăng	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
6	Mỏ cát, sỏi Bản Piềng 2	36,72	Xã Hùng Sơn	Chuyển tiếp

2.1.7. Xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số

Diện tích đất sử dụng để đảm bảo chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Trảng Định có 6,20ha để phục vụ bố trí đất ở cho hộ nghèo, dân tộc thiểu số.

**Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các dự án sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.*

2.2. Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và cập nhật nhu cầu của các ngành, lĩnh vực; thực hiện tổng hợp cân đối (chuyển dịch diện tích tăng, giảm) các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Trảng Định như sau:

Bảng 22: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trảng Định

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích theo QH được duyệt tại QĐ 220	Phân bổ theo Quyết định 927/QĐ-UBND và các quyết định điều chỉnh bổ sung		Phương án điều chỉnh đến năm 2030 của Huyện			Chênh lệch so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh
					Diện tích đến 2030	+/_ so với 2023	Diện tích	+/_ so với 2023	+/_ so với QĐ 220 (quy hoạch được duyệt)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)=(8)-(5)	(11)=(8)-(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		101.671,35	101.671,35	101.671,35		101.671,35			
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	96.756,85	95.835,67	95.840,69	-916,17	95.840,69	-916,17	5,02	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.172,08	4.142,18	4.140,17	-31,91	4.140,17	-31,91	-2,01	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.640,71	2.563,32	2.561,31	-79,40	2.561,31	-79,40	-2,01	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.531,36	1.578,86			1.578,86	47,50		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.917,04	4.640,75			4.695,05	-221,99	54,30	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.423,30	1.934,93	1.934,93	511,64	1.934,93	511,64		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.174,35	15.158,33	15.158,33	-1.016,02	15.158,33	-1.016,02		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69.839,65	69.200,77	69.200,77	-638,88	69.200,77	-638,88		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích theo QH được duyệt tại QĐ 220	Phân bổ theo Quyết định 927/QĐ-UBND và các quyết định điều chỉnh bổ sung		Phương án điều chỉnh đến năm 2030 của Huyện			Chênh lệch so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh
					Diện tích đến 2030	+/- so với 2023	Diện tích	+/- so với 2023	+/- so với QĐ 220 (quy hoạch được duyệt)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)=(8)-(5)	(11)=(8)-(6)
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	42.406,66	42.248,20	42.248,20	-158,47	42.248,20	-158,47		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	218,99	213,82			211,31	-7,69	-2,51	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					470,31	470,31	470,31	
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,46	544,89			29,83	18,37	-515,06	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.182,04	5.104,46	5.127,38	945,35	5.127,38	945,35	22,92	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	657,53	707,08	707,08	49,55	633,21	-24,32	-73,87	-73,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	22,03	48,94	48,94	26,91	122,81	100,78	73,87	73,87
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,97	17,03	17,03	6,06	17,03	6,06		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	140,68	254,19	254,19	113,51	254,19	113,51		
2.5	Đất an ninh	CAN	0,85	8,75	10,76	9,91	10,76	9,91	2,01	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	60,51	104,40			108,24	47,73	3,83	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,55	21,90	6,31	-6,24	21,85	9,30	-0,05	15,54
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15	0,65			0,65	0,50		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,85	7,83	7,83	3,98	7,83	3,98		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích theo QH được duyệt tại QĐ 220	Phân bổ theo Quyết định 927/QĐ-UBND và các quyết định điều chỉnh bổ sung		Phương án điều chỉnh đến năm 2030 của Huyện			Chênh lệch so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh
					Diện tích đến 2030	+/- so với 2023	Diện tích	+/- so với 2023	+/- so với QĐ 220 (quy hoạch được duyệt)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)=(8)-(5)	(11)=(8)-(6)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,21	54,03	54,03	18,82	54,03	18,82		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,19	18,00	18,00	10,81	18,00	10,81		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0,04			0,04	0,04		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,55	1,95	1,69	0,14	5,84	4,29	3,89	4,15
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	53,28	210,61			226,38	173,10	15,77	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		60,00	60,00	60,00	60,00	60,00		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,17	50,64	50,64	31,47	50,64	31,47		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,62	46,97	46,97	29,35	46,97	29,35		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,49	53,00	0,03	-16,46	68,77	52,28	15,77	68,74

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích theo QH được duyệt tại QĐ 220	Phân bổ theo Quyết định 927/QĐ-UBND và các quyết định điều chỉnh bổ sung		Phương án điều chỉnh đến năm 2030 của Huyện			Chênh lệch so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh
					Diện tích đến 2030	+/- so với 2023	Diện tích	+/- so với 2023	+/- so với QĐ 220 (quy hoạch được duyệt)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)=(8)-(5)	(11)=(8)-(6)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.628,15	2.141,53			2.149,44	521,29	7,91	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.380,50	1.767,06	1.767,06	386,56	1.767,06	386,56	0,00	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	79,37	99,33	99,33	19,96	90,80	11,43	-8,53	-8,53
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					3,88	3,88	3,88	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					4,54	4,54	4,54	4,54
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,47	2,19	2,19	1,72	2,19	1,72		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	50,58	78,80	78,80	28,22	78,80	28,22		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	114,92	175,64	175,64	60,73	175,64	60,73	0,00	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,34	1,45	1,45	1,11	1,45	1,11		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,84	5,77			5,77	3,93		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,12	11,29			19,31	19,19	8,01	
	Đất tôn giáo	TON	0,68	0,68	0,68		0,68			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,40	6,90			6,98	0,57	0,08	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	76,23	82,79	82,79	6,56	82,79	6,56		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích theo QH được duyệt tại QĐ 220	Phân bổ theo Quyết định 927/QĐ-UBND và các quyết định điều chỉnh bổ sung		Phương án điều chỉnh đến năm 2030 của Huyện			Chênh lệch so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh
					Diện tích đến 2030	+/- so với 2023	Diện tích	+/- so với 2023	+/- so với QĐ 220 (quy hoạch được duyệt)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)=(8)-(5)	(11)=(8)-(6)
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.505,11	1.498,33			1.495,40	-9,71	-2,93	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	79,32	79,49			107,23	27,91	27,74	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.425,79	1.418,84			1.388,17	-37,62	-30,67	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,62	19,33			19,47	-0,15	0,14	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	732,46	731,22	703,28	-29,18	703,28	-29,18	-27,94	
	Trong đó:									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	24,69				7,92	-16,77		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,87				9,65	-0,22		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	697,90				685,71	-12,18		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp đến năm 2030 có 95.840,69ha, chiếm 94,27% diện tích tự nhiên, giảm 916,17ha so với năm 2023, cao hơn 5,02ha so với phương án phân bổ tại QĐ927 (95.835,7ha)⁽¹²⁾. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 93.319,25ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Có 4.140,17ha, chiếm 4,32% diện tích tự nhiên, thấp hơn 31,91ha so với năm 2023, phù hợp với phương án tỉnh phân bổ. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 3.614,56ha. Diện tích giảm 31,91ha, trong đó thực giảm là 603,18ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 1,33ha, đất chăn nuôi tập trung 11,79ha; đất nông nghiệp khác 1,35ha, đất ở tại nông thôn 12,94ha; đất ở tại đô thị 8,10ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,41ha; đất an ninh 4,35ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 14,39ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 9,23ha; đất có mục đích công cộng 49,09ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,19ha và giảm khác 488,00ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15. Đồng thời tăng 571,27ha được nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 80,64ha; đất rừng sản xuất 2,63ha do thực hiện dự án: Sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ, thành lập bản mới giáp biên vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, vùng có nguy cơ thiên tai cấp bách tại xã Tân Minh, dự án khai hoang trồng lúa nước và chuyển đổi cơ cấu cây trồng và tăng khác 488,00ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15.

Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa đến năm 2030 có 2.561,31ha, chiếm 2,67% diện tích đất nông nghiệp, giảm 79,40ha so với năm 2023, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 2.100,97ha. Diện tích giảm 79,40ha, trong đó thực giảm là 539,74ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,65ha; đất ở tại nông thôn 9,88ha; đất ở tại đô thị 6,96ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,31ha; đất an ninh 3,25ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 12,03ha (trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,41ha; đất xây dựng cơ sở y tế 2,75ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 5,89ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 1,80ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,18ha); đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 7,75ha (trong đó: đất cụm công nghiệp 4,01 ha ; đất thương mại, dịch vụ 2,26ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,48ha); đất có mục đích công cộng 39,01ha (trong đó: đất công trình giao thông 32,04ha; đất công trình thủy lợi 0,33ha; đất công trình cấp, thoát nước

⁽¹²⁾ Quyết định 927/QĐ-UBND ngày 01/06/2022 phân bổ cho huyện Trảng Định đất nông nghiệp đến năm 2030 có 95.835,7ha. Tuy nhiên việc điều chỉnh chỉ tiêu đất chưa sử dụng tại Quyết định 1793/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 làm thay đổi chu chuyển đất đai giữa nhóm đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng, dẫn đến làm thay đổi chỉ tiêu đất nông nghiệp so với QĐ927. Do vậy tại phương án đang xác định diện tích đất nông nghiệp là 95.840,69ha, cao hơn 5,02ha so với QĐ927

0,03ha; đất công trình xử lý chất thải 0,63ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 2,66ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 1,31ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 2,01ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,19ha và giảm khác 457,71ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15. Đồng thời tăng 460,34ha do lấy từ đất rừng sản xuất 2,63ha và tăng khác 457,71ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15.

+ Đất trồng lúa còn lại đến năm 2030 có 1.578,86ha, chiếm 1,65% diện tích đất nông nghiệp, tăng 47,50ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 1.467,93ha. Diện tích tăng 47,50ha, trong đó thực tăng là 110,93ha được nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 80,64ha và tăng khác 27,56ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15. Đồng thời giảm 63,44ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,68ha; đất chăn nuôi tập trung 11,79ha; đất nông nghiệp khác 1,35ha; đất ở tại nông thôn 3,06ha; đất ở tại đô thị 1,14ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10ha; đất an ninh 1,10ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,36ha (trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,34ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,04ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,15ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,83ha); đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,48ha (trong đó: đất cụm công nghiệp 0,46ha; đất thương mại, dịch vụ 1,02ha); đất có mục đích công cộng 10,08ha (trong đó: đất công trình giao thông 5,81ha; đất công trình thủy lợi 0,07ha; đất công trình xử lý chất thải 1,13ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 3,07ha và giảm khác 30,29ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Có là 4.695,05ha, chiếm 4,90% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 4.222,83ha, giảm 221,99ha so với năm 2023. Trong đó: thực giảm là 694,21ha giảm do chuyển sang trồng lúa 80,64ha; đất trồng cây lâu năm 159,10ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,77ha; đất chăn nuôi tập trung 22,62ha; đất nông nghiệp khác 1,20ha; đất ở tại nông thôn 17,92ha; đất ở tại đô thị 16,82ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,12ha; đất quốc phòng 16,94ha; đất an ninh 2,11ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 7,73ha (trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 2,20ha; đất dịch vụ xã hội 0,50ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,39ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,70ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 1,14ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,79ha); đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 13,42ha (trong đó: đất cụm công nghiệp 4,68ha; thương mại, dịch vụ 6,14ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 2,60ha); đất có mục đích công cộng 105,94ha (trong đó: đất công trình giao thông 59,67ha; đất công trình thủy lợi 10,54ha; đất công trình cấp thoát nước 1,30ha; đất công trình phòng chống thiên tai 2,68ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,28ha; đất công trình xử lý chất thải

7,27ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 17,18ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,12ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 2,26ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 4,64ha); đất tín ngưỡng 0,41ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,73ha và giảm khác 246,74ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15. Đồng thời tăng 472,22ha được lấy từ đất rừng sản xuất 222,95ha (theo quy hoạch 3 loại rừng), đất chưa sử dụng 2,51ha và tăng khác 246,74ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15.

- Đất trồng cây lâu năm: Có là 1.934,93ha, chiếm 2,02% tổng diện tích đất nông nghiệp. Tăng 511,64ha so với năm 2023, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1.214,42ha. Tăng 511,64ha, trong đó: thực tăng là 720,51ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 159,10ha; đất rừng sản xuất 442,19ha (theo quy hoạch 3 loại rừng); đất nuôi trồng thủy sản 0,01ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,23ha; đất chưa sử dụng 2,79ha và tăng khác 116,19ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15. Đồng thời giảm 208,87ha do chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 19,82ha; đất nông nghiệp khác 1,12ha; đất ở tại nông thôn 13,91ha; đất ở tại đô thị 8,27ha; đất trụ sở cơ quan 0,34ha; đất an ninh 0,24ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 7,50ha (trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,65ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,15ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 5,78ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,93ha); đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 6,32ha (trong đó: đất cụm công nghiệp 2,36ha; thương mại, dịch vụ 1,96ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 2,00ha); đất có mục đích công cộng 35,17ha (trong đó: đất công trình giao thông 24,23ha; đất công trình thủy lợi 0,48ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 1,12ha; đất công trình phòng chống thiên tai 0,60ha; đất công trình xử lý chất thải 3,02ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 3,82ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 1,90ha) và giảm khác 116,19ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15.

- Đất rừng phòng hộ: Có 15.158,33ha, chiếm 15,82% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 14.223,14ha, giảm 1.016,02ha so với năm 2023, phù hợp với phương án tỉnh phân bổ. Trong đó thực giảm là 1.951,21ha do chuyển sang đất rừng sản xuất 1.122,24ha (theo quy hoạch 3 loại rừng); đất quốc phòng 7,58ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,03ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,43ha; đất có mục đích công cộng 51,78ha và giảm khác 768,16 do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15. Đồng thời tăng 935,19ha được lấy từ rừng sản xuất 167,03ha (theo quy hoạch 3 loại rừng) và tăng khác 768,16ha do sát nhập xã theo Nghị quyết

1246/NQ-UBTVQH15.

- Đất rừng sản xuất: Có 69.200,77ha, chiếm 72,20% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 64.320,53ha, phù hợp với phương án của tỉnh, giảm 638,88ha so với năm 2023. Trong đó thực giảm là 5.519,12ha do chuyển sang đất trồng lúa 2,63ha; đất trồng cây hàng năm khác 222,95ha; đất trồng cây lâu năm 442,19ha (theo quy hoạch 3 loại rừng); đất rừng phòng hộ 167,03ha (theo quy hoạch 3 loại rừng); đất chăn nuôi tập trung 415,67ha; đất nông nghiệp khác 14,56ha; đất ở tại nông thôn 5,67ha; đất ở tại đô thị 0,10ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,62ha; đất quốc phòng 88,99ha; đất an ninh 1,73ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 13,78ha (*trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 3,01ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,26ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,61ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 4,33ha; đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn 0,04ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 3,53ha*); đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 127,83ha (*trong đó: đất cụm công nghiệp 47,02ha; đất thương mại – dịch vụ 15,87ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 21,49ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 43,45ha*); đất có mục đích công cộng 249,11ha (*trong đó: đất công trình giao thông 205,36ha, đất công trình thủy lợi 0,60ha; đất công trình cấp, thoát nước 0,72ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 1,43ha; đất công trình xử lý chất thải 13,95ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 23,30ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,97ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,36ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 2,41ha*); đất tín ngưỡng 0,19ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 6,05ha và đất giảm khác 3.758,00ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15. Đồng thời tăng 4.880,24ha được nhận từ đất rừng phòng hộ 1.122,24ha và theo quy hoạch 3 loại rừng và tăng khác 3.758,00ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Có 211,31ha, chiếm 0,22% tổng diện tích đất nông nghiệp, điều chỉnh giảm 7,69ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 175,47ha, giảm 7,69ha so với năm 2023. Trong đó thực giảm là 43,52ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,03ha; đất trồng cây lâu năm 0,01ha; đất ở tại nông thôn 2,25ha; đất ở tại đô thị 0,56ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10ha; đất an ninh 0,04ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,74ha (*trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,15ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,36ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,12ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,10ha*); đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp 1,76ha (*trong đó: đất cụm công nghiệp 0,68ha; đất thương mại - dịch vụ 0,60ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,49ha*); đất có mục đích công cộng

4,29ha (trong đó: đất giao thông 3,94ha, đất công trình xử lý chất thải 0,34ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,01ha); đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,02ha và giảm khác 33,73ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15. Đồng thời tăng 35,84ha được nhận từ đất trồng lúa 1,33; đất trồng cây hàng năm khác 0,77ha và tăng khác 33,73ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15.

- Đất chăn nuôi tập trung: Có 470,31ha, chiếm 0,49% tổng diện tích đất nông nghiệp, tăng 470,31ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 11,79ha; đất trồng cây hàng năm khác 22,62ha; đất trồng cây lâu năm 19,82ha; đất rừng sản xuất 420,41ha; đất có mục đích công cộng 0,12ha; đất có mặt nước chuyên dùng 415,67ha, đất có mục đích công cộng 0,11ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,30ha.

- Đất nông nghiệp khác: Có 29,83ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất nông nghiệp, điều chỉnh tăng 18,37ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 5,54ha, tăng 18,37ha so với năm 2023. Trong đó thực tăng là 24,29ha được lấy từ đất trồng lúa 1,35ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,20ha; đất trồng cây lâu năm 1,12ha; đất rừng sản xuất 14,56ha; đất có mục đích công cộng 0,02ha; đất chưa sử dụng 0,18ha và tăng khác 5,86ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15. Đồng thời giảm 5,92ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,02ha; đất ở tại đô thị 0,04ha và giảm khác 5,86ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15.

2.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp của Huyện đến năm 2030 có 5.127,38ha, chiếm 5,04% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 945,35ha so với năm 2023, cao hơn 22,92ha so với phương án phân bổ tại QĐ927⁽¹³⁾. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 3.873,62ha. Bao gồm:

- Đất ở tại nông thôn: Đến năm 2030 có 633,21ha, chiếm 12,35% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 24,32ha so với năm 2023, giảm 73,87ha so với phương án quy hoạch tỉnh so sát nhập một phần xã Đại Đồng vào thị trấn Thất Khê theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 568,71ha. Trong đó thực giảm là 88,82ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10ha; đất an ninh 0,11ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,75ha (trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,33ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,41ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,01ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,83ha (trong đó: đất cụm công nghiệp 0,11ha; đất thương mại – dịch vụ 1,18ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,54ha); đất có mục đích công cộng 4,91ha (trong đó: đất công trình giao thông 3,99ha; đất

⁽¹³⁾Quyết định 927/QĐ-UBND ngày 01/06/2022 phân bổ cho huyện Tràng Định đất phi nông nghiệp đến năm 2030 có 5.106,46ha. Tuy nhiên việc điều chỉnh chỉ tiêu đất chưa sử dụng tại Quyết định 1793/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 làm thay đổi chu chuyển đất đai giữa nhóm đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng, dẫn đến làm thay đổi chỉ tiêu đất phi nông nghiệp so với QĐ927. Do vậy tại phương án đang xác định diện tích đất phi nông nghiệp là 5.127,38, cao hơn 22,92ha so với QĐ927

công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,88ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,03ha); đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,12ha và giảm khác 81,01ha do sát nhập đơn vị hành chính. Đồng thời tăng 64,50ha được lấy từ đất trồng lúa 12,94ha; đất trồng cây hàng năm khác 17,92ha; đất trồng cây lâu năm 13,91ha; đất rừng sản xuất 5,67ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,25ha; đất nông nghiệp khác 0,02ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,37ha (*trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,26ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,08ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03ha*); đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,25ha (*đất thương mại, dịch vụ 0,08ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,17ha*); đất có mục đích công cộng 1,01ha (*trong đó: đất công trình giao thông 0,78ha; đất công trình thủy lợi 0,23ha*); đất chưa sử dụng 0,13ha và tăng khác 10,02ha do sát nhập xã.

- Đất ở tại đô thị: Đến năm 2030 có 122,81ha, chiếm 2,40% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 100,78ha so với năm 2023, cao hơn 73,87ha so với phương án quy hoạch tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 15,43ha. Diện tích tăng 100,78ha, trong đó thực tăng là 107,38ha được lấy từ đất trồng lúa 8,10ha; đất trồng cây hàng năm khác 16,82ha; đất trồng cây lâu năm 8,27ha; đất rừng sản xuất 0,10ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,56ha; đất nông nghiệp khác 0,04ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,02ha (*trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,01ha*); đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,10ha (*đất thương mại, dịch vụ*); đất có mục đích công cộng 2,05ha (*trong đó: đất công trình giao thông 1,93ha; đất công trình thủy lợi 0,12ha*); đất có mặt nước chuyên dùng 0,33ha và tăng khác 70,99ha do sát nhập một phần xã Đại Đồng vào thị trấn Thất Khê theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15. Đồng thời giảm 6,60ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,35ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,69ha (*trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,15ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,13ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,19ha; đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao 0,22ha*); đất có mục đích công cộng 5,56ha (*trong đó: đất công trình giao thông 0,73ha; đất công trình thủy lợi 1,00ha; đất công trình phòng chống thiên tai 1,00ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,01ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 2,82ha*).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đến năm 2030 có 17,03ha, chiếm 0,33% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 6,06ha so với năm 2023, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 8,58ha. Diện tích tăng 6,06ha, trong đó thực tăng là 8,45ha được lấy từ đất trồng lúa 2,41ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,12ha; đất trồng cây lâu năm 0,34ha; đất rừng sản xuất 2,62ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,10ha; đất ở tại nông thôn 0,10ha; đất ở tại đô thị 0,35ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,42ha (*trong đó: đất xây dựng cơ*

sở giáo dục và đào tạo 0,38ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,04ha); đất có mục đích công cộng 0,14ha (trong đó đất công trình giao thông 0,13ha; đất công trình thủy lợi 0,004ha); đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,01ha và tăng khác 0,84ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15. Đồng thời giảm 2,39ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,02ha; đất an ninh 0,76ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,61ha (trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,20ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,22ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,17ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,02ha); đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,09ha (đất thương mại, dịch vụ); đất có mục đích công cộng 0,06ha (trong đó: đất công trình giao thông 0,04ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,02ha) và giảm khác 0,84ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15.

- Đất quốc phòng: Có 254,19ha, chiếm 4,96% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 113,51ha so với năm 2023, phù hợp với phương án quy hoạch của tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 134,63ha. Diện tích tăng 113,51ha, trong đó thực tăng 119,56ha được lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 16,94ha; đất rừng phòng hộ 7,58ha; đất rừng sản xuất 88,99ha và tăng khác 6,05ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15. Đồng thời giảm khác 6,05ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15.

- Đất an ninh: Đến năm 2030 có 10,76ha, chiếm 0,21% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 9,91ha so với hiện trạng 2023, cao hơn 2,01ha so với phương án phân bổ tại QĐ 927⁽¹⁴⁾. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 0,85ha, diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 4,35ha; trồng cây hàng năm khác 2,11ha; đất trồng cây lâu năm 0,24ha; đất rừng sản xuất 1,73ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,04ha; đất ở tại nông thôn 0,11ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,76ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,24ha (đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo); đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,04ha (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp); đất có mục đích công cộng 0,23ha (trong đó: đất công trình giao thông 0,22ha; đất công trình thủy lợi 0,01ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,01ha); đất chưa sử dụng 0,05ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Đến năm 2030 có 108,24ha, chiếm 2,11% so với tổng diện tích phi nông nghiệp, bao gồm các loại đất sau:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Đến năm 2030 có 21,85ha, tăng 9,30ha so với năm 2023, điều chỉnh cao hơn 15,54ha so với phương án phân bổ của tỉnh (Do chuyển toàn bộ đất DSH sang DVH). Diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 10,98ha. Diện tích tăng 9,30ha, trong đó thực tăng là 10,87ha được lấy từ đất trồng lúa 1,75ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,20ha; đất trồng cây lâu

⁽¹⁴⁾ Theo quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 25/04/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn cho các huyện, thành phố.

năm 0,65ha; đất rừng phòng hộ 0,03ha; đất rừng sản xuất 3,01ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,15ha; đất ở tại nông thôn 0,33ha; đất ở tại đô thị 0,15ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,94ha; đất có mục đích công cộng 0,15ha; đất tín ngưỡng 0,01ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,01ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,03ha; đất chưa sử dụng 0,37ha và tăng khác 0,88ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15. Đồng thời giảm 1,58ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,26ha; đất ở tại đô thị 0,01ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,32ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,05ha; đất có mục đích công cộng 0,05; đất tín ngưỡng 0,01ha và giảm khác 0,88ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15.

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội: Đến năm 2030 có 0,65ha, tăng 0,50ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 0,15ha, diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Đến năm 2030 có 7,83ha, tăng 3,98ha so với năm 2023, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh. Diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 3,17ha. Diện tích tăng 3,98ha, trong đó thực tăng là 4,66ha được lấy từ đất trồng lúa 2,79ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,39ha; đất trồng cây lâu năm 0,15ha; đất rừng sản xuất 0,26ha; đất ở tại đô thị 0,13ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,22ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,14ha; đất có mục đích công cộng 0,09ha và tăng khác 0,49ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15. Đồng thời giảm 0,68ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,08ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,10ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,02ha và giảm khác 0,49ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Đến năm 2030 có 54,03ha, tăng 18,82ha so với năm 2023, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh. Diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 25,58ha. Diện tích tăng 18,82ha, trong đó thực tăng là 28,45ha được lấy từ đất trồng lúa 7,04ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,70ha; đất trồng cây lâu năm 5,78ha; đất rừng sản xuất 2,61ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,36ha; đất ở tại nông thôn 0,41ha; đất ở tại đô thị 0,19ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,17ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,23ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,60ha; đất có mục đích công cộng 0,35ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,13ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,19ha; đất chưa sử dụng 1,13ha và tăng khác 6,56ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15. Đồng thời giảm 9,64ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,03ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,38ha; đất an ninh 0,24ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,35ha; đất có mục đích công cộng 0,07ha và giảm khác 6,56ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15.

+ Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: Đến năm 2030 có 0,04ha, diện tích tăng được lấy từ đất từ đất rừng sản xuất.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Đến năm 2030 có 5,84ha, tăng 4,29ha so với hiện trạng năm 2023; cao hơn 4,15ha so với phương án phân bổ của tỉnh (do gộp loại đất theo thông tư), diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 1,08ha, trong đó thực tăng là 4,76ha được lấy từ đất trồng lúa 0,18ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,79ha; đất rừng sản xuất 3,53ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,10ha; đất ở tại nông thôn 0,01ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,02ha và tăng khác 0,12ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15. Đồng thời giảm 3,22ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,01ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,29ha; đất có mục đích công cộng 0,01ha và giảm khác 1,47ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Đến năm 2030 có 226,38ha, bao gồm các loại đất sau:

+ Đất cụm công nghiệp: Đến năm 2030 có 60,00ha, chiếm 1,17% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 60,00ha so với năm 2023, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh. Diện tích tăng thêm được lấy từ đất trồng lúa 4,47ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,68ha; đất trồng cây lâu năm 2,36ha; đất rừng sản xuất 47,02ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,68ha; đất ở tại nông thôn 0,11ha; đất có mục đích công cộng 0,67ha (trong đó: đất công trình giao thông 0,25ha; đất công trình thủy lợi 0,43ha).

+ Đất thương mại, dịch vụ: Đến năm 2030 có 50,64ha, chiếm 0,99% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, cao hơn 31,47ha so với năm 2023, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 17,92ha. Diện tích tăng 31,47ha, trong đó thực tăng là 32,72ha được lấy từ đất trồng lúa 3,28ha; đất trồng cây hàng năm khác 6,14ha; đất trồng cây lâu năm 1,96ha; đất rừng sản xuất 15,87ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,60ha; đất ở tại nông thôn 1,18ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,36ha (trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,02ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,29ha); đất có mục đích công cộng 0,54ha (đất công trình giao thông); đất có mặt nước chuyên dùng 2,34ha và tăng khác 0,38ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15. Đồng thời giảm 1,25ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,08ha; đất ở tại đô thị 0,10ha; đất có mục đích công cộng 0,70ha (đất công trình giao thông) và giảm khác 0,38ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến năm 2030 có 46,97ha, chiếm 0,92% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 29,35ha so với năm 2023, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng

trong kỳ quy hoạch là 16,26ha. Diện tăng 29,35ha, trong đó thực tăng là 30,71ha được lấy từ đất trồng lúa 1,48ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,60ha; đất trồng cây lâu năm 2,00ha; đất rừng sản xuất 21,49ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,49ha; đất ở tại nông thôn 0,54ha; đất có mục đích công cộng 1,61ha (trong đó: đất công trình giao thông 1,27ha, đất công trình thủy lợi 0,33ha); đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,02ha và tăng khác 0,49ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15. Đồng thời giảm 1,36ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,17ha; đất an ninh 0,04ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,60ha (đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo); đất có mục đích công cộng 0,06ha (đất công trình giao thông 0,03ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,04ha) và giảm khác 0,49ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Đến năm 2030 có 68,77ha, chiếm 1,34% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 52,28ha so với năm 2023, cao hơn 68,74ha so với phương án phân bổ của tỉnh (do gộp loại đất theo thông tư mới). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 15,88ha. Trong đó thực tăng là 52,29ha được lấy từ đất rừng phòng hộ 1,43ha; đất rừng sản xuất 43,45ha; đất chưa sử dụng 7,41ha và tăng khác 0,60ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15. Đồng thời giảm 0,61ha do chuyển sang đất có mục đích công cộng 0,01ha (đất công trình giao thông) và giảm khác 0,60ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Đến năm 2030 có 2.149,44ha, chiếm 41,92% tổng diện tích phi nông nghiệp, bao gồm các loại đất sau:

+ Đất công trình giao thông đến năm 2030 có 1.767,06ha, tăng 386,56ha so với năm 2023, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh. Diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 1.287,27ha. Diện tích tăng 386,56ha, trong đó thực tăng là 479,79ha được lấy từ đất trồng lúa 37,86ha; đất trồng cây hàng năm khác 59,67ha; đất trồng cây lâu năm 24,23ha; đất rừng phòng hộ 51,78ha; đất rừng sản xuất 205,36ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,94ha; đất ở tại nông thôn 3,99ha; đất ở tại đô thị 0,73ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,18ha (trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,02ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,02ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,13ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,01ha); đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp 0,73ha (trong đó: đất thương mại, dịch vụ 0,70ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,01ha); đất có mục đích công cộng 2,03ha; đất tín ngưỡng 0,02ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, cơ sở lưu trữ tro cốt 0,16ha; đất có mặt nước chuyên dùng 3,77ha; đất chưa sử dụng 4,07ha và tăng khác 81,23ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15. Đồng thời giảm 93,24ha do chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 0,11ha; đất nông

ng nghiệp khác 0,02ha; đất ở tại nông thôn 0,78ha; đất ở tại đô thị 1,93ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,13ha; đất an ninh 0,22ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,45ha (trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,11ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,31ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,04ha); đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,06ha (trong đó: đất cụm công nghiệp 0,25ha; đất thương mại – dịch vụ 0,54ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,27ha); đất có mục đích công cộng 6,20ha; đất phi nông nghiệp khác 0,10ha và giảm khác 81,23ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15.

+ Đất công trình thủy lợi: Đến năm 2030 có 90,80ha, tăng 11,43ha so với năm 2023, thấp hơn 8,53ha so với phương án quy hoạch tỉnh (do sắp xếp lại loại đất theo thông tư mới). Diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 66,20ha. Diện tích tăng 11,43ha, trong đó thực tăng là 24,60ha được lấy từ đất trồng lúa 0,39ha; đất trồng cây hàng năm khác 10,54ha; đất trồng cây lâu năm 0,48ha; đất rừng sản xuất 0,60ha; đất ở tại đô thị 1,00ha; đất có mục đích công cộng 1,77ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,01ha và tăng khác 9,79ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15. Đồng thời giảm 13,17ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,23ha; đất ở tại đô thị 0,12ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,004ha; đất an ninh 0,01ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,21ha (trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,09ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,04ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,04ha); đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,76ha (trong đó: đất cụm công nghiệp 0,43ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,33ha); đất có mục đích công cộng 2,05ha và giảm khác 9,79ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15.

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước: Đến năm 2030 có 3,88ha, diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 0,03ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,30ha; đất trồng cây lâu năm 1,12ha; đất rừng sản xuất 0,72ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,01ha (đất xây dựng cơ sở văn hóa); đất có mục đích công cộng 0,70ha.

+ Đất công trình phòng chống thiên tai: Đến năm 2030 có 4,54ha, diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 2,68ha; đất trồng cây lâu năm 0,60ha; đất ở tại đô thị 1,00ha; đất có mục đích công cộng 0,27ha).

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên đến năm 2030 có 2,19ha tăng 1,72ha so với năm 2023, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ, diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 0,47ha. Diện tích tăng được nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 0,28ha; đất rừng sản xuất 1,43ha.

+ Đất công trình xử lý chất thải: Đến năm 2030 có 78,80ha, tăng 28,22ha so với năm 2023, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh. Diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 50,58ha. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 1,76ha; đất trồng

cây hàng năm khác 7,27ha; đất trồng cây lâu năm 3,02ha; đất rừng sản xuất 13,95ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,34ha; đất có mục đích công cộng 0,49ha; đất chưa sử dụng 1,38ha.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Đến năm 2030 có 175,64ha, tăng 60,73ha so với năm 2023, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh. Diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 114,23ha. Diện tích tăng 60,73ha, trong đó thực tăng là 61,41ha được lấy từ đất trồng lúa 5,73ha; đất trồng cây hàng năm khác 17,18ha; đất trồng cây lâu năm 3,82ha; đất rừng sản xuất 23,30ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,01ha; đất ở tại nông thôn 0,88ha; đất ở tại đô thị 0,01ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,05ha; đất có mục đích công cộng 1,52ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, cơ sở lưu trữ tro cốt 0,004ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,004ha; đất chưa sử dụng 8,24ha và tăng khác 0,67ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15. Đồng thời giảm 0,68ha do chuyển sang đất an ninh 0,01ha, đất có mục đích công cộng 0,01ha (đất công trình giao thông) và giảm khác 0,67ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Đến năm 2030 có 1,45ha, tăng 1,11ha so với năm 2023, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh. Diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 0,34ha. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,12ha; đất rừng sản xuất 0,97ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02ha.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Đến năm 2030 có 5,77ha, tăng 3,93ha so với năm 2023, diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 1,84ha, diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 1,31ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,26ha; đất rừng sản xuất 0,36ha.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Đến năm 2030 có 19,31ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 0,12ha, tăng 19,19ha so với năm 2023. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 2,01ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,64ha; đất trồng cây lâu năm 1,90ha; đất rừng sản xuất 2,41ha; đất ở tại nông thôn 0,03ha; đất ở tại đô thị 2,82ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,02ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,04ha; đất có mục đích công cộng 1,48ha; đất có mặt nước chuyên dùng 2,94ha; đất chưa sử dụng 0,89ha.

- Đất tôn giáo: Đến năm 2030 có 0,68ha, chiếm 0,01% tổng diện tích phi nông nghiệp, giữ nguyên so với năm 2023, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh.

- Đất tín ngưỡng: Đến năm 2030 có 6,98ha, chiếm 0,14% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 6,04ha, tăng 0,57ha so với năm 2023. Diện tích tăng 0,57ha, trong đó thực tăng 0,93ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,41ha; đất rừng sản xuất 0,19ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,01ha và tăng khác 0,32ha do sát nhập xã theo

Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15. Đồng thời giảm 0,36ha do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,02ha (*trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01ha, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,005ha*); đất có mục đích công cộng 0,02ha và giảm khác 0,32ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Đến năm 2030 có 82,79ha, chiếm 1,61% tổng diện tích phi nông nghiệp, tăng 6,56ha so với năm 2023, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh. Diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 68,88ha. Diện tích tăng 6,56ha, trong đó thực tăng là 13,91ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,73ha; đất rừng sản xuất 6,05ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,02ha; đất ở tại nông thôn 0,12ha và tăng khác 7,00ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15. Đồng thời giảm 7,35ha do chuyển sang đất trụ sở cơ quan 0,01ha; đất công trình sự nghiệp 0,16ha (*trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,13ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,02ha*); đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,02ha; đất có mục đích công cộng 0,17ha và giảm khác 7,00ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: có 1.495,15ha, chiếm 29,16% tổng diện tích phi nông nghiệp, trong đó:

+ *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Có 107,23ha, chiếm 2,09% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 58,75ha, diện tích tăng 27,91ha, trong đó thực tăng là 48,48ha được nhận từ đất trồng lúa 0,19ha và tăng khác 48,29ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15. Đồng thời giảm 20,57ha do chuyển sang đất có mục đích công cộng 0,22ha và giảm khác 20,34ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15.*

+ *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Đến năm 2030 có 1.388,17ha, chiếm 27,61% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 1.325,84ha, giảm 37,62ha so với năm 2023, trong đó thực giảm là 99,95ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,23ha; đất chăn nuôi tập trung 0,30ha; đất ở tại đô thị 0,33ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,22ha (trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,03ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,19ha); đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2,34ha; đất có mục đích công cộng 6,50ha (trong đó: đất công trình giao thông 3,54ha; đất công trình thủy lợi 0,01ha; đất công trình năng lượng, hệ thống chiếu sáng công cộng 0,004ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 2,94ha) và giảm khác 90,03ha do sát nhập xã theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15. Đồng thời tăng 62,33ha do tăng khác theo sát nhập xã tại Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15.*

- Đất phi nông nghiệp khác: Có 19,47ha, chiếm 0,38% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 0,15ha so với hiện trạng năm 2023, diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 19,32ha, diện tích giảm trong đó thực giảm là 0,30ha do *sát nhập xã tại Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15. Đồng thời tăng 0,15ha được lấy từ đất công trình công cộng 0,10ha và tăng khác 0,05ha do sát nhập xã tại Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15.*

2.2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng còn 703,28ha, chiếm 0,69% tổng diện tích tự nhiên. Giảm 29,18ha so với năm 2023 do khai thác và đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp. Thấp hơn 27,94ha so với phân bổ tại QĐ927⁽¹⁵⁾, điều chỉnh giảm 27,94ha so với quy hoạch đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 703,28ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất hàng năm khác 2,51ha; đất trồng cây lâu năm 2,79ha; đất ở tại nông thôn 0,18ha; đất ở tại nông thôn 0,13ha; đất an ninh 0,05ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,54ha (*trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,37ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,13ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,03ha*); đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 7,41ha (đất sử dụng cho mục đích khoáng sản); đất có mục đích công cộng 14,58ha (*trong đó: đất công trình giao thông 4,07ha; đất công trình xử lý chất thải 1,38ha; đất công trình năng lượng, hệ thống chiếu sáng công cộng 8,24ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,89ha*).

**Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp xã thể hiện chi tiết tại Biểu 03/CH.*

Tổng số công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Trảng Định có 444 công trình, dự án. Trong đó:

- Có 362 công trình chuyển tiếp (bao gồm: 226 công trình chuyển tiếp theo quy hoạch được duyệt và 136 công trình chuyển tiếp có điều chỉnh so với quy hoạch được duyệt).

- 82 công trình, dự án bổ sung mới (Các dự án bổ sung mới thuộc dự án cấp huyện xác định, đảm bảo không làm thay đổi so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ)

**Toàn bộ diện tích tăng của các loại đất để thực hiện các công trình dự án trong kỳ quy hoạch sử dụng đất chi tiết tại Phụ lục 02: Danh mục công trình, dự án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030./*

⁽¹⁵⁾ Theo số liệu được phân bổ tại Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn cho cấp huyện

III. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Căn cứ Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021-2025) cho cấp huyện và các Quyết định điều chỉnh bổ sung: Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023; Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 24/9/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn cho cấp huyện; Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn cho cấp Huyện và nhu cầu sử dụng đất của huyện Tràng Định thì các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tràng Định cụ thể như sau:

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ

Bảng 23: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện huyện Tràng Định

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	So sánh với phân bổ của tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	95.840,7	95.840,69	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.140,2	4.140,17	
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>2.561,3</i>	<i>2.561,31</i>	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.934,9	1.934,93	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.158,3	15.158,33	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	69.200,8	69.200,77	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>42.248,2</i>	<i>42.248,20</i>	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.127,4	5.127,38	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	707,1	633,21	-73,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	48,9	122,81	73,87
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,0	17,03	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	254,2	254,19	
2.5	Đất an ninh	CAN	10,8	10,76	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,3	21,85	15,54
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,8	7,83	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	So sánh với phân bổ của tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,0	54,03	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,0	18,00	
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,7	5,84	4,15
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	60,0	60,00	
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50,6	50,64	
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,0	46,97	
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	68,77	68,74
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.767,1	1.767,06	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	99,3	90,80	-8,53
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,2	2,19	
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	78,8	78,80	
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	175,6	175,64	
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,5	1,45	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,7	0,68	
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	82,8	82,79	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	703,3	703,28	

(Chi tiết xem tại biểu 05/CH kèm theo báo cáo)

3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp huyện

Bảng 24: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp cấp huyện xác định

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích cấp huyện xác định	+/- so với năm 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP			
1.1	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.531,36	1.578,86	47,50
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.917,04	4.695,05	-221,99
1.3	Đất rừng sản xuất còn lại cấp huyện xác định	RSX	27.432,98	26.952,57	-480,41

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích cấp huyện xác định	+/_ so với năm 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	218,99	211,31	-7,69
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		470,31	470,31
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,46	29,83	18,37
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN			
2.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			
2.1.1	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15	0,65	0,50
2.1.2	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0,04	0,04
2.2	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			
2.2.1	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		3,88	3,88
2.2.2	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		4,54	4,54
2.2.3	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,84	5,77	3,93
2.2.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,12	19,31	19,19
2.4	Đất tín ngưỡng	TIN	6,40	6,98	0,57
2.3	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.505,11	1.495,40	-9,71
2.3.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	79,32	107,23	27,91
2.3.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.425,79	1.388,17	-37,62
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,62	19,47	-0,15

(Chi tiết xem tại biểu 05/CH kèm theo báo cáo)

IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Bảng 25: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Trảng Định

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5,47
1.1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,51
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,79
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,18
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	23,70
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,13
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất an ninh	CAN	0,05
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,54
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,37
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,03
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7,41
2.5.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,41
2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	14,58
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	4,07
2.6.2	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,38
2.6.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8,24
2.6.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,89

(Chi tiết xem tại biểu 06/CH kèm theo báo cáo)

V. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH CẦN THU HỒI TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Bảng 26: Diện tích cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Trảng Định

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	792,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	87,77
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	72,05
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	15,72
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	164,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	59,38
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	423,62
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	79,46
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,44
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	45,08
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6,60
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,51
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,26
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,65
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,19
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,08
2.4.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,28
2.4.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,06
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,59
2.5.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,87
2.5.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,70
2.5.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,01
2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	14,04
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	10,65
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,38
2.6.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.7	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04
2.8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,33
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,61
2.9.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,22
2.9.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,39

(Chi tiết xem tại biểu 07/CH kèm theo báo cáo)

VI. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Bảng 27: Diện tích cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Trảng Định

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	922,29
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	100,70
1.2	Đất trồng cây lâu năm	HNK/PNN	183,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	71,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH/PNN	60,81
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	496,09
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>106,85</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,75
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,06
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.401,75
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	14,48
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	1.122,24
2.5	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	1.265,03
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	470,31
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		16,20
	<i>Trong đó:</i>		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	11,70
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	4,14
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,36
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	

(Chi tiết xem tại biểu 08/CH kèm theo báo cáo)

VII. DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Bảng 28: Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Trảng Định

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất trồng lúa	LUA	4.140,17
2	Đất rừng đặc dụng	RDD	
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.158,33
4	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	42.248,20

(Chi tiết xem tại biểu 10/CH kèm theo báo cáo)

VIII. PHÂN KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM

8.1. Phân kỳ diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích

Phân kỳ kế hoạch sử dụng 05 năm của huyện cơ bản tuân thủ các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh Lạng Sơn phân bổ tại Quyết định 927/QĐ-UBND và các Quyết định điều chỉnh bổ sung: Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023; Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Quyết định 1664/QĐ-UBND ngày 24/09/2024; Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 16/10/2024.

Bảng 29: Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 5 năm của huyện Trảng Định

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023	Các kỳ kế hoạch				Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh tại Quyết định 927 và các quyết định bổ sung		So với phân bổ của tỉnh	
				Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030					
				Diện tích (ha)	+/_so với 2023	Diện tích (ha)	+/_so với 2023	Diện tích 2025	Diện tích 2030	Diện tích 2025	Diện tích 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5)-(9)	(12)=(7)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	96.756,85	96.210,51	-546,35	95.840,69	-916,17	96.210,51	95.840,69		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.172,08	4.094,23	-77,85	4.140,17	-31,91	4.094,23	4.140,17		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.640,71	2.588,96	-51,75	2.561,31	-79,40	2.588,96	2.561,31		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.531,36	1.505,27	-26,09	1.578,86	47,50				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.917,04	4.687,51	-229,52	4.695,05	-221,99				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.423,30	1.974,33	551,04	1.934,93	511,64	1.974,33	1.934,93		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.174,35	16.283,00	108,65	15.158,33	-1.016,02	16.283,00	15.158,33		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69.839,65	68.811,59	-1.028,06	69.200,77	-638,88	68.811,59	69.200,77		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	42.406,66	42.200,23	-206,44	42.248,20	-158,47	42.200,23	42.248,20		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	218,99	214,53	-4,46	211,31	-7,69				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		115,73	115,73	470,31	470,31				
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,46	29,59	18,13	29,83	18,37				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.182,04	4.757,56	575,53	5.127,38	945,35	4.757,56	5.127,38		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	657,53	604,11	-53,42	633,21	-24,32	674,44	707,08	-70,33	-73,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	22,03	98,17	76,14	122,81	100,78	27,84	48,94	70,33	73,87
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,97	16,16	5,19	17,03	6,06	16,16	17,03		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023	Các kỳ kế hoạch				Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh tại Quyết định 927 và các quyết định bổ sung		So với phân bổ của tỉnh	
				Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030					
				Diện tích (ha)	+/_so với 2023	Diện tích (ha)	+/_so với 2023	Diện tích 2025	Diện tích 2030	Diện tích 2025	Diện tích 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5)-(9)	(12)=(7)-(10)
2.4	Đất quốc phòng	CQP	140,68	179,19	38,51	254,19	113,51	179,19	254,19		
2.5	Đất an ninh	CAN	0,85	10,76	9,91	10,76	9,91	10,76	10,76		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	60,51	84,60	24,09	108,24	47,73				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,55	18,15	5,60	21,85	9,30	5,67	6,31	12,48	15,54
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15	0,65	0,50	0,65	0,50				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,85	7,75	3,90	7,83	3,98	7,75	7,83		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,21	42,80	7,59	54,03	18,82	42,80	54,03		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,19	13,50	6,31	18,00	10,81	13,50	18,00		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0,04	0,04	0,04	0,04				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,55	1,71	0,16	5,84	4,29	1,79	1,69	-0,08	4,15
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	53,28	172,84	119,56	226,38	173,10				
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		50,00	50,00	60,00	60,00	50,00	60,00		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023	Các kỳ kế hoạch				Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh tại Quyết định 927 và các quyết định bổ sung		So với phân bổ của tỉnh	
				Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030					
				Diện tích (ha)	+/_ so với 2023	Diện tích (ha)	+/_ so với 2023	Diện tích 2025	Diện tích 2030	Diện tích 2025	Diện tích 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5)-(9)	(12)=(7)-(10)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,17	25,64	6,47	50,64	31,47	25,64	50,64		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,62	28,43	10,81	46,97	29,35	28,43	46,97		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,49	68,77	52,28	68,77	52,28	0,03	0,03	68,74	68,74
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.628,15	2.015,12	386,97	2.149,44	521,29				
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.380,50	1.669,27	288,77	1.767,06	386,56	1.669,27	1.767,06		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	79,37	78,91	-0,46	90,80	11,43	83,56	99,33	-4,65	-8,53
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,80	0,80	3,88	3,88				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		4,54	4,54	4,54	4,54				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,47	2,19	1,72	2,19	1,72	2,29	2,19	-0,10	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	50,58	76,38	25,80	78,80	28,22	76,38	78,80		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	114,92	170,56	55,65	175,64	60,73	170,56	175,64		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,34	0,59	0,25	1,45	1,11	0,59	1,45		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,84	3,69	1,85	5,77	3,93				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023	Các kỳ kế hoạch				Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh tại Quyết định 927 và các quyết định bổ sung		So với phân bổ của tỉnh	
				Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030					
				Diện tích (ha)	+/_ so với 2023	Diện tích (ha)	+/_ so với 2023	Diện tích 2025	Diện tích 2030	Diện tích 2025	Diện tích 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5)-(9)	(12)=(7)-(10)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,12	8,18	8,06	19,31	19,19				
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,68	0,68		0,68		0,68	0,68		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,40	6,72	0,32	6,98	0,57				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	76,23	79,29	3,06	82,79	6,56	79,29	82,79		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.505,11	1.470,55	-34,56	1.495,40	-9,71				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	79,32	107,23	27,91	107,23	27,91				
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.425,79	1.363,32	-62,47	1.388,17	-37,62				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,62	19,37	-0,25	19,47	-0,15				
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	732,46	703,28	-29,18	703,28	-29,18	703,28	703,28		
	Trong đó:										
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	24,69	7,92	-16,77	7,92	-16,77				
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,87	9,65	-0,22	9,65	-0,22				
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	697,90	685,71	-12,18	685,71	-12,18				
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS									

Nhóm đất nông nghiệp: Kỳ đầu, đến năm 2025 diện tích nhóm đất nông nghiệp trên địa bàn huyện có 96.210,51ha, giảm 546,35ha so với hiện trạng năm 2023. Kỳ sau, đến năm 2030 có 95.840,69ha, giảm 916,17ha so với hiện trạng năm 2023. Bao gồm các loại đất cụ thể như sau:

- *Đất trồng lúa:* Kỳ đầu, đến năm 2025 diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện có 4.094,23ha, giảm 77,85ha so với hiện trạng năm 2023, phù hợp với chỉ tiêu tỉnh phân bổ. Kỳ sau, đến năm 2030 có 4.140,17ha, giảm 31,91ha so với hiện trạng năm 2023, phù hợp với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

- *Đất trồng cây hàng năm khác:* Kỳ đầu, đến năm 2025 diện tích đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn huyện là 4.687,51ha, giảm 229,52ha so với hiện trạng năm 2023. Kỳ sau, đến năm 2030 có 4.695,05ha, giảm 221,99ha so với hiện trạng năm 2023.

- *Đất trồng cây lâu năm:* Kỳ đầu, đến năm 2025 diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện là 1.974,33ha, tăng 551,04ha so với hiện trạng năm 2023, phù hợp với chỉ tiêu tỉnh phân bổ. Kỳ sau, đến năm 2030 có 1.934,93ha, tăng 511,64ha so với hiện trạng năm 2023, phù hợp với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

- *Đất rừng phòng hộ:* Kỳ đầu, đến năm 2025 diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn huyện là 16.283,00ha, tăng 108,65ha so với hiện trạng năm 2023, phù hợp với chỉ tiêu tỉnh phân bổ. Kỳ sau, đến năm 2030 có 15.158,33ha, giảm 1.016,02ha so với hiện trạng năm 2030, phù hợp với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

- *Đất rừng sản xuất:* Kỳ đầu, đến năm 2025 diện tích đất rừng sản xuất 68.811,59ha, giảm 1.028,06ha so với hiện trạng năm 2023, phù hợp với chỉ tiêu tỉnh phân bổ. Kỳ sau, năm 2030 có 69.200,77ha, giảm 638,88ha so với hiện trạng năm 2023, phù hợp với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

- *Đất nuôi trồng thủy sản:* Kỳ đầu, đến năm 2025 diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện là 214,53ha, giảm 4,46ha so với hiện trạng năm 2023. Kỳ sau, đến năm 2030 có 211,31ha, giảm 7,69ha so với hiện trạng năm 2023.

- *Đất chăn nuôi tập trung:* Kỳ đầu, đến năm 2025 diện tích đất chăn nuôi tập trung trên địa bàn huyện là 115,73ha. Kỳ sau, đến năm 2030 có 470,31ha.

- *Đất nông nghiệp khác:* Kỳ đầu, đến năm 2025 diện tích đất nông nghiệp khác trên địa bàn huyện là 29,59ha, tăng 18,13ha so với hiện trạng năm 2023. Kỳ sau, đến năm 2030 có 29,83ha, tăng 18,37ha so với hiện trạng năm 2023.

Nhóm đất phi nông nghiệp: Kỳ đầu, đến năm 2025 diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện có 4.757,56ha, tăng 575,53ha so với hiện trạng năm 2023. Kỳ sau, năm 2030 có 5.127,38ha, tăng 945,35ha so với hiện trạng năm 2023, bao gồm các loại đất sau:

- *Đất ở tại nông thôn*: Kỳ đầu, đến năm 2025 diện tích đất ở tại nông thôn trên địa bàn huyện có 604,11ha, giảm 53,42ha so với hiện trạng năm 2023, thấp hơn 70,33ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ do sát nhập xã Đại Đồng. Kỳ sau, đến năm 2030 có 633,21ha, giảm 24,32ha so với hiện trạng năm 2023, thấp hơn 73,87ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ do sát nhập xã Đại Đồng.

- *Đất ở tại đô thị*: Kỳ đầu, đến năm 2025 diện tích đất ở tại đô thị trên địa bàn huyện có 98,17ha, tăng 76,14ha so với hiện trạng năm 2023, cao hơn 70,33ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ do sát nhập một phần xã Đại Đồng vào thị trấn. Kỳ sau, đến năm 2030 có 122,81ha, tăng 100,78ha so với hiện trạng năm 2023, cao hơn 73,87ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ do sát nhập một phần xã Đại Đồng vào thị trấn.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Kỳ đầu, đến năm 2025 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan trên địa bàn huyện có 16,16ha, tăng 5,19ha so với hiện trạng năm 2023, phù hợp với chỉ tiêu tỉnh phân bổ. Kỳ sau, đến năm 2030 có 17,03ha, tăng 6,06ha so với hiện trạng năm 2023, phù hợp với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

- *Đất quốc phòng*: Kỳ đầu, đến năm 2025 diện tích đất quốc phòng trên địa bàn huyện có 179,19ha, tăng 38,51ha so với hiện trạng năm 2023, phù hợp với chỉ tiêu tỉnh phân bổ. Kỳ sau, đến năm 2030 có 254,19ha, tăng 113,51ha so với hiện trạng năm 2023, phù hợp với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

- *Đất an ninh*: Kỳ đầu, năm 2025 diện tích đất an ninh trên địa bàn huyện có 10,76ha, tăng 9,91ha so với hiện trạng năm 2023, phù hợp với chỉ tiêu tỉnh phân bổ. Kỳ sau, năm 2030 có 10,76ha, tăng 9,91ha so với hiện trạng năm 2023, phù hợp với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*:

+ Kỳ đầu, năm 2025 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp trên địa bàn huyện có 84,60ha, tăng 24,09ha so với hiện trạng năm 2023, bao gồm các loại đất như: đất xây dựng cơ sở văn hóa 18,15ha; đất xây dựng cơ sở xã hội 0,65ha; đất xây dựng cơ sở y tế 7,75ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 42,80ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 13,50ha; đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn 0,04ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 1,71ha.

+ Kỳ sau, năm 2030 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp trên địa bàn huyện có 108,24ha, tăng 47,73ha so với hiện trạng năm 2023, bao gồm các loại đất như: đất xây dựng cơ sở văn hóa 21,85ha; đất xây dựng cơ sở xã hội 0,65; đất xây dựng cơ sở y tế 7,83ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 54,03ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 18,00ha; đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn 0,04ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 5,84ha.

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*:

+ Kỳ đầu, đến năm 2025 diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn huyện có 172,84ha, tăng 119,56ha so với hiện trạng năm 2023, bao gồm các loại đất như: đất cụm công nghiệp 50,00ha; đất thương mại, dịch vụ 25,64ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 28,43ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 68,77ha.

+ Kỳ sau, đến năm 2030 diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn huyện có 226,38ha, tăng 173,10ha so với hiện trạng năm 2023, bao gồm các loại đất như: đất cụm công nghiệp 60,00ha; đất thương mại, dịch vụ 50,64ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 46,97ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 68,77ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

+ Kỳ đầu, đến năm 2025 diện tích đất có mục đích công cộng trên địa bàn huyện có 2.015,12ha, tăng 386,97ha so với hiện trạng năm 2023, bao gồm các loại đất như: đất công trình giao thông 1.669,27ha; đất công trình thủy lợi 78,91ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,80ha; đất công trình phòng chống thiên tai 4,54ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 2,19ha; đất công trình xử lý chất thải 76,38ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 170,56ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,59ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 3,69ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 8,18ha.

+ Kỳ sau, đến năm 2030 diện tích đất có mục đích công cộng trên địa bàn huyện có 2.149,44ha, tăng 521,29ha so với hiện trạng năm 2023, bao gồm các loại đất như: đất công trình giao thông 1.767,06ha; đất công trình thủy lợi 90,80ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 3,88ha; đất xây dựng công trình phòng chống thiên tai 4,54ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 2,19ha; đất công trình xử lý chất thải 78,80ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 175,64ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 1,45ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 5,77ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 19,31ha.

- Đất tôn giáo: Kỳ sau, đến năm 2030 diện tích đất tôn giáo trên địa bàn huyện có 0,68ha, giữ nguyên so với hiện trạng và giữ nguyên so với kỳ đầu, đến năm 2025, phù hợp với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

- Đất tín ngưỡng: Kỳ đầu, đến năm 2025 diện tích đất tín ngưỡng có 6,72ha, tăng 0,32ha so với hiện trạng năm 2023. Kỳ sau, đến năm 2030 có 6,98ha, tăng 0,57ha so với hiện trạng năm 2023.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Kỳ đầu, đến năm 2025 diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt trên địa bàn huyện có 79,29ha, tăng 3,06ha so với hiện trạng

năm 2023, phù hợp với chỉ tiêu tỉnh phân bổ. Kỳ sau, đến năm 2030 có 82,79ha, tăng 6,56ha so với hiện trạng năm 2023, phù hợp với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Kỳ đầu, đến năm 2025 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có 1.470,30ha, giảm 34,56ha so với hiện trạng năm 2023. Kỳ sau, năm 2030 có 1.495,15ha, giảm 9,96ha so với hiện trạng năm 2023

- *Đất phi nông nghiệp*: Kỳ đầu, đến năm 2025 diện tích đất phi nông nghiệp có 19,62ha, giảm 0,25ha so với hiện trạng năm 2023. Kỳ sau, đến năm 2030 có 19,47ha, cao hơn 0,15ha so với hiện trạng năm 2023.

c. Đất chưa sử dụng

Kỳ sau, đến năm 2030 đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện còn 703,28ha, giảm 29,18ha so với hiện trạng năm 2023, giữ nguyên so với kỳ đầu, đến năm 2025.

8.1.1. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm đối với các chỉ tiêu sử dụng đất do tỉnh phân bổ

Bảng 30: Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 đối với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện huyện Trảng Định

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh tại Quyết định 927 và các quyết định bổ sung		Các kỳ kế hoạch		So với phân bổ của tỉnh	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030	Diện tích 2025	Diện tích 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(7)-(5)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	96.210,51	95.840,69	96.210,51	95.840,69		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.094,23	4.140,17	4.094,23	4.140,17		
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	2.588,96	2.561,31	2.588,96	2.561,31		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.974,33	1.934,93	1.974,33	1.934,93		
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.283,00	15.158,33	16.283,00	15.158,33		
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	68.811,59	69.200,77	68.811,59	69.200,77		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	42.200,23	42.248,20	42.200,23	42.248,20		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.757,56	5.127,38	4.757,56	5.127,38		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	674,44	707,08	604,11	633,21	-70,33	-73,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	27,84	48,94	98,17	122,81	70,33	73,87
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,16	17,03	16,16	17,03		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	179,19	254,19	179,19	254,19		
2.5	Đất an ninh	CAN	10,76	10,76	10,76	10,76		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh tại Quyết định 927 và các quyết định bổ sung		Các kỳ kế hoạch		So với phân bổ của tỉnh	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030	Diện tích 2025	Diện tích 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(7)-(5)
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,67	6,31	18,15	21,85	12,48	15,54
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,75	7,83	7,75	7,83		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,80	54,03	42,80	54,03		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,50	18,00	13,50	18,00		
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,79	1,69	1,71	5,84	-0,08	4,15
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	60,00	50,00	60,00		
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,64	50,64	25,64	50,64		
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,43	46,97	28,43	46,97		
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,03	0,03	68,77	68,77	68,74	68,74
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC						
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.669,27	1.767,06	1.669,27	1.767,06		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	83,56	99,33	78,91	90,80	-4,65	-8,53
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,29	2,19	2,19	2,19	-0,10	
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	76,38	78,80	76,38	78,80		
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	170,56	175,64	170,56	175,64		
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,59	1,45	0,59	1,45		
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,68	0,68	0,68	0,68		
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	79,29	82,79	79,29	82,79		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	703,28	703,28	703,28	703,28		

8.1.2. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm đối với các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu của huyện

**Bảng 31: Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 đối với
chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện xác định**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023	Các kỳ kế hoạch			
				Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
				Diện tích (ha)	+/_so với 2023	Diện tích (ha)	+/_so với 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP					
1.1	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.531,36	1.505,27	-26,09	1.578,86	47,50
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.917,04	4.687,51	-229,52	4.695,05	-221,99
1.3	Đất rừng sản xuất còn lại cấp huyện xác định	RSX	27.432,98	26.611,36	-821,62	26.952,57	-480,41
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	218,99	214,53	-4,46	211,31	-7,69
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		115,73	115,73	470,31	470,31
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,46	29,59	18,13	29,83	18,37
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN					
2.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN					
2.1.1	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15	0,65	0,50	0,65	0,50
2.1.2	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0,04	0,04	0,04	0,04
2.2	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC					
2.2.1	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,80	0,80	3,88	3,88
2.2.2	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		4,54	4,54	4,54	4,54
2.2.3	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,84	3,69	1,85	5,77	3,93
2.2.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,12	8,18	8,06	19,31	19,19
2.4	Đất tín ngưỡng	TIN	6,40	6,72	0,32	6,98	0,57
2.3	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.505,11	1.470,55	-34,56	1.495,40	-9,71
2.3.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	79,32	107,23	27,91	107,23	27,91
2.3.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.425,79	1.363,32	-62,47	1.388,17	-37,62
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,62	19,37	-0,25	19,47	-0,15

8.2. Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Bảng 32: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho từng kỳ kế hoạch sử dụng đất 05 năm huyện Trảng Định

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5,47	5,47	
1.1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,51	2,51	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,79	2,79	
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,18	0,18	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	23,70	23,70	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,13	0,13	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,05	0,05	
2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,54	1,54	
2.3.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,37	0,37	
2.3.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,13	1,13	
2.3.3	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,03	0,03	
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7,41	7,41	
2.4.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,41	7,41	
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	14,58	14,58	
2.5.1	Đất công trình giao thông	DGT	4,07	4,07	
2.5.2	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,38	1,38	
2.5.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8,24	8,24	
2.5.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,89	0,89	

(Chi tiết xem tại biểu số 12/CH kèm theo báo cáo)

8.3. Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi

Bảng 33: Diện tích đất cần thu hồi cho từng kỳ kế hoạch sử dụng đất 05 năm huyện Trảng Định

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	792,51	510,18	282,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	87,77	67,10	20,68
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	72,05	55,88	16,18
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	15,72	11,22	4,50
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	164,60	78,59	86,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50,68	25,44	25,24

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	59,38	56,95	2,43
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	423,62	276,74	146,87
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>79,46</i>	<i>56,49</i>	<i>22,96</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,44	5,36	1,09
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	45,08	23,90	21,18
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,11	4,77	2,34
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6,60	3,92	2,68
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,51	1,11	0,40
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,26	1,92	2,34
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,65	0,47	0,18
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,19	0,03	0,16
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,08	1,26	1,81
2.4.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,28	0,13	0,15
2.4.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,06	0,02	0,04
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,59	0,25	1,33
2.5.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,87	0,18	0,70
2.5.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,70	0,07	0,64
2.5.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,01	0,01	
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	14,04	6,64	7,40
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	10,65	4,64	6,01
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,38	1,98	1,39
2.6.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,02	0,02	
2.7	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04	0,03	0,01
2.8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,33	0,17	0,17
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,61	5,10	4,51
2.9.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,22	0,22	
2.9.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,39	4,88	4,51

(Chi tiết xem tại biểu số 13/CH kèm theo báo cáo)

8.4. Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất

Bảng 34: Diện tích đất cần chuyển mục đích cho từng kỳ kế hoạch sử dụng đất 05 năm huyện Trảng Định

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	922,29	581,83	340,46
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	100,70	73,29	27,41
1.2	Đất trồng cây lâu năm	HNK/PNN	183,14	84,12	99,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	71,74	31,71	40,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH/PNN	60,81	58,38	2,43
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	496,09	327,75	168,34
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>106,85</i>	<i>83,89</i>	<i>22,96</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,75	6,56	3,19
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,06	0,02	0,04
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.401,75	714,79	1.686,96
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	14,48	14,48	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP			
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	1.122,24		1.122,24
2.5	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	1.265,03	700,31	564,72
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	470,31	115,73	354,58
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		16,20	7,69	8,51
	<i>Trong đó:</i>				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy	MHT/PNC	11,70	6,31	5,39

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
	định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này				
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	4,14	1,39	2,76
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,36		0,36
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK			
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD			

(Chi tiết xem tại biểu số 14/CH kèm theo báo cáo)

8.5. Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt
Bảng 35: Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt cho từng kỳ kế hoạch sử dụng đất 05 năm huyện Trảng Định

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm cuối kỳ kế hoạch	
			Năm 2025	Năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất trồng lúa	LUA	4.094,23	4.140,17
2	Đất rừng đặc dụng	RDD		
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.283,00	15.158,33
4	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	42.200,23	42.248,20

(Chi tiết xem tại biểu số 16/CH kèm theo báo cáo)

**PHẦN VI. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ
DỤNG ĐẤT**

**I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ
ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

1.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc là điều bắt buộc trong sử dụng đất nông nghiệp. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trắng. Thực hiện các dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng như chuyển sang đất trồng cây lâu năm, cây ăn quả với diện tích là 1.934,93ha, thực hiện các biện pháp xen canh tăng vụ (1 vụ lúa 1 vụ trồng thạch đen) để vừa phát triển kinh tế nông nghiệp vừa cải tạo môi trường đất.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn. Trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, cụm công nghiệp. Tại phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trảng Định có 15.158,33ha đất rừng phòng hộ và 69.200,77ha đất rừng sản xuất.

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường chung quanh không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển các đô thị, trung tâm cụm xã, các khu dân cư nông thôn, cụm, điểm tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn này ngay từ khi lập quy hoạch chi tiết.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

- Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích do UBND xã, thị trấn quản lý hoặc giao cho ngành chủ quản.

1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu

Để nền kinh tế xã hội của xã phát triển một cách bền vững trong bối cảnh có nhiều vấn đề môi trường nổi cộm và bức xúc, quá trình tổ chức thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất cần quan tâm đồng bộ các nhóm giải pháp về bảo vệ môi trường như sau:

* Xử lý các điểm gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện:

Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi công nghệ, áp dụng sản xuất sạch hơn, các công nghệ tiên tiến nhằm xử lý hết lượng chất thải phát sinh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, lắp đặt các lò đốt rác công nghệ mới có hệ thống xử lý khí thải, nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường; hỗ trợ xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Cải tạo, phục hồi môi trường, hoàn nguyên môi trường tại khu vực khai thác khoáng sản; hoàn thổ phục hồi môi trường là công tác lấp đất các khu vực đã khai thác để tái phủ xanh, và khôi phục lại hệ sinh thái tự nhiên của khu mỏ trước khi khai thác.

- Thực hiện tốt các quy định về mai táng hợp vệ sinh, nhằm từng bước xoá bỏ dần các tập tục lạc hậu về ma chay, gây ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ con người và môi trường.

* Phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân, các doanh nghiệp, nhà quản lý, nhà đầu tư. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; nghiên cứu và áp dụng phương thức quản lý tổng hợp môi trường thông qua cơ chế, chính sách, đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch để hài hòa các mục tiêu phát triển toàn huyện với các mục tiêu phát triển của từng địa phương.

- Thực hiện các quy hoạch khu xử lý rác thải, nghĩa trang nhân dân tập trung cho các thị trấn và khu dân cư tập trung, để nâng cao tỷ lệ các thôn, xã có điểm thu gom, chôn lấp rác thải hợp vệ sinh và có hợp tác xã hoặc có tổ, đội vệ sinh môi trường, có nghĩa trang nhân dân tập trung; bệnh viện huyện, trạm y tế ở các xã, thị trấn phải có biện pháp thu gom và xử lý chất thải y tế đạt tiêu chuẩn môi trường.

Ứng phó với biến đổi khí hậu là một nhiệm vụ thường xuyên và xuyên suốt trong thời kỳ thực hiện quy hoạch, đòi hỏi sự chung tay phối hợp của không chỉ các ban ngành, các địa phương mà còn ở tầm khu vực, quốc gia.

Thực hiện tốt các chính sách giao rừng, khoán quản lý và xã hội hóa trong trồng rừng, quản lý khai thác và bảo vệ rừng, gắn với các chính sách xã hội như giao rừng, giảm nghèo, khuyến khích và tạo điều kiện để người dân các khu vực có rừng và làm nghề sống được, làm giàu bằng nghề rừng. Chọn các loài cây phù

hợp để trồng trong khu dân cư, cơ quan, trường học. Giảm dần về nhu cầu canh tác cây lương thực, thay vào đó là các loại cây ăn quả lâu năm hoặc trồng rừng trên các vùng đất dốc. Tăng cường bảo vệ và phòng chống cháy rừng.

Xây dựng các công trình thủy lợi như các hồ, đập trữ nước, hệ thống kênh mương để điều tiết nước cho các khu vực thiếu nước.

Ứng dụng khoa học công nghệ tưới tiết kiệm nước, kỹ thuật canh tác nông nghiệp tăng sản và giảm nhẹ khí nhà kính (khí Mêtan). Ứng dụng khoa học và công nghệ sinh học trong lĩnh vực lai ghép, tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, thích ứng với điều kiện khí hậu, thời tiết, thiếu nước ngọt và thổ nhưỡng của địa phương. Sử dụng chất giữ ẩm, vật liệu mới để thu trữ nước. Chú trọng công tác dự báo và phân vùng hạn để chủ động ứng phó và có biện pháp chống hạn hữu hiệu. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia sản xuất và cung ứng giống chất lượng cao.

Tăng cường công tác tuyên truyền, chuyển giao tiến bộ khoa học – công nghệ về tưới tiết kiệm cho nông dân, xây dựng các mô hình điểm để nông dân học tập, tiếp thu và áp dụng.

Để phát triển nông nghiệp trong điều kiện ứng phó với BĐKH, ngành nông nghiệp tỉnh nói chung và huyện Trảng Định nói riêng đang tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với BĐKH. Chuyển giao các giống cây trồng mới, chế độ canh tác phục vụ sản xuất hàng hóa theo mô hình canh tác nông nghiệp thông minh, thích ứng với BĐKH. Bố trí hệ thống trồng trọt theo hướng đa dạng hóa cây trồng, kỹ thuật canh tác, gắn thâm canh tăng năng suất với bảo vệ tài nguyên môi trường và kiểm soát rủi ro do tác động tiêu cực của BĐKH. Bên cạnh đó, nhân rộng các mô hình, biện pháp canh tác tiên tiến thích ứng với BĐKH, như: Thực hành nông nghiệp tốt, quản lý cây trồng tổng hợp, kỹ thuật canh tác 3 giảm 3 tăng, nhân rộng hệ thống canh tác lúa cải tiến.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Nguồn lực về con người:

+ Huy động mọi nguồn lực về con người, cơ sở vật chất và về vốn để thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt; nhất là triển khai thực hiện các dự án, công trình trọng điểm, đã có kế hoạch bố trí vốn đầu tư công có sức lan tỏa, có ý nghĩa thúc đẩy kinh tế - xã hội trên địa bàn và các dự án có khả năng thu hút vốn đầu tư tư nhân như: cụm công nghiệp, khu đô thị, công trình giao thông, thương mại, dịch vụ,...

+ Về phía huyện, cần thực hiện tốt công tác lập quy hoạch làm cơ sở cho các nhà đầu tư lựa chọn và thực hiện đầu tư dự án. Tăng cường công tác quảng

bá, xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư trong các lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục.

- + Tập trung nguồn lực để xây dựng, thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý đất đai như: Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; lập, điều chỉnh quy hoạch kế hoạch sử dụng đất...

- + Các ban, ngành, UBND các xã, thị trấn có liên quan rà soát danh mục các công trình, ranh giới, mục đích, cơ cấu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch, xác định cụ thể đối tượng đầu tư, chủ động trong việc mời gọi vốn đầu tư, đảm bảo hiệu quả sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

- + Đẩy mạnh nâng cao trình độ chuyên môn, nhận thức của các cán bộ cấp xã, cấp huyện trong việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo đúng quy định và thời gian.

- + Cần tính toán các phương án đầu tư thu hồi, giải phóng mặt bằng để phát triển các khu, cụm công nghiệp và các dự án khác trên địa bàn, khuyến khích các nhà đầu tư tự thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của người dân trước khi triển khai thực hiện dự án.

- + Tạo điều kiện cho các cấp, các ngành tổ chức các cuộc hội thảo giữa cơ quan quản lý với các doanh nghiệp, nhà đầu tư và người dân để giới thiệu địa điểm đầu tư, mức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước khi lập thủ tục đầu tư, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt tạo đồng thuận giữa các bên; cùng tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình đền bù, giải phóng mặt bằng.

- Nguồn lực về tài chính:

- + Sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và tranh thủ các nguồn vốn hợp pháp từ các chương trình, dự án của Chính phủ và các tổ chức phi Chính phủ để đầu tư cho các cơ sở hạ tầng như: Giao thông, thủy lợi, xây dựng cơ bản, trường học, y tế ... cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; kêu gọi, thu hút vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước thực hiện các dự án theo quy hoạch được duyệt;

- + Nguồn vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI, NGO): Thiết lập các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, dự án phát triển xã hội hướng tới người nghèo, người dân tộc để thu hút nguồn vốn ODA, NGO. Đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh, nhất là cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực để thu hút nguồn vốn FDI đầu tư vào địa bàn.

- + Tiếp tục duy trì và cân đối nguồn thu ngân sách từ đất đai để hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai phục vụ công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện.

- Công khai phương án quy hoạch đã được xây dựng, để tất cả mọi tầng lớp nhân dân hiểu rõ các mục tiêu phương án quy hoạch xây dựng, từ đó thực hiện các chương trình, các dự án được tốt hơn.

- Trên cơ sở Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, các ngành và các xã, thị trấn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình lập hoặc rà soát, điều chỉnh quy hoạch ngành, lĩnh vực phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, kịp thời ngăn chặn việc sử dụng đất không đúng mục đích quy hoạch. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

3.2. Giải pháp về giám sát thực hiện quy hoạch

3.2.1. Giải pháp bảo đảm quyền có việc làm của các hộ nông dân bị thu hồi đất phục vụ việc phát triển kinh tế, xã hội

- Xây dựng và triển khai một chương trình về đào tạo nghề cho những người thuộc diện thu hồi đất để phát triển kinh tế, xã hội và thực hiện chiến lược phát triển nông thôn mới. Đây là giải pháp có tính cấp bách cần được triển khai thống nhất từ huyện, xã, để tránh trường hợp người dân sau khi nhận tiền đền bù đất phải lâm vào tình trạng thất nghiệp và không có thu nhập, từ đó phát sinh nhiều tệ nạn xã hội. Các giải pháp cụ thể gồm:

+ Tiếp tục đào tạo nghề theo các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư. Đây là hình thức đào tạo đã khá ổn định. Cần tiếp tục mở rộng đối tượng tham gia và nâng cao chất lượng đào tạo.

+ Hỗ trợ đào tạo nghề theo chiến lược xuất khẩu, kể cả hỗ trợ đào tạo nghề để tham gia xuất khẩu lao động. Nền nông nghiệp nói riêng và nền kinh tế huyện Trảng Định nói chung đã và sẽ tiếp tục hướng về xuất khẩu. Do đó, đào tạo nghề theo chiến lược xuất khẩu là một phương hướng thực hành nghề rất quan trọng cho lao động nông thôn, nhất là đối với các hộ nông dân thuộc diện thu hồi đất.

+ Liên kết cơ sở đào tạo, cơ sở cung ứng lao động và cơ sở tuyển dụng lao động để đào tạo nghề. Đây là giải pháp có tính xã hội hóa, nhằm hướng vào những người lao động và doanh nghiệp.

- Hạn chế số hộ nông dân bị thu hồi đất để điều tiết tình trạng biến động về lao động ở nông thôn. Duy trì và tăng diện tích đất cho nông nghiệp và cần phải khai hoang những diện tích đất hiện không được sử dụng hoặc sử dụng không hết công suất.

- Giao đất nông nghiệp cho nông dân quản lý: Cần đề ra các chính sách về giao đất nông nghiệp cho người dân quản lý để trồng trọt hoặc chăn nuôi gia súc tùy theo khả năng của đất và nhu cầu về các sản phẩm của thị trường nội địa và xuất khẩu.

3.2.2. Giải pháp về công tác quản lý

- Công bố công khai theo quy định toàn bộ các quy hoạch xây dựng, quy hoạch phát triển đô thị thị trấn, quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt, để nhân dân đóng góp ý kiến làm cơ sở cho việc tiếp thu, kịp thời điều chỉnh những bất cập và tranh thủ sự giám sát của cộng đồng trong quá trình thực hiện.

- Siết chặt quản lý đất đai hiệu quả đảm bảo đúng các chỉ tiêu đã được cấp trên phân bổ và cấp huyện xác định. Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật. Lấy quy hoạch làm căn cứ để kế hoạch hóa việc sử dụng đất của các cấp, các ngành... Các nhu cầu sử dụng đất chỉ được giải quyết theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại Luật Đất đai hiện hành.

- Thường xuyên kiểm tra và kiên quyết thu hồi đất đối với các trường hợp được giao đất nhưng không đưa vào sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả, đặc biệt là hạn chế việc sử dụng đất trồng lúa vào các mục đích khác đảm bảo diện tích cho an ninh lương thực trên địa bàn huyện.

- Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính đẩy nhanh tiến độ giải quyết các hồ sơ giao dịch về đất đúng thời gian quy định. Xây dựng hệ thống cơ sở thông tin dữ liệu về đất đai, chuẩn hóa cán bộ địa chính từ cơ sở đến cấp huyện.

- Phối hợp tiếp tục khảo sát, xác định vị trí các điểm mỏ khai thác vật liệu xây dựng thông thường để bổ sung vào quy hoạch, đáp ứng nhu cầu sử dụng trong dân sinh và trong xây dựng cơ bản. Tăng cường công tác thành tra, kiểm tra, giám sát trong hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng, kiên quyết xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về Luật Khoáng sản.

- Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường, chú trọng đầu tư, khuyến khích phát triển dịch vụ thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải ở đô thị và nông thôn. Quan tâm cải thiện môi trường sống, cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường cho nhân dân, nhất là khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, vùng sâu, vùng xã, vùng thiếu nước trên địa bàn.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất,...

3.2.3. Giải pháp về cơ chế chính sách

a. Chính sách về đất đai

- Tiếp tục cụ thể hóa các điều khoản của Luật Đất đai, các văn bản của Trung ương, của tỉnh phục vụ cho quá trình quản lý và sử dụng đất.

- Có chính sách cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm tăng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Xác định vị trí quy hoạch sử dụng đất trong hệ thống quy hoạch để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và bố trí sử dụng hợp lý quỹ đất trên phạm vi toàn huyện, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng an ninh. Kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng sai mục đích được giao, được thuê, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý tài nguyên đất đai.

- Cần có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại, điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển.

b. Những chính sách nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp

- Trên cơ sở chỉ tiêu phân khai về đất lúa của tỉnh, xác định diện tích đất lúa cần giữ trên địa bàn, đặc biệt là đất 2 vụ lúa trở lên, và lập bản đồ sử dụng đất lúa đến cấp xã và hộ sử dụng.

- Trên cơ sở tỉnh đã phê duyệt diện tích đất lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt thì việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đòi hỏi phải có chế tài mạnh, được kiểm soát chặt chẽ, phải làm đúng theo Luật Đất đai.

- Khuyến khích nông dân giữ đất lúa với những chính sách như: hỗ trợ về giá, thủy lợi, cơ sở hạ tầng khác, giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người sản xuất lúa đảm bảo người được giao đất lúa phải sống được bằng nghề trồng lúa có lãi 30% giá thành.

- Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đội ngũ quản lý khoa học kỹ thuật, cán bộ khuyến nông và cán bộ quản lý sản xuất kinh doanh lương thực các cấp.

- Tiếp tục hoàn thiện các loại hình tổ chức sản xuất lương thực theo hướng liên kết nông hộ để hình thành các tổ chức hợp tác, hợp tác xã theo địa bàn hoặc sản phẩm, tạo điều kiện gắn sản xuất với doanh nghiệp tiêu thụ, phát triển kinh tế trang trại, doanh nghiệp sản xuất lương thực, nông dân góp cổ phần bằng giá trị

quyền sử dụng đất để tham gia doanh nghiệp, phát triển mạng lưới cung ứng dịch vụ nông nghiệp.

- Chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Chính sách hỗ trợ, bồi thường thỏa đáng để có thể khai hoang, tăng vụ bù sản lượng do mất đất trồng lúa.

- Chính sách bảo vệ và phát triển rừng: Ưu tiên giao đất, giao khoán rừng phòng hộ cho các cộng đồng, hợp tác xã, hộ gia đình để quản lý bảo vệ và hưởng lợi lâu dài theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt, tăng ngân sách đầu tư của Nhà nước cho quản lý bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

3.2.4. Những chính sách nhằm tiết kiệm sử dụng đất

- Chính sách về tận dụng không gian trong quy hoạch xây dựng công nghiệp và đô thị trong các khu vực tập trung dân cư.

- Chính sách đầu tư đồng bộ giữa giao thông và thủy lợi bố trí với việc kết hợp các tuyến dân cư để tiết kiệm đất.

- Chính sách phát triển các điểm dân cư nông thôn theo hướng đô thị hoá tại chỗ, tránh tình trạng tập trung dân cư vào các đô thị.

3.2.5. Chính sách sử dụng hợp lý các loại đất mang tính chất đặc thù

- Chính sách ưu tiên dành đất cho những nhu cầu đặc biệt có tính bắt buộc về an ninh, quốc phòng.

- Chính sách quản lý bảo vệ nghiêm ngặt rừng đầu nguồn phòng hộ và rừng đặc dụng.

- Chính sách khuyến khích sử dụng tiết kiệm diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa bằng cách quy tập và quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa.

- Chính sách chuyển các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn được xây dựng dựa trên cơ sở các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, quy hoạch vùng huyện và chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của tỉnh Lạng Sơn và các Quyết định điều chỉnh bổ sung như QĐ 764 và QĐ 972, QĐ 1702, QĐ 1664 cụ thể tại QĐ 764, QĐ 1664, QĐ 1793. Quá trình thực hiện bám sát hướng dẫn tại Công văn số 1621/STNMT-QLĐĐ ngày 19/6/2024 về việc hướng dẫn xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện.

2. Kết quả của phương án điều chỉnh quy hoạch cho thấy đến năm 2030 tổng diện tích tự nhiên của huyện là 101.671,35ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp có 95.840,69ha, giảm 916,17ha so với năm 2023.
- Đất phi nông nghiệp có 5.127,38ha, tăng 945,35ha so với năm 2023.
- Đất chưa sử dụng có 703,28ha, giảm 29,18ha so với năm 2023.

3. Việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã nghiên cứu sử dụng nhiều nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ của các ngành các cấp về tình hình sử dụng đất và đánh giá tài nguyên đất đai; Các bản đồ, tài liệu chuyên đề; Sử dụng, bám sát các văn bản của cấp trên (các Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị,...) liên quan đến ngành, lĩnh vực. Số liệu hiện trạng sử dụng đất lấy theo số liệu thống kê, kiểm kê mới nhất tính đến ngày 31/12/2023. Các số liệu có đầy đủ căn cứ pháp pháp lý và hiện còn hiệu lực thi hành.

4. Quá trình xây dựng phương án có sự tham gia của các cấp, ngành, các xã, thị trấn trong huyện. Tổ chức rà soát trực tiếp đối với các xã, thị trấn; đăng tải trên hệ thống công thông tin huyện; niêm yết tại UBND các xã, thị trấn; tổ chức nhiều kỳ họp chuyên đề ở cấp huyện và cấp xã để lấy ý kiến và điều chỉnh, đảm bảo tính khách quan, dân chủ, rộng rãi; tiếp thu, chỉnh sửa những góp ý trong quá trình tổ chức lấy ý kiến.

5. Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai. Phương án quy hoạch sử dụng đất đảm bảo đáp ứng đầy đủ, hợp lý nhu cầu đất cho sự phát triển của các lĩnh vực

kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh; đồng thời cũng đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nguồn lực đầu tư của huyện cũng như khả năng thu hút vốn đầu tư.

II. KIẾN NGHỊ

Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn và các sở, ngành xem xét phê duyệt phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tràng Định để kịp thời đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu quản lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh và bảo vệ môi trường.

Đề nghị UBND tỉnh Lạng Sơn quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển các cụm công nghiệp, cơ sở thương mại – dịch vụ trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương./.

DANH MỤC BIỂU VÀ PHỤ BIỂU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Trảng Định
2	Biểu số 02/CH	Biến động sử dụng đất năm (2022-2023) của huyện Trảng Định
3	Biểu số 03/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Trảng Định
4	Biểu số 05/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trảng Định
5	Biểu số 06/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Trảng Định
6	Biểu số 07/CH	Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Trảng Định
7	Biểu số 08/CH	Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Trảng Định
8	Biểu số 10/CH	Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Trảng Định
9	Biểu số 11/CH	Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Trảng Định
10	Biểu số 12/CH	Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Trảng Định
11	Biểu số 13/CH	Phân kỳ diện tích cần thu hồi trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Trảng Định
12	Biểu số 14/CH	Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Trảng Định
13	Biểu số 16/CH	Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Trảng Định
14	Biểu 22/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Trảng Định
15	Biểu 23/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm của huyện Trảng Định
16	Phụ biểu 01	Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN TRẢNG ĐỊNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																					
					TT Thất Khê	Xã Cao Minh	Xã Chi Lăng	Xã Chí Minh	Xã Đại Đồng	Xã Đào Viên	Xã Đề Thám	Xã Đoàn Kết	Xã Đội Cần	Xã Hùng Sơn	Xã Hùng Việt	Xã Kim Đồng	Xã Kháng Chiến	Xã Khánh Long	Xã Quốc Khánh	Xã Quốc Việt	Xã Tân Minh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Yên	Xã Tri Phương	Xã Trung Thành	Xã Vĩnh Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	96.756,85	95,17	37,27	3.016,31	2.823,58	4.998,12	2.515,32	6.659,71	4.923,60	4.950,15	4.457,32	3.396,27	2.858,87	6.854,47	2.924,01	4.491,00	5.760,92	4.465,36	5.468,86	7.143,84	6.793,77	4.216,12	5.100,62	2.901,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.172,08	4,31	10,29	39,50	252,41	128,06	442,34	228,21	221,35	115,09	79,03	253,20	118,95	239,50	180,53	50,02	522,52	279,92	173,07	212,77	87,89	361,20	130,57	45,66
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.640,71	2,73	10,29	35,16	231,70	39,00	414,78	89,85	154,00	65,45	49,81	239,64	78,36	25,90	125,79		355,76	142,13	11,45	101,58	78,18	303,24	45,69	42,93
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.531,36	1,58		4,34	20,70	89,07	27,56	138,35	67,35	49,63	29,22	13,56	40,58	213,60	54,75	50,02	166,76	137,79	161,62	111,19	9,72	57,95	84,88	2,73
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.917,04	5,08	20,20	102,97	137,02	310,32	188,80	360,74	150,38	152,56	118,40	226,15	166,52	84,78	258,34	55,56	754,90	583,37	232,29	279,09	177,56	378,74	120,41	57,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.423,30	1,47	6,48	12,22	20,13	58,14	93,04	36,28	77,54	40,31	24,69	43,10	90,50	309,42	146,58	7,98	116,10	71,86	29,72	87,51	24,56	50,86	53,13	23,15
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.174,35	16,72		557,45	324,32	575,38	340,13	1.204,49	1.698,76	884,31	1.198,82	709,14	313,47	2.085,53	151,71	124,53	592,16	337,79	843,92	916,43	2.114,01	528,07	245,90	428,03
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69.839,65	72,18		2.302,75	2.073,84	3.918,93	1.415,00	4.824,14	2.759,19	3.751,09	3.031,44	2.158,07	2.160,74	4.123,02	2.177,10	4.250,38	3.747,30	3.183,37	4.181,77	5.636,88	4.383,83	2.881,03	4.536,77	2.343,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	42.406,66	43,83		1.922,41	1.661,62	1.633,24	1.023,20	3.129,12	1.914,93	2.983,59	1.698,07	1.537,75	1.738,95	3.284,41	1.418,13	2.650,73	188,67	2.140,77	2.487,36	3.744,47	2.090,45	607,87	2.666,96	1.883,94
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	218,99	0,23	0,26	1,43	15,87	7,29	30,15	5,86	16,38	6,80	4,70	6,62	8,70	12,22	9,59	2,52	27,94	7,88	8,09	10,83	5,91	16,17	10,24	3,58
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																								
1.9	Đất làm muối	LMU																								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,46	0,01	0,04				5,86				0,23				0,16			1,16		0,34		0,06	3,61	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.182,04	4,11	49,28	39,57	136,01	133,77	245,33	319,22	175,32	101,61	134,39	213,80	259,93	281,61	262,67	64,98	433,80	351,94	208,50	186,91	76,74	215,76	228,46	62,43
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	657,53	15,72		5,73	42,48	33,01	76,15	25,42	58,95	21,93	12,54	39,23	19,50	31,26	28,91	6,38	83,84	31,89	21,42	25,89	9,79	63,76	14,58	4,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	22,03	0,53	22,03																					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,97	0,26	2,12	0,41	0,49	0,10	0,18	0,46	0,40	0,31	0,17	0,57	1,09	1,34	0,12	0,23	0,37	0,34	0,38	0,23	0,65	0,11	0,22	0,67
2.4	Đất quốc phòng	CQP	140,68	3,36	1,08				6,05	13,12	5,50		23,62				1,82		88,28		1,20					
2.5	Đất an ninh	CAN	0,85	0,02	0,80															0,05						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	60,51	1,45	4,86	1,95	3,04	1,92	6,62	3,13	4,08	1,58	1,13	1,97	1,66	2,30	2,37	0,86	5,36	4,48	2,16	2,06	1,60	3,45	1,85	2,08
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,55	0,30	0,44	0,28	0,58	0,44	0,69	1,01	0,65	0,40	0,62	0,37	0,40	0,46	1,16	0,20	1,05	1,23	0,55	0,38	0,77	0,53	0,17	0,19
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15	0,00	0,15																					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,85	0,09	0,60	0,09	0,05	0,04	0,26	0,11	0,41	0,06	0,08	0,08	0,08	0,10	0,02	0,06	0,23	0,58	0,24	0,11	0,14	0,12	0,17	0,23
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,21	0,84	1,57	1,58	2,19	0,87	5,55	1,97	2,76	1,11	0,43	1,22	0,85	1,57	0,86	0,60	3,22	2,68	0,84	1,09	0,69	1,76	0,81	1,01
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,19	0,17	1,02		0,21	0,58			0,27			0,31	0,33	0,17	0,34		0,86		0,54	0,45		1,00	0,47	0,65
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,55	0,04	1,08				0,12	0,05											0,04			0,04	0,23	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	53,28	1,27	0,36		0,05	4,25	1,47	18,02	2,36			3,39	0,50	0,71	5,15		0,84	5,19	0,79	0,79		9,37	0,03	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,17	0,46	0,36				0,38	18,02				0,06					0,02	0,20		0,13				
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,62	0,42			0,02	1,01	0,49		2,24			0,02	0,42	0,71	5,15		0,82	1,02	0,79	0,66		4,22	0,03	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,49	0,39			0,03	3,24	0,60		0,12			3,30	0,08				3,98					5,15		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.628,15	38,93	10,63	16,24	29,67	61,00	65,07	106,12	62,69	34,98	57,37	71,78	108,10	182,55	60,45	32,67	183,89	86,33	124,34	63,00	47,28	91,67	105,70	26,62
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.380,50	33,01	9,45	16,11	27,74	59,72	54,69	105,19	54,40	32,98	55,51	65,67	51,60	110,39	53,13	32,67	168,83	85,66	123,19	57,32	47,27	86,37	56,08	26,55
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	79,37	1,90	0,35	0,13	1,92	1,10	9,73	0,60	8,28	1,98	1,62	5,10	5,20	11,69	7,31	0,01	13,15	0,37	1,15	3,62	0,01	5,23	0,79	0,06
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,47	0,01	0,20			0,08						0,18												
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	50,58	1,21	0,06					0,34									1,42			0,02			48,74	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	114,92	2,75					0,65		0,01	0,02	0,24	0,80	50,92	60,44	0,01		0,03	0,19		1,59				0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,34	0,01	0,11	0,01	0,02							0,02	0,01	0,02	0,01		0,04	0,04				0,07		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																					
					TT Thất Khê	Xã Cao Minh	Xã Chí Lăng	Xã Chí Minh	Xã Đại Đồng	Xã Đào Viên	Xã Đề Thám	Xã Đoàn Kết	Xã Đội Cấn	Xã Hùng Sơn	Xã Hùng Việt	Xã Kim Đồng	Xã Kháng Chiến	Xã Khánh Long	Xã Quốc Khánh	Xã Quốc Việt	Xã Tân Minh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Yên	Xã Tri Phương	Xã Trung Thành	Xã Vĩnh Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,84	0,04	0,34			0,10							0,37				0,43	0,07		0,44			0,09	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,12	0,00	0,12																					
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,68	0,02	0,68																					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,40	0,15	0,13		0,67	0,12	0,32	0,21	0,16			0,43	1,06	0,54	0,53		0,74	0,32	0,16			0,73	0,27	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	76,23	1,82	0,02		7,08	0,13	7,00	4,29	5,58	0,01	0,01	2,92	4,92	0,26	1,45		22,86	6,96	0,37	0,02	1,96	9,93	0,46	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.505,11	35,99	6,51	15,24	52,52	33,24	82,43	148,43	35,59	42,80	39,54	93,50	122,71	62,65	161,88	24,83	47,62	216,38	57,67	94,80	15,45	36,75	86,61	27,95
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	79,32	1,90			0,88		20,34		1,39		1,19	11,88			9,28		21,47					12,88		
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.425,79	34,09	6,51	15,24	51,64	33,24	62,09	148,43	34,20	42,80	38,35	81,63	122,71	62,65	152,60	24,83	26,15	216,38	57,67	94,80	15,45	23,87	86,61	27,95
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,62	0,47	0,07				0,05						0,39							0,13		0,01	18,73	0,25
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	732,46	0,72			5,15	7,09				2,08	0,15	12,98			6,95		513,64	0,36		1,61		182,45		
	Trong đó:																									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	24,69	3,37			2,02	2,18					0,15	12,98			6,95			0,36		0,06				
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,87	1,35			3,13					2,08									1,55		3,10			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	697,90	95,28				4,90											513,64					179,35		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																								
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*																									

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM (2020-2023) CỦA HUYỆN TRÀNG ĐỊNH

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng 2023	
				Diện tích	Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	96.826,54	96.756,85	-69,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.177,41	4.172,08	-5,33
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.645,51	2.640,71	-4,80
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.531,90	1.531,36	-0,53
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.927,83	4.917,04	-10,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.427,64	1.423,30	-4,35
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.147,78	16.174,35	26,57
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69.914,89	69.839,65	-75,24
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	42.439,76	42.406,66	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	219,52	218,99	-0,52
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,47	11,46	-0,01
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.112,31	4.182,04	69,72
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	656,37	657,53	1,16
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	22,00	22,03	0,03
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,06	10,97	-0,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	121,90	140,68	18,78
2.5	Đất an ninh	CAN	0,85	0,85	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	58,22	60,51	2,29
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,92	12,55	1,63
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15	0,15	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,50	3,85	0,35
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,91	35,21	0,30
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,19	7,19	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,55	1,55	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	36,82	53,28	16,46
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng 2023	
				Diện tích	Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,17	19,17	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,06	17,62	1,56
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,60	16,49	14,90
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.591,71	1.628,15	36,44
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.346,31	1.380,50	34,19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	79,01	79,37	0,36
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,29	0,47	0,18
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	50,58	50,58	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	113,21	114,92	1,703
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,34	0,34	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,83	1,84	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,12	0,12	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,68	0,68	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,39	6,40	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	76,25	76,23	-0,02
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.510,83	1.505,11	-5,72
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	112,57	79,32	-33,26
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.398,25	1.425,79	27,53
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,23	19,62	0,39
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	732,49	732,46	-0,03
	Trong đó:				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	24,72	24,69	-0,03
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,87	9,87	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	697,90	697,90	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC CỦA HUYỆN TRẢNG ĐỊNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020	Diện tích được duyệt tại QĐ 220	Kết quả thực hiện			
					Đến 31/12/2023	Ước thực hiện đến hết 31/12/2024	Trong đó:	
							Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(8)/[(5)-(4)]*100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	96.826,54	95.835,67	96.756,85	96.747,37	-79,17	7,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.177,41	4.142,18	4.172,08	4.170,86	-6,55	18,59
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.645,51	2.563,32	2.640,71	2.639,69	-5,82	7,08
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.531,90	1.578,86	1.531,36	1.531,17	-0,73	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.927,83	4.640,75	4.917,04	4.915,53	-12,31	4,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.427,64	1.934,93	1.423,30	1.422,11	-5,54	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.147,78	15.158,33	16.174,35	16.174,35	26,57	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69.914,89	69.200,77	69.839,65	69.834,26	-80,63	11,29
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	42.439,76	42.248,20	42.406,66	42.404,63	-35,13	18,34
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	219,52	213,82	218,99	218,81	-0,71	12,42
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,47	544,89	11,46	11,46	-0,01	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.112,31	5.104,46	4.182,04	4.191,53	79,22	7,98
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	656,37	707,08	657,53	587,51	-68,86	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	22,00	48,94	22,03	93,55	71,56	265,57
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,06	17,03	10,97	10,88	-0,18	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	121,90	254,19	140,68	140,68	18,78	14,20
2.5	Đất an ninh	CAN	0,85	8,75	0,85	0,85		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	58,22	104,40	60,51	61,68	3,45	7,48
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,92	21,90	12,55	13,54	2,62	23,82
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15	0,65	0,15	0,15		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,50	7,83	3,85	3,85	0,35	8,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,91	54,03	35,21	35,40	0,49	2,56
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,19	18,00	7,19	7,19		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0,04				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,55	1,95	1,55	1,55		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	36,82	210,61	53,28	53,62	16,80	9,67
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		60,00				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,17	50,64	19,17	19,40	0,23	0,74
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,06	46,97	17,62	17,73	1,67	5,39
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,60	53,00	16,49	16,49	14,90	28,98
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.591,71	2.141,53	1.628,15	1.634,45	42,74	7,77
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.346,31	1.767,06	1.380,50	1.386,83	40,52	9,63
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	79,01	99,33	79,37	79,33	0,32	1,60
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020	Diện tích được duyệt tại QĐ 220	Kết quả thực hiện			
					Đến 31/12/2023	Ước thực hiện đến hết 31/12/2024	Trong đó:	
							Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(8)/[(5)-(4)]*100
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,29	2,19	0,47	0,47	0,18	9,70
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	50,58	78,80	50,58	50,58		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	113,21	175,64	114,92	114,92	1,70	2,73
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,34	1,45	0,34	0,34		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,83	5,77	1,84	1,84	0,01	0,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,12	11,29	0,12	0,12		
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,68	0,68	0,68	0,68		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,39	6,90	6,40	6,67	0,28	54,95
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	76,25	82,79	76,23	76,23	-0,02	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.510,83	1.498,33	1.505,11	1.505,11	-5,72	45,74
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	79,34	79,49	79,32	79,32	-0,02	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.431,49	1.418,84	1.425,79	1.425,79	-5,70	45,03
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,23	19,33	19,62	19,62	0,39	377,05
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	732,49	731,22	732,46	732,46	-0,03	2,62
	Trong đó:							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	24,72		24,69	24,69	-0,03	0,11
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,87		9,87	9,87		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	697,90		697,90	697,90		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TRẢNG ĐỊNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
						TT Thất Khê*	Xã Cao Minh	Xã Chi Lăng	Xã Chí Minh	Xã Đào Viên	Xã Đề Thám	Xã Đoàn Kết	Xã Đội Cấn*	Xã Hùng Sơn	Xã Hùng Việt	Xã Kim Đồng	Xã Kháng Chiến	Xã Khánh Long*	Xã Quốc Khánh	Xã Quốc Việt	Xã Tân Minh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Yên	Xã Tri Phương	Xã Trung Thành
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(26)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	95.840,7		95.840,69	1.586,14	3.012,87	2.734,56	4.940,75	6.572,88	4.819,49	4.942,81	5.316,56	3.329,88	2.822,13	6.811,24	2.828,11	7.379,16	5.748,41	4.448,43	5.431,00	7.115,61	6.789,54	4.151,76	5.059,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.140,2		4.140,17	388,20	44,24	235,01	133,97	230,69	213,87	117,15	119,67	248,17	115,26	236,27	177,53	99,62	525,04	282,80	178,10	216,32	93,18	361,45	123,61
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.561,3		2.561,31	367,66	35,13	212,72	38,41	89,53	142,37	64,34	78,62	235,75	74,67	25,00	119,84	42,82	354,72	141,06	13,57	101,01	77,83	300,65	45,62
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		1.578,86	1.578,86	20,55	9,11	22,30	95,56	141,17	71,51	52,81	41,06	12,42	40,59	211,27	57,69	56,79	170,32	141,74	164,53	115,31	15,35	60,80	77,99
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		4.695,05	4.695,05	114,56	98,09	139,01	274,37	342,11	132,18	139,74	164,58	234,34	156,32	83,86	225,58	110,82	748,90	571,62	237,88	270,56	181,86	352,64	116,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.934,9		1.934,93	84,96	40,71	29,64	117,84	51,45	85,47	46,84	69,72	39,70	109,24	380,15	173,27	80,65	136,70	80,26	45,15	122,96	70,24	95,35	74,63
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.158,3		15.158,33	45,40	511,68	324,32	544,81	1.013,90	1.489,81	788,81	1.318,43	721,45	313,47	1.962,77	138,72	516,85	646,03	265,39	779,29	852,79	2.120,48	558,06	245,90
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69.200,8		69.200,77	918,63	2.316,88	1.945,51	3.855,35	4.843,27	2.878,79	3.836,52	3.579,66	2.080,15	2.108,48	4.130,28	2.104,49	6.565,70	3.642,92	3.198,39	4.182,84	5.631,57	4.317,96	2.768,32	4.295,06
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	42.248,2		42.248,20	669,55	1.933,71	1.618,35	1.619,97	3.118,87	1.899,96	2.982,21	2.054,99	1.532,23	1.731,31	3.270,47	1.427,96	4.525,82	145,77	2.165,41	2.477,85	3.735,37	2.077,89	607,03	2.653,47
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		211,31	211,31	28,53	1,27	15,08	7,12	5,84	14,04	6,75	5,28	6,07	8,18	11,97	8,28	5,53	28,83	8,83	7,75	10,72	5,81	15,88	9,58
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			470,31			46,00	7,00	85,61	0,28		59,00		10,81	0,94	0,10		19,99	40,00		9,63			190,95
1.9	Đất làm muối	LMU																							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		29,83	29,83	5,86			0,28		5,06	7,00	0,23		0,37	5,00	0,16			1,14		1,05		0,06	3,61
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.127,4		5.127,38	359,57	43,01	226,12	195,54	406,05	279,43	108,99	176,66	288,22	296,68	324,85	365,52	140,62	451,32	369,23	246,36	215,32	80,96	283,21	269,73
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	707,1	-73,87	633,21		7,08	51,08	36,03	26,00	63,24	22,21	19,18	41,12	21,51	34,25	35,16	14,53	86,74	34,01	23,88	27,04	11,28	64,12	14,76
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	48,9	73,87	122,81	122,81																			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,0		17,03	4,48	0,51	1,91	0,53	0,72	0,42	0,33	0,27	0,75	1,59	1,39	0,32	0,99	0,45	0,42	0,47	0,33	0,46	0,28	0,40
2.4	Đất quốc phòng	CQP	254,2		254,19	7,13				24,64	5,50		26,12			15,00	1,82		90,08		4,40	15,00		41,23	23,26
2.5	Đất an ninh	CAN	10,8		10,76	1,19	0,20	3,12	0,17	0,44	0,24	0,52	0,27	0,29	0,23	0,33	1,75	0,78	0,18	0,16	0,24	0,16	0,12	0,23	0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			108,24	26,72	2,82	4,37	3,66	6,42	5,12	3,39	3,15	2,21	2,77	5,56	4,45	4,32	5,99	4,59	6,17	3,98	2,39	7,19	2,95
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,3	15,54	21,85	2,75	0,34	0,89	1,15	1,40	1,32	0,97	0,84	0,48	0,74	0,92	1,49	0,77	1,20	1,23	2,08	0,65	0,90	1,28	0,47
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		0,65	0,65	0,15																			0,50
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,8		7,83	4,22	0,09	0,11	0,18	0,03	0,39	0,06	0,08	0,14	0,08	0,10	0,14	0,33	0,23	0,58	0,43	0,11	0,14	0,12	0,27
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,0		54,03	14,37	1,70	3,08	1,25	3,63	2,32	1,20	1,13	1,25	1,09	3,34	1,87	2,05	3,57	2,45	1,70	1,86	0,86	4,30	1,01
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,0		18,00	3,77	0,20	0,30	0,58	0,82	0,56	0,66	1,10	0,34	0,86	0,81	0,95	1,17	0,95	0,33	1,46	1,19	0,50	1,00	0,47
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			0,04														0,04						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,7	4,15	5,84	1,46	0,50		0,50	0,55	0,53	0,50				0,40				0,01	0,50	0,17			0,73
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			226,38	11,67	0,87	5,90	9,98	20,14	29,39	0,70	1,20	16,56	1,99	10,32	73,63	0,80	1,90	5,57	0,79	5,35	1,70	25,38	2,54
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	60,0		60,00												60,00								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50,6		50,64	4,71	0,30	1,03	0,20	19,10	0,10	0,20	0,50	0,33	0,73	5,10	0,65	0,20	0,25	0,20		1,15	0,70	14,50	0,70
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,0		46,97	1,37	0,57	0,72	1,51	1,04	3,93	0,50	0,70	0,02	1,19	5,21	12,98	0,60	1,65	1,40	0,79	4,21	1,00	5,74	1,84
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	68,74	68,77	5,59		4,14	8,27		25,36			16,21	0,08					3,98					5,15
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			2.149,44	110,16	16,29	97,17	111,74	174,71	134,66	39,03	67,77	130,32	141,01	194,99	84,62	65,67	194,20	100,81	151,84	68,01	47,60	99,44	119,40
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.767,1		1.767,06	78,33	16,11	81,65	101,03	154,51	113,16	34,98	63,06	119,58	81,49	122,01	53,56	65,05	176,44	88,87	149,11	59,71	46,77	92,35	69,28
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	99,3	-8,53	90,80	12,44	0,13	4,17	1,10	0,70	10,77	2,22	2,46	4,88	4,72	11,36	9,04	0,06	13,75	1,47	1,75	4,11	0,01	4,87	0,81
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			3,88	0,54	0,05	0,06	0,06	0,16	0,57	0,06	1,74	0,06	0,04	0,04	0,04	0,06	0,04	0,16	0,07	0,04	0,02	0,04	0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
						TT Thất Khê*	Xã Cao Minh	Xã Chi Lăng	Xã Chí Minh	Xã Đào Viên	Xã Đề Thám	Xã Đoàn Kết	Xã Đội Cấn*	Xã Hùng Sơn	Xã Hùng Việt	Xã Kim Đồng	Xã Kháng Chiến	Xã Khánh Long*	Xã Quốc Khánh	Xã Quốc Việt	Xã Tân Minh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Yên	Xã Tri Phương	Xã Trung Thành
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(26)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			4,54	1,47					3,07														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,2		2,19	0,20		0,62	0,08				0,03	0,18					0,81					0,25	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	78,8		78,80	0,83		5,69	7,83	0,34	4,03		0,19	3,18	2,26	0,90	0,50	0,17	1,62	0,20	0,61	0,77	0,45	0,49	48,74
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	175,6		175,64	1,86		0,66	1,52	18,33	1,37	0,73	0,28	2,42	52,11	60,67	21,47	0,33	0,59	9,93	0,20	1,98	0,33	0,53	0,35
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,5		1,45	0,12	0,01	0,02	0,02	0,02		0,04		0,02	0,01	0,02	0,01		0,04	0,04	0,10	0,05	0,02	0,92	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		5,77	5,77	1,92		0,20	0,10	0,65		1,00			0,37				0,43	0,07		0,95			0,09
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		19,31	19,31	12,45		4,11			1,69								0,49	0,07		0,40			0,10
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,7		0,68	0,68																			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		6,98	6,98	0,42		0,67	0,44	0,21	0,16		0,02	0,43	1,06	0,54	0,53		0,74	0,32	0,16			0,99	0,27
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	82,8		82,79	6,71		10,92	0,11	4,29	5,58	0,01	0,11	3,41	4,90	0,26	1,43	0,50	23,36	6,96	0,87	0,52	1,96	9,93	0,96
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		1.495,40	1.495,40	67,47	15,24	50,97	32,87	148,43	35,13	42,80	58,57	93,13	121,23	62,20	161,82	53,03	47,62	216,38	57,53	94,80	15,45	34,41	86,31
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		107,23	107,23	19,54		1,06			1,40		1,99	11,65			9,28	27,95	21,47					12,88	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.388,17	1.388,17	47,93	15,24	49,92	32,87	148,43	33,73	42,80	56,58	81,47	121,23	62,20	152,54	25,08	26,15	216,38	57,53	94,80	15,45	21,53	86,31
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		19,47	19,47	0,11				0,05					0,39				0,05			0,13		0,01	18,73
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	703,3		703,28			4,06	2,68			2,05	0,11	4,95					508,64			1,43		179,36	
	Trong đó:																								
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			7,92			0,94	1,86				0,11	4,95								0,06			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			9,65			3,12				2,05										1,37		3,10	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			685,71				0,82										508,64					176,26	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																							

Ghi chú:
* Sắt nhập đơn vị hành chính theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15 ngày 01/12/2024 của Ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2023-2025

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																			
				TT Thất Khê*	Xã Cao Minh	Xã Chi Lăng	Xã Chí Minh	Xã Đào Viên	Xã Đề Thám	Xã Đoàn Kết	Xã Đội Cấn*	Xã Hùng Sơn	Xã Hùng Việt	Xã Kim Đồng	Xã Kháng Chiến	Xã Khánh Long*	Xã Quốc Khánh	Xã Quốc Việt	Xã Tân Minh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Yên	Xã Tri Phương	Xã Trung Thành
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,38				1,38																
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8,24			0,002	0,05					0,20			6,95		0,40	0,36				0,28	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,89			0,89																	
2.9	Đất tôn giáo	TON																					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD																					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																					
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																					

Ghi chú:
* Sắt nhập đơn vị hành chính theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15 ngày 01/12/2024 của Ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2023-2025

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN TRÀNG ĐỊNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				TT Thất Khê*	Xã Cao Minh	Xã Chi Lăng	Xã Chí Minh	Xã Đào Viên	Xã Đề Thám	Xã Đoàn Kết	Xã Đội Cấn*	Xã Hùng Sơn	Xã Hùng Việt	Xã Kim Đồng	Xã Kháng Chiến	Xã Khánh Long*	Xã Quốc Khánh	Xã Quốc Việt	Xã Tân Minh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Yên	Xã Tri Phương	Xã Trung Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	792,51	78,57	1,22	79,69	49,88	82,93	74,03	6,37	6,41	57,87	32,28	39,26	85,45	9,10	12,69	14,35	36,86	23,11	1,54	61,91	39,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	87,77	25,96		18,76	2,20	2,24	10,22	1,42	1,21	4,76	5,17	1,54	6,88	0,29	0,48	0,57	2,03	0,73	0,15	3,10	0,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	72,05	24,99		18,20	0,38	0,24	9,93	1,08	0,75	3,65	3,65	0,29	5,32	0,05	0,48	0,12	0,38	0,33	0,10	2,10	0,02
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	15,72	0,98		0,56	1,82	2,00	0,29	0,34	0,47	1,11	1,52	1,26	1,56	0,24		0,45	1,65	0,41	0,05	1,00	0,03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	164,60	35,48	0,06	13,14	17,67	16,80	11,26	1,26	0,38	4,86	7,01	3,19	15,61	0,86	2,83	6,06	2,67	3,98	0,29	20,22	0,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50,68	11,35		2,31	3,12	1,64	7,31	0,32	1,39	2,85	5,09	4,81	4,26	0,01	1,45	0,69	1,18	0,43	0,52	0,85	1,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	59,38				4,15	41,70	1,25					1,85					10,44				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	423,62	4,92	1,16	44,83	22,72	20,55	41,92	3,37	3,42	44,94	14,59	27,75	58,02	7,45	7,90	7,02	20,24	17,91	0,58	37,65	36,65
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	79,46	0,07	0,70	27,58	8,09	3,09	0,58	1,38	0,19	1,42	7,64	0,06	1,99	2,56	1,80		6,32	15,10	0,04	0,85	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,44	0,86		0,65	0,02		2,07			0,45	0,42	0,11	0,68	0,50	0,03		0,30	0,05		0,09	0,21
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																					
1.9	Đất làm muối	LMU																					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	45,08	15,65		4,01	1,38	2,35	3,39	0,19	1,18	1,71	3,06	1,27	2,44	1,28	0,39	0,86	1,27	0,28	0,19	4,11	0,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,11			0,72	0,44	0,59	0,68		0,03	0,87	0,94	0,34	0,21	0,10	0,09	0,04	0,52	0,23		1,30	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6,60	6,60																			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,51	0,09				0,07	0,08	0,08		0,06		0,05	0,08	0,66	0,02	0,02			0,19		0,10
2.4	Đất quốc phòng	CQP																					
2.5	Đất an ninh	CAN																					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,26	1,21		0,16	0,16	0,36	0,68	0,11	0,45	0,04	0,06	0,09	0,03	0,51	0,02	0,22	0,08	0,05		0,04	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,65	0,33		0,16	0,00					0,04		0,01	0,01	0,05	0,02		0,01	0,03			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,19	0,03				0,08	0,02					0,05	0,02								
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,08	0,78			0,15	0,28	0,66	0,11	0,45		0,06	0,03		0,31		0,22		0,03			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,28	0,06												0,15			0,07				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,06	0,01					0,01													0,04	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,59	0,11				0,78	0,03						0,60			0,04				0,04	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,87	0,10				0,78															
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,70						0,03						0,60			0,04				0,04	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,01	0,01																			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	14,04	4,98		1,32	0,38	0,55	1,45		0,70	0,36	0,56	0,50	1,52		0,26	0,54	0,53			0,39	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	10,65	4,26		1,18	0,38	0,55	0,95		0,70	0,13	0,07	0,17	1,04		0,16	0,54	0,49			0,03	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				TT Thất Khê*	Xã Cao Minh	Xã Chi Lăng	Xã Chí Minh	Xã Đào Viên	Xã Đề Thám	Xã Đoàn Kết	Xã Đội Cấn*	Xã Hùng Sơn	Xã Hùng Việt	Xã Kim Đồng	Xã Kháng Chiến	Xã Khánh Long*	Xã Quốc Khánh	Xã Quốc Việt	Xã Tân Minh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Yên	Xã Tri Phương	Xã Trung Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,38	0,73		0,15			0,50			0,22	0,48	0,34	0,47		0,10		0,03			0,36	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,02										0,01		0,01								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																					
2.9	Đất tôn giáo	TON																					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04	0,02			0,02																
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,33	0,20		0,08	0,02					0,01	0,03	0,00									
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,61	2,44		1,72	0,36	0,00	0,47			0,38	1,48	0,28					0,14			2,34	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,22									0,22											
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,39	2,44		1,72	0,36	0,00	0,47			0,15	1,48	0,28					0,14			2,34	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																					

Ghi chú:
* Sắt nhập đơn vị hành chính theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15 ngày 01/12/2024 của Ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2023-2025

DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN TRẢNG ĐỊNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				TT Thất Khê*	Xã Cao Minh	Xã Chi Lăng	Xã Chí Minh	Xã Đào Viên	Xã Đề Thám	Xã Đoàn Kết	Xã Đội Cấn*	Xã Hùng Sơn	Xã Hùng Việt	Xã Kim Đồng	Xã Kháng Chiến	Xã Khánh Long*	Xã Quốc Khánh	Xã Quốc Việt	Xã Tân Minh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Yên	Xã Tri Phương	Xã Trung Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	922,29	98,08	3,44	89,02	57,37	86,84	104,11	7,35	9,12	66,39	36,74	43,40	95,96	13,20	16,60	16,92	37,85	28,42	4,23	65,57	41,68
	Trong đó:																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	100,70	29,38	0,03	19,96	2,47	2,38	12,00	1,52	1,85	5,02	5,32	2,87	7,57	0,63	1,17	1,24	2,17	1,02	0,40	3,59	0,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	183,14	38,77	0,11	14,11	18,37	17,31	12,34	1,81	1,04	5,65	8,46	4,31	17,43	2,14	4,02	6,54	3,38	4,88	0,73	20,70	1,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	71,74	17,77	0,76	4,16	3,73	2,15	8,11	0,40	1,56	3,40	6,84	5,49	5,29	1,31	2,80	1,54	1,24	1,29	1,46	1,32	1,12
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH/PNN	60,81				5,58	41,70	1,25					1,85					10,44				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	496,09	10,90	2,40	49,98	27,06	23,28	68,07	3,57	4,62	51,76	15,60	28,63	64,36	8,55	8,48	7,45	20,28	21,12	1,54	39,66	38,76
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	106,85	0,07	0,70	31,70	11,69	3,09	20,27	1,38	0,19	1,42	7,64	0,06	1,99	2,56	1,80		6,32	15,10	0,04	0,85	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,75	1,22	0,15	0,79	0,17	0,02	2,34	0,05	0,05	0,55	0,52	0,25	1,31	0,57	0,13	0,13	0,35	0,11	0,10	0,29	0,66
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																					
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,06	0,04														0,02					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.401,75	19,74	75,01	78,35	86,52	255,37	227,74	102,98	263,13	33,24	37,03	206,30	34,24	90,57	96,78	122,80	87,04	135,46	162,03	73,05	214,38
	Trong đó:																						
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	14,48							0,98			0,37	0,36			0,88	0,45					11,43
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																					
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	1.122,24		45,77		25,00	148,89	207,70	95,50	175,12	3,55		120,92	12,99	35,72		72,41	54,19	75,64	48,85		
2.5	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	1.265,03	19,74	29,24	78,35	61,52	106,48	20,04	6,50	88,01	29,70	36,66	85,02	21,24	54,86	95,90	49,94	32,85	59,82	113,18	73,05	202,95
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	470,31			46,00	7,00	85,61	0,28		59,00		10,81	0,94	0,10		19,99	40,00		9,63			190,95
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		16,20	6,11		1,43	0,08	0,73	0,25		0,70			0,45	1,47	0,17	0,24	0,50	0,51	0,68	0,50	2,39	
	Trong đó:																						
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	11,70	3,27		0,71	0,05	0,58	0,12		0,70			0,45	1,40	0,09	0,04	0,50	0,26	0,65	0,50	2,39	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	4,14	2,50		0,71	0,03	0,16	0,12						0,05	0,09	0,20		0,25	0,03			
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,36	0,34											0,02								
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																					
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																					

Ghi chú:

* Sất nhập đơn vị hành chính theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15 ngày 01/12/2024 của Ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2023-2025

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIỆM NGẶT TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN TRẢNG ĐỊNH

Đ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				TT Thất Khê*	Xã Cao Minh	Xã Chi Lăng	Xã Chí Minh	Xã Đào Viên	Xã Đề Thám	Xã Đoàn Kết	Xã Đội Cấn*	Xã Hùng Sơn	Xã Hùng Việt	Xã Kim Đồng	Xã Kháng Chiến	Xã Khánh Long*	Xã Quốc Khánh	Xã Quốc Việt	Xã Tân Minh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Yên	Xã Tri Phương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất trồng lúa	LUA	4.140,17	388,20	44,24	235,01	133,97	230,69	213,87	117,15	119,67	248,17	115,26	236,27	177,53	99,62	525,04	282,80	178,10	216,32	93,18	361,45
2	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.158,33	45,40	511,68	324,32	544,81	1.013,90	1.489,81	788,81	1.318,43	721,45	313,47	1.962,77	138,72	516,85	646,03	265,39	779,29	852,79	2.120,48	558,06
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	42.248,20	669,55	1.933,71	1.618,35	1.619,97	3.118,87	1.899,96	2.982,21	2.054,99	1.532,23	1.731,31	3.270,47	1.427,96	4.525,82	145,77	2.165,41	2.477,85	3.735,37	2.077,89	607,03

Ghi chú:
* Sắt nhập đơn vị hành chính theo Nghị quyết 1246/NQ-UBTVQH15 ngày 01/12/2024 của Ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2023-2025

ơn vị tính: ha

Xã Trung Thành
(24)
123,61
245,90
2.653,47

Biểu số 11/CH

PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 5 NĂM CỦA HUYỆN TRẢNG ĐỊNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2023		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	96.756,85	95,17	96.210,51	94,63	95.840,69	94,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.172,08	4,31	4.094,23	4,26	4.140,17	4,32
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.640,71	2,73	2.588,96	2,69	2.561,31	2,67
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.531,36	1,58	1.505,27	1,56	1.578,86	1,65
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.917,04	5,08	4.687,51	4,87	4.695,05	4,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.423,30	1,47	1.974,33	2,05	1.934,93	2,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.174,35	16,72	16.283,00	16,92	15.158,33	15,82
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69.839,65	72,18	68.811,59	71,52	69.200,77	72,20
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	42.406,66	43,83	42.200,23	43,86	42.248,20	44,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	218,99	0,23	214,53	0,22	211,31	0,22
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			115,73	0,12	470,31	0,49
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,46	0,01	29,59	0,03	29,83	0,03
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.182,04	4,11	4.757,56	4,68	5.127,38	5,04
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	657,53	15,72	604,11	12,70	633,21	12,35
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	22,03	0,53	98,17	2,06	122,81	2,40
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,97	0,26	16,16	0,34	17,03	0,33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	140,68	3,36	179,19	3,77	254,19	4,96
2.5	Đất an ninh	CAN	0,85	0,02	10,76	0,23	10,76	0,21
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	60,51	1,45	84,60	1,78	108,24	2,11
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,55	0,30	18,15	0,38	21,85	0,43
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15	0,00	0,65	0,01	0,65	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,85	0,09	7,75	0,16	7,83	0,15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,21	0,84	42,80	0,90	54,03	1,05
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,19	0,17	13,50	0,28	18,00	0,35
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			0,04	0,00	0,04	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,55	0,04	1,71	0,04	5,84	0,11
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	53,28	1,27	172,84	3,63	226,38	4,42
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			50,00	1,05	60,00	1,17
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,17	0,46	25,64	0,54	50,64	0,99
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,62	0,42	28,43	0,60	46,97	0,92
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,49	0,39	68,77	1,45	68,77	1,34
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.628,15	38,93	2.015,12	42,36	2.149,44	41,92
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.380,50	33,01	1.669,27	35,09	1.767,06	34,46
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	79,37	1,90	78,91	1,66	90,80	1,77
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			0,80	0,02	3,88	0,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Các kỳ kế hoạch					
			Năm hiện trạng 2023		Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			4,54	0,10	4,54	0,09
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,47	0,01	2,19	0,05	2,19	0,04
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	50,58	1,21	76,38	1,61	78,80	1,54
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	114,92	2,75	170,56	3,59	175,64	3,43
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,34	0,01	0,59	0,01	1,45	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,84	0,04	3,69	0,08	5,77	0,11
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,12	0,00	8,18	0,17	19,31	0,38
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,68	0,02	0,68	0,01	0,68	0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,40	0,15	6,72	0,14	6,98	0,14
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	76,23	1,82	79,29	1,67	82,79	1,61
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.505,11	35,99	1.470,55	30,91	1.495,40	29,16
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	79,32	1,90	107,23	2,25	107,23	2,09
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.425,79	34,09	1.363,32	28,66	1.388,17	27,07
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,62	0,47	19,37	0,41	19,47	0,38
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	732,46	0,72	703,28	0,69	703,28	0,69
	Trong đó:							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	24,69	3,37	7,92	1,13	7,92	1,13
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,87	1,35	9,65	1,37	9,65	1,37
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	697,90	95,28	685,71	97,50	685,71	97,50
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*							

Biểu số 12/CH

PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN TRẢNG ĐỊNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5,47	5,47	
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,51	2,51	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,79	2,79	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,18	0,18	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	23,70	23,70	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,13	0,13	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN	0,05	0,05	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,54	1,54	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,37	0,37	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,13	1,13	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,03	0,03	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7,41	7,41	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,41	7,41	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	14,58	14,58	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	4,07	4,07	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,38	1,38	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8,24	8,24	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,89	0,89	
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Biểu số 13/CH

**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ
HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN TRÀNG ĐỊNH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	792,51	510,18	282,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	87,77	67,10	20,68
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	72,05	55,88	16,18
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	15,72	11,22	4,50
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	164,60	78,59	86,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50,68	25,44	25,24
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	59,38	56,95	2,43
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	423,62	276,74	146,87
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>79,46</i>	<i>56,49</i>	<i>22,96</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,44	5,36	1,09
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	45,08	23,90	21,18
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,11	4,77	2,34
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6,60	3,92	2,68
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,51	1,11	0,40
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,26	1,92	2,34
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,65	0,47	0,18
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,19	0,03	0,16
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,08	1,26	1,81
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,28	0,13	0,15
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,06	0,02	0,04
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,59	0,25	1,33
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,87	0,18	0,70
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,70	0,07	0,64
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,01	0,01	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	14,04	6,64	7,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	10,65	4,64	6,01
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,38	1,98	1,39
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,02	0,02	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04	0,03	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,33	0,17	0,17
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,61	5,10	4,51
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,22	0,22	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,39	4,88	4,51
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Biểu số 14/CH**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỶ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN TRẢNG ĐỊNH***Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	922,29	581,83	340,46
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	100,70	73,29	27,41
1.2	Đất trồng cây lâu năm	HNK/PNN	183,14	84,12	99,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	71,74	31,71	40,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH/PNN	60,81	58,38	2,43
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	496,09	327,75	168,34
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>106,85</i>	<i>83,89</i>	<i>22,96</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,75	6,56	3,19
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,06	0,02	0,04
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.401,75	714,79	1.686,96
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	14,48	14,48	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP			
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	1.122,24		1.122,24
2.5	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	1.265,03	700,31	564,72
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	470,31	115,73	354,58
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		16,20	7,69	8,51
	<i>Trong đó:</i>				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	11,70	6,31	5,39
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	4,14	1,39	2,76
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,36		0,36
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK			
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD			

*Ghi chú:**NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;**PNN là mã đất theo quy hoạch;**MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất*

Biểu số 16/CH

**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN TRẢNG ĐỊNH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm cuối kỳ kế hoạch	
			Năm 2025	Năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất trồng lúa	LUA	4.094,23	4.140,17
2	Đất rừng đặc dụng	RDD		
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.283,00	15.158,33
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	42.200,23	42.248,20

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN TRẢNG ĐỊNH

Đơn vị tính: ha

[illegible]

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM CỦA HUYỆN TRẢNG ĐỊNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2023	Chu chuyển loại đất đai đến năm 2030																																	Giảm khác	Cộng giảm	Diện tích cuối kỳ năm 2025																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
(1)	(2)	(3)	(4)	NNP (5)	LUA (6)	LUC (7)	LUK (8)	HNK (9)	CLN (10)	RPH (12)	RSX (13)	RSN (14)	NTS (17)	CNT (18)	NKH (20)	PNN (21)	ONT (22)	ODT (23)	TSC (24)	CQP (25)	CAN (26)	DSN (27)	DVH (28)	DXH (29)	DYT (30)	DGD (31)	DTT (32)	DKT (35)	DSK (37)	CSK (38)	SKN (40)	TMD (42)	SKG (43)	SKS (44)	CCC (45)	DGT (46)	DTL (47)	DCT (48)	DPC (49)	DDD (50)	DRA (51)	DNL (52)	DBV (53)	DCH (54)	DKV (55)	TON (56)	TIN (57)	NTD (58)	TVC (59)	MNC (60)	SON (61)	PNK (62)	CSD (64)	BCS (65)	DCS (66)	NCS (67)	(69)	(70)	(71)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN				101.671,35																																				101.671,35																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	96.756,85	90.758,35	9,93	9,93		12,96	582,93	167,03			2,10	115,62	17,95	581,83	21,00	8,90	5,68	38,51	8,48	21,97	4,52	0,50	3,35	7,25	6,13	0,04	0,18	110,73	49,21	6,29	10,35	44,88	362,91	280,71	1,49	0,88	3,27	1,72	24,00	45,25	0,23	1,85	3,61		0,34	3,13	0,19	0,19					5.416,68	5.998,51	96.210,51																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.172,08	14,48	3.596,31								1,33	11,79	1,35	73,29	9,48	2,11	2,41		4,35	8,64	0,77		2,79	3,88	1,01	0,18	7,17	4,47	2,02	0,68		38,94	29,33	0,34	0,03		1,63	4,77		1,20	1,64					0,19	0,19					488,00	575,77	4.094,23																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.640,71	0,65		2.121,32							0,65			61,03	7,81	2,11	2,31		3,25	6,67	0,43		2,75	3,12	0,19		0,18	6,71	4,01	2,02	0,68		31,90	26,08	0,28	0,03			0,50	2,25		1,20	1,64				0,19	0,19					457,71	519,39	2.588,96																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.531,36	13,83			1.474,98						0,68	11,79	1,35	12,27	1,67		0,10		1,10	1,97	0,34		0,04	0,76	0,83		0,46	0,46				6,97	3,25	0,07			1,13	2,52									30,29	56,38	1.505,27																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.917,04	190,53	7,30	7,30			4.395,65	159,10			0,77	22,45	0,92	84,12	4,92	2,97	0,65	1,44	2,11	4,06	1,20	0,50	0,17	1,07	1,12		7,44	4,68	1,57	1,19		60,27	30,33	0,91	0,67	2,68	0,28	7,15	15,53	0,10	0,65	1,96		0,15	0,11					246,74	521,38	4.687,51																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.423,30	3,20						1.272,19				2,08	1,12	31,71	2,95	3,82	0,08		0,24	2,17	0,40		0,13	1,29	0,36		4,12	2,36	0,30	1,46		18,33	12,60	0,04		0,60		3,02	2,07									116,19	151,11	1.974,33																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.174,35							15.347,81						58,38					7,58		0,03	0,03					1,43				1,43	49,35	49,35															768,16	826,54	16.283,00																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69.839,65	700,31	2,63	2,63		12,96	423,82	167,03	65.053,59			79,31	14,56	327,75	2,53		2,43	29,49	1,73	6,71	2,05		0,26	0,85	3,51	0,04	89,41	37,02	2,39	6,55	43,45	192,25	155,67	0,20	0,09		1,43	11,85	22,87	0,12					0,19	3,00					3.758,00	4.786,06	68.811,59																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	42.406,66	122,55				0,16	84,73	37,66		39.293,09				83,89	1,64		0,76		0,53	1,00	0,12			0,06	0,82		27,39				27,39	52,57	48,27		0,00				0,70	3,60									2.907,14	3.113,57	42.200,23																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	218,99	0,01				0,01						178,69			6,56	1,10		0,10		0,04	0,36	0,07		0,16	0,12		1,16	0,68		0,48																		0,02				33,73	40,30	214,53																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																																																					115,73																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					